CalOptima Health OneCare Complete (HMO D-SNP), a Medicare Medi-Cal Plan

Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ (*Danh Sách Thuốc* hoặc Danh Mục Thuốc) năm 2026

XIN ĐỌC KỸ: TÀI LIỆU NÀY CÓ THÔNG TIN VỀ NHỮNG LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI ĐÀI THỌ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Danh Sách Thuốc này được cập nhật vào 10/20/2026

Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc có các thắc mắc khác, xin liên lạc với chúng tôi ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần hoặc vào trang mạng **www.caloptima.org/OneCare**.

H5433_26PD001TV_C
Formulary ID: 26418, Version Number: 32

CalOptima Health OneCare Complete (HMO D-SNP), a Medicare Medi-Cal Plan | *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* (*Danh Sách Thuốc* hoặc Danh Mục Thuốc) năm 2026

Giới Thiệu

Tài liệu này được gọi là *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* (còn gọi là *Danh Sách Thuốc*). Danh sách cho quý vị biết những loại thuốc nào được CalOptima Health OneCare Complete đài thọ. *Danh Sách Thuốc* cũng cho quý vị biết nếu có bất kỳ quy định hoặc giới hạn đặc biệt cho bất kỳ loại thuốc nào được CalOptima Health OneCare Complete đài thọ. Những thuật ngữ quan trọng và định nghĩa của những thuật ngữ có ở chương cuối của *Cẩm Nang Thành Viên*.

Mục Lục

A. Minh Định 4

B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ) 11

B1. Những loại thuốc theo toa nào nằm trong *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* là "*Danh Sách Thuốc*".) 12

B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không? 12

B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với *Danh Sách Thuốc*? 13

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về sự đài thọ thuốc hoặc phải thực hiện bất kỳ việc gì để nhận được một số loại thuốc nhất định không? 15

B5. Làm thế nào để tôi biết liệu loại thuốc tôi muốn có bị giới hạn hoặc liệu tôi cần thực hiện những việc gì để được nhận thuốc? 16

B6. Điều gì sẽ xảy ra khi CalOptima Health OneCare Complete thay đổi các quy định về cách đài thọ cho một số loại thuốc (thí dụ như sự cho phép trước, giới hạn về số lượng, và/hoặc giới hạn về việc trị liệu từng bước)? 16

B7. Làm thế nào để tôi tìm một loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*? 16

B8. Nếu loại thuốc tôi muốn dùng không có trong *Danh Sách Thuốc* thì sao? 17

B9. Nếu tôi là một thành viên mới của CalOptima Health OneCare Complete và không thể tìm thấy loại thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc* hoặc gặp khó khăn trong việc nhận thuốc thì sao? 17

B10. Tôi có thể yêu cầu sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của mình không? 19

B11. Làm thế nào để yêu cầu một sự ngoại lệ? 19

B12. Phải mất bao lâu mới có được sự ngoại lệ? 19

B13. Thuốc tương đương là gì? 19

B14. Các sản phẩm sinh học gốc là gì và chúng có liên quan như thế nào đến những sản phẩm tương tự sinh học? 20

B15. Thuốc không cần toa (OTC) là gì? 20

B16. CalOptima Health OneCare Complete có đài thọ các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc không? 20

B17. CalOptima Health OneCare Complete có đài thọ nguồn cung cấp thuốc theo toa dài hạn không? 21

B18. Tôi có thể nhận các toa thuốc do một nhà thuốc tại địa phương giao tận nhà không? 21

B19. Tiền phụ phí của tôi là bao nhiêu? 21

C. Tổng Quan về *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* 22

C1. Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng 23

D. Mục Lục Các Loại Thuốc Được Đài Thọ I-1

A.Minh Định

Đây là danh sách những loại thuốc mà thành viên có thể nhận được trong chương trình CalOptima Health OneCare Complete.

CalOptima Health OneCare Complete (HMO D-SNP), a Medicare Medi-Cal Plan, là một chương trình Medicare Advantage có hợp đồng với Medicare và Medi-Cal. Việc ghi danh gia nhập vào CalOptima Health OneCare tùy thuộc vào việc gia hạn hợp đồng. CalOptima Health OneCare tuân thủ luật dân quyền hiện hành của liên bang và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, độ tuổi, khuyết tật hoặc giới tính. Xin gọi cho văn phòng Dịch Vụ CalOptima Health OneCare ở số miễn phí **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Xin vào trang mạng của chúng tôi tại **www.caloptima.org/OneCare**.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* được cập nhật của CalOptima Health OneCare Complete trên mạng tại **www.caloptima.org/OneCare** hoặc bằng cách gọi số **1-877-412-2734 (**TTY **711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí.

- Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí bằng những hình thức khác, như chữ in khổ lớn, chữ nổi braille, hoặc đĩa thu âm. Xin gọi số **1-877-412-2734 (**TTY **711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Tài liệu này được cung cấp miễn phí bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Trung Đông, tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Quốc, tiếng Ả Rập, và tiếng Nga.

Thông Báo về Khả Năng Cung Cấp Dịch Vụ Trợ Giúp Ngôn Ngữ và Sự Hỗ Trợ và Dịch Vụ Phụ Trợ

English

ATTENTION: If you need help in your language, call **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call **1-877-412-2734** (TTY: **711**). These services are free of charge.

العربية (Arabic)

يُرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ **1-877-412-2734** (TTY: **711**). توفر أيضًا المساعدات والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة بريل والخط الكبير. اتصل بـ **1-877-412-2734** (TTY: **711**). هذه الخدمات مجانية.

Հայերեն (Armenian)

ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ: Եթե Ձեզ օգնություն է հարկավոր Ձեր լեզվով, զանգահարեք **1-877-412-2734** (TTY: **711**): Կան նաև օժանդակ միջոցներ ու ծառայություններ հաշմանդամություն ունեցող անձանց համար, օրինակ՝ Բրայլի գրատիպով ու խոշորատառ տպագրված նյութեր: Զանգահարեք **1-877-412-2734** (TTY: **711**): Այդ ծառայություններն անվճար են

简体中文 (Simplified Chinese)

请注意：如果您需要以您的母语提供帮助， 请致电 **1-877-412-2734** (TTY: **711**)。 我们另外还提供针对残疾人士的帮助和服务，例如盲文和大字体阅读，提供您方便取用。 请致电 **1-877-412-2734** (TTY: **711**)。 这些服务都是免费的。

繁體中文 (Traditional Chinese)

注意: 如果您需要以您的語言獲得幫助， 請致電 **1-877-412-2734** (TTY **711**)。 為殘障人士也提供幫助和服務， 例如盲文和大字體的文件。 致電 **1-877-412-2734** (TTY **711**)。 這些服務是免費的。

ਪੰਜਾਬੀ (Punjabi)

ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ **1-877-412-2734** (TTY: **711**). ਅਪਾਹਜ ਲੋਕ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ, ਜਿਵੇਂ ਕਿ ਬ੍ਰੇਲ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਵਿੱਚ ਦਸਤਾਵੇਜ਼, ਵੀ ਉਪਲਬਧ ਹਨ| ਕਾਲ ਕਰੋ **1-877-412-2734** (TTY: **711**) ਇਹ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਹਨ|

हिंदी (Hindi)

ध्यान दें: अगर आपको अपनी भाषा में सहायता की आवश्यकता है तो **1-877-412-2734** (TTY: **711**) पर कॉल करें। अशक्तता वाले लोगों के लिए सहायता और सेवाएं, जैसे ब्रेल और बड़े प्रिंट में भी दस्तावेज़ उपलब्ध हैं। **1-877-412-2734** (TTY: **711**) पर कॉल करें। ये सेवाएं नि: शुल्क हैं।

Hmoob (Hmong)

CEEB TOOM: Yog koj xav tau kev pab txhais koj hom lus hu rau **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Muaj cov kev pab txhawb thiab kev pab cuam rau cov neeg xiam oob qhab, xws li puav leej muaj ua cov ntawv su thiab luam tawm ua tus ntawv loj. Hu rau **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Cov kev pab cuam no yog pab dawb xwb.

日本語 (Japanese)

注意日本語での対応が必要な場合は **1-877-412-2734** (TTY: **711**) へお電話ください。点字の資料や文字 の拡大表示など、障がいをお持ちの方のためのサービスも用意しています。**1-877-412-2734** (TTY: **711**) へお電話ください。これらのサービスは無料で提供しています。

한국어 (Korean)

유의사항: 귀하의 언어로 도움을 받고 싶으시면 **1-877-412-2734** (TTY: **711**) 번으로 문의하십시오. 점자나 큰 활자로 된 문서와 같이 장애가 있는 분들을 위한 도움과 서비스도 이용 가능합니다. **1-877-412-2734** (TTY: **711**) 번으로 문의하십시오. 이러한 서비스는 무료로 제공됩니다.

ພາສາລາວ (Laotian)

ປະກາດ:
ຖ້າທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອໃນພາສາຂອງທ່ານໃຫ້ໂທຫາເບີ **1-877-412-2734** (TTY: **711**).
ຍັງມີຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອແລະການບໍລິການສໍາລັບຄົນພິການ ລວມເອກະສານທີ່ເປັນອັກສອນນູນແລະມີໂຕພິມໃຫຍ ໃຫ້ໂທຫາເບີ **1-877-412-2734** (TTY: **711**).
ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ບໍ່ຕ້ອງເສຍຄ່າໃຊ້ຈ່າຍໃດໆ.

Mien

LONGC HNYOUV JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiemx longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor douc waac daaih lorx taux **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Liouh lorx jauv-louc tengx aengx caux nzie gong bun taux ninh mbuo wuaaic fangx mienh, beiv taux longc benx nzangc-pokc bun hluo mbiutc aengx caux aamz mborqv benx domh sou se mbenc nzoih bun longc. Douc waac daaih lorx **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Naaiv deix nzie weih gong-bou jauv-louc se benx wang-henh tengx mv zuqc cuotv nyaanh oc.

ខ្មែរ (Cambodian)

ចំណាំ៖ បើអ្នក ត្រូវ ការជំនួយ ជាភាសា របស់អ្នក សូម ទូរស័ព្ទទៅលេខ **1-877-412-2734** (TTY: **711**) ។ ជំនួយ និង សេវាកម្ម សម្រាប់ ជនពិការ ដូចជាឯកសារសរសេរជាអក្សរផុស សម្រាប់ជនពិការភ្នែក ឬឯកសារសរសេរជាអក្សរពុម្ពធំ ក៏អាចរកបានផងដែរ។ ទូរស័ព្ទមកលេខ **1-877-412-2734** (TTY: **711**) ។ សេវាកម្មទាំងនេះមិនគិតថ្លៃឡើយ។

فارسی (Farsi)

توجه: اگر می‌خواهید به زبان خود کمک دریافت کنید، با
1-877-412-2734 (TTY: **711**)تماس بگیرید. کمک‌ها و خدمات
مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخه‌های خط بریل و چاپ با حروف
بزرگ، نیز موجود است. با **1-877-412-2734** (TTY: **711**) تماس بگیرید.
این خدمات رایگان ارائه می‌شوند.

Русский (Russian)

ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру **1-877-412-2734** (линия TTY **711**). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру **1-877-412-2734** (линия TTY **711**). Такие услуги предоставляются бесплатно.

Español (Spanish)

ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al **1-877-412-2734** (TTY: **711**). También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Estos servicios son gratuitos.

Tagalog (Filipino)

ATENSIYON: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento sa braille at malaking print. Tumawag sa **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Libre ang mga serbisyong ito.

ภาษาไทย (Thai)

โปรดทราบ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือเป็นภาษาของคุณ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1-877-412-2734** (TTY: **711**) นอกจากนี้ ยังพร้อมให้ความช่วยเหลือและบริการต่าง ๆ สำหรับบุคคลที่มีความพิการ เช่น เอกสารต่าง ๆ ที่เป็นอักษรเบรลล์และเอกสารที่พิมพ์ด้วยตัวอักษรขนาดใหญ่ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1-877-412-2734** (TTY: **711**) ไม่มีค่าใช้จ่ายสำหรับบริการเหล่านี้

Українська (Ukrainian)

УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте на номер **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад, отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом. Телефонуйте на номер **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Ці послуги безкоштовні.

Tiếng Việt (Vietnamese)

CHÚ Ý: Nếu quý vị cần trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật, như tài liệu bằng chữ nổi Braille và chữ khổ lớn (chữ

hoa). Vui lòng gọi số **1-877-412-2734** (TTY: **711**). Các dịch vụ này đều miễn phí.

ગુજરાતી (Gujarati)

ધ્યાન આપો: જો તમને તમારી ભાષામાં મદદની જરૂર હોય તો આ નંબર પર કૉલ કરો: **1-877-412-2734** (TTY **711**). વિકલાંગ લોકો માટે સહાય અને સેવાઓ, જેમ કે બ્રેઇલ અને મોટી પ્રિન્ટમાં પણ દસ્તાવેજો ઉપલબ્ધ છે. કૉલ કરો: **1-877-412-2734** (TTY **711**). આ સેવા વિનામૂલ્યે ઉપલબ્ધ છે.

Português (Portuguese)

ATENÇÃO: Se você precisar de ajuda no seu idioma, ligue para **1-877-412-2734** (TTY **711**). Serviços e auxílio para pessoas com incapacidades, como documentos em braile ou impressos com letras grandes, também estão disponíveis. Ligue para **1-877-412-2734** (TTY **711**). Esses serviços são gratuitos.

Română (Romanian)

ATENȚIE: În cazul în care aveți nevoie de ajutor în limba dvs., sunați la **1-877-412-2734**
(TTY **711**). Sunt disponibile, de asemenea, ajutoare și servicii pentru persoanele cu dizabilități, precum documente în limbaj Braille și cu caractere mărite. Sunați la **1-877-412-2734** (TTY **711**). Aceste servicii sunt gratuite.

Türkçe (Turkish)

DIKKAT: Kendi dilinizde yardıma ihtiyacınız varsa **1-877-412-2734** (TTY **711**) numaralı telefonu arayın. Braille alfabesi ve büyük harflerle yazılmış belgeler gibi engellilere yönelik yardım ve hizmetler de mevcuttur. Call: **1-877-412-2734** (TTY **711**). Bu hizmetler ücretsizdir.

اردو (Urdu)

توجہ: اگر آپکو اپنی زبان میں مدد کی ضرورت ہے توکال کریں **1-877-412-2734** (TTY **711**). معذور افراد کے لئے امداد اور خدمات ، جیسے بریل اور بڑے پرنٹ میں دستاویزات، بھی دستیاب ہیں۔ کال **1-877-412-2734** (TTY **711**). یہ خدمات مفت ہیں۔

- Quý vị cũng có thể thực hiện yêu cầu sẵn để luôn được nhận các tài liệu bằng những ngôn ngữ khác và/hoặc bằng hình thức khác:
    - Để thực hiện yêu cầu thường trực để nhận các tài liệu bằng một ngôn ngữ chính hoặc bằng một định dạng thay thế, xin gọi cho văn phòng Dịch Vụ ở số điện thoại ở cuối trang hoặc vào trang thông tin trực tuyến an toàn dành cho thành viên của chúng tôi tại **https://member.caloptima.org/#/user/login**,
    - Yêu cầu thường trực của quý vị sẽ được lưu lại trong hệ thống của chúng tôi cho tất cả các thư từ và liên lạc trong tương lai
    - Để hủy bỏ hoặc thay đổi yêu cầu sẵn của quý vị, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí.

B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Xin tìm câu trả lời tại đây cho những thắc mắc quý vị có về *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ (Danh Sách Thuốc)* này. Quý vị có thể đọc tất cả Những Câu Hỏi Thường Gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

B1. Những loại thuốc theo toa nào nằm trong *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* là "*Danh Sách Thuốc*".)

Những loại thuốc có trong *Danh Sách Thuốc* bắt đầu từ **Phần C1** là những loại thuốc được CalOptima Health OneCare Complete đài thọ. Những loại thuốc này được cung cấp tại các nhà thuốc trong hệ thống của chúng tôi. Một nhà thuốc nằm trong hệ thống khi họ có thỏa thuận làm việc với chúng tôi và cung cấp các dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là "nhà thuốc trong hệ thống."

Những loại thuốc khác, như một số loại thuốc không cần toa (over-the-counter, OTC) và một số loại vitamin, có thể được chương trình Medi-Cal Rx đài thọ. Xin vào trang mạng của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi cho Trung tâm Dịch vụ Medi-Cal Rx ở số 800-977-2273. Xin mang theo Thẻ Xác Định Phúc Lợi (Beneficiary Identification Card, BIC) Medi-Cal của quý vị khi nhận các toa thuốc thông qua chương trình Medi-Cal Rx.

- CalOptima Health OneCare Complete sẽ đài thọ tất cả những loại thuốc cần thiết về mặt y khoa trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
    - bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị cho biết là quý vị cần thuốc để chữa bệnh hoặc để duy trì sức khỏe,
    - CalOptima Health OneCare Complete đồng ý rằng loại thuốc này cần thiết về mặt y khoa cho quý vị, **và**
    - quý vị mua thuốc theo toa tại một nhà thuốc trong hệ thống của chương trình CalOptima Health OneCare Complete.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm một số việc trước khi quý vị có thể nhận được thuốc. Xin tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách cập nhật về những loại thuốc mà chúng tôi đài thọ trên trang mạng của chúng tôi tại **www.caloptima.org/OneCare** hoặc gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.

B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có, và CalOptima Health OneCare Complete phải tuân theo các quy định của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện các thay đổi. Trong năm, chúng tôi có thể thêm vào hoặc lấy ra những loại thuốc có trong *Danh Sách Thuốc*.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy định của chúng tôi về các loại thuốc. Thí dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định sẽ yêu cầu hoặc không yêu cầu một sự chấp thuận trước cho một loại thuốc. (Sự chấp thuận trước là sự cho phép từ CalOptima Health OneCare Complete trước khi quý vị có thể lấy thuốc.)
- Thêm vào hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể lấy (được gọi là giới hạn về số lượng).
- Thêm vào hoặc thay đổi các hạn chế về trị liệu từng bước cho một loại thuốc. (Trị liệu từng bước nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về những quy định về thuốc này, xin tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được đài thọ từ **đầu năm**, chúng tôi thường sẽ không lấy ra hoặc thay đổi sự đài thọ của loại thuốc đó **trong suốt thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- một loại thuốc mới, rẻ hơn có mặt trên thị trường mà cũng hiệu quả như loại thuốc hiện có trong *Danh Sách Thuốc*, hoặc
- chúng tôi biết được rằng một loại thuốc không an toàn, hoặc
- một loại thuốc đã bị lấy ra khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về điều gì sẽ xảy ra khi *Danh Sách Thuốc* thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh Sách Thuốc* cập nhật của CalOptima Health OneCare Complete trên trang mạng tại **www.caloptima.org/OneCare**. Những cập nhật trong *Danh Sách Thuốc* được đăng trên trang mạng mỗi tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi cho văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần để kiểm tra *Danh Sách Thuốc* hiện tại.

B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với *Danh Sách Thuốc*?

Một số thay đổi đối với *Danh Sách Thuốc* sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Thí dụ:

- **Thay thế bằng một số phiên bản thuốc mới.** Chúng tôi có thể loại bỏ ngay lập tức những loại thuốc ra khỏi *Danh Sách Thuốc* nếu chúng tôi thay thế chúng bằng một số phiên bản mới nhất định của loại thuốc đó, nhưng chi phí cho loại thuốc mới của quý vị sẽ vẫn là $0. Khi chúng tôi thêm vào một phiên bản mới của một loại thuốc, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại loại thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc trong danh sách nhưng thay đổi các quy định hoặc hạn chế về việc đài thọ loại thuốc đó.

- Chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị biết trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi thay đổi này xảy ra.
- Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi sau đây nếu loại thuốc chúng tôi đang thêm vào:
  - là phiên bản tương đương mới của một loại thuốc chính hiệu, hoặc
  - là phiên bản tương tự sinh học mới của các sản phẩm sinh học gốc trong *Danh Sách Thuốc* (thí dụ như, thêm một chế phẩm tương tự sinh học có thể hoán đổi cho nhau để có thể thay thế cho một sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa thuốc mới).
  - Một số những loại thuốc này có thể là mới đối với quý vị. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo **Phần B14**.
- Quý vị hoặc nhà cung cấp dịch vụ của quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ cho những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo về những bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu sự ngoại lệ. Xin tham khảo câu hỏi từ B10 đến B12 để biết thêm thông tin về những ngoại lệ.

- **Những loại thuốc không an toàn và những loại thuốc khác bị lấy ra khỏi thị trường.** Đôi khi, một loại thuốc có thể được phát hiện là không an toàn hoặc bị lấy ra khỏi thị trường vì một lý do khác. Nếu việc này xảy ra, chúng tôi sẽ lấy loại thuốc đó ra khỏi *Danh Sách Thuốc* ngay lập tức. Nếu quý vị đang dùng loại thuốc này, chúng tôi sẽ gửi thông báo cho quý vị sau khi chúng tôi thực hiện việc thay đổi.
- Quý vị có thể làm việc với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị để tìm loại thuốc khác cho tình trạng của quý vị. Xin liên lạc với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị nếu quý vị cần trợ giúp để tìm một loại thuốc khác.
- Quý vị cũng có thể gọi văn phòng Dịch Vụ CalOptima Health OneCare Complete để được trợ giúp ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**) 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác có thể ảnh hưởng đến loại thuốc quý vị dùng. Chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước về những thay đổi khác trong *Danh Sách Thuốc*. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- Cơ Quan Kiểm Soát Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) cung cấp hướng dẫn mới hoặc có những hướng dẫn lâm sàng mới cho một loại thuốc.
- Chúng tôi lấy một loại thuốc chính hiệu ra khỏi *Danh Sách Thuốc* khi thêm vào một loại thuốc tương đương không phải mới xuất hiện trên thị trường, hoặc

- chúng tôi loại bỏ sản phẩm sinh học gốc khi thêm sản phẩm tương tự sinh học, hoặc
- chúng tôi thay đổi quy định về việc đài thọ hoặc hạn chế cho loại thuốc chính hiệu.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- cho quý vị biết ít nhất là 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi trong *Danh Sách Thuốc* **hoặc**
- cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị số lượng thuốc dùng trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu lấy thêm thuốc.

Việc này sẽ cho quý vị thêm thời gian để trao đổi với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị có thể giúp quý vị quyết định:

- liệu có một loại thuốc tương tự trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể sử dụng để thay thế hoặc
- có nên yêu cầu một ngoại lệ cho những thay đổi này hay không. Xin tham khảo câu hỏi từ B10 đến B12 để tìm hiểu thêm về những ngoại lệ.

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về sự đài thọ thuốc hoặc phải thực hiện bất kỳ việc gì để nhận được một số loại thuốc nhất định không?

Có, một số loại thuốc có những quy định về đài thọ hoặc có giới hạn về số lượng quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải làm một số việc trước khi quý vị có thể nhận được thuốc. Thí dụ:

- **Chấp thuận trước**: Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải được sự chấp thuận của CalOptima Health OneCare Complete trước khi quý vị lấy thuốc. Sự chấp thuận trước khác với giấy giới thiệu. Nếu quý vị không được chấp thuận trước, CalOptima Health OneCare Complete có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này.
- **Giới hạn về số lượng:** Đôi khi CalOptima Health OneCare Complete giới hạn số lượng thuốc quý vị có thể nhận.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi CalOptima Health OneCare Complete yêu cầu quý vị phải trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị phải dùng thử các loại thuốc theo một thứ tự nào đó cho bệnh trạng của quý vị. Quý vị có thể phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác. Nếu người kê toa của quý vị nghĩ rằng loại thuốc đầu tiên không hiệu quả với quý vị thì khi đó chúng tôi sẽ đài thọ cho loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có bất cứ đòi hỏi nào thêm hoặc bất cứ hạn chế nào bằng cách xem các bảng bắt đầu từ **Phần C1.** Quý vị cũng có thể lấy thêm thông tin bằng cách vào trang mạng của chúng tôi tại **www.caloptima.org/OneCare**. Chúng tôi có đăng trên mạng các tài liệu để giải thích về các giới hạn về việc xin phép trước và trị liệu từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị có thể yêu cầu sự ngoại lệ đối với những hạn chế này. Điều này sẽ giúp quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc nào tương tự trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể dùng để thay thế hoặc có nên yêu cầu sự ngoại lệ hay không. Xin tham khảo câu hỏi từ B10 đến B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để tôi biết liệu loại thuốc tôi muốn có bị giới hạn hoặc liệu tôi cần thực hiện những việc gì để được nhận thuốc?

Bảng trong phần có tiêu đề "Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng" có một cột gọi là "Hành động cần thiết, các hạn chế, hoặc giới hạn sử dụng."

B6. Điều gì sẽ xảy ra khi CalOptima Health OneCare Complete thay đổi các quy định về cách đài thọ cho một số loại thuốc (thí dụ như sự cho phép trước, giới hạn về số lượng, và/hoặc giới hạn về việc trị liệu từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước nếu chúng tôi thêm vào hoặc thay đổi sự cho phép trước, giới hạn về số lượng, và/hoặc hạn chế về việc trị liệu từng bước cho một loại thuốc. Xin tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về các thông báo trước này và các trường hợp chúng tôi không thể thông báo trước cho quý vị khi các quy định của chúng tôi về các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* thay đổi.

B7. Làm thế nào để tôi tìm một loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- quý vị có thể tìm theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- quý vị có thể tìm theo bệnh trạng.

Để tìm **theo thứ tự bảng chữ cái**, xin tìm loại thuốc của quý vị trong phần Mục Lục Các Loại Thuốc Được Đài Thọ. Quý vị có thể tìm thấy phần này bắt đầu từ trang I-1. Phần Mục Lục cung cấp một danh sách theo thứ tự bảng chữ cái tất cả những loại thuốc được liệt kê trong tài liệu này. Cả hai loại thuốc chính hiệu và thuốc tương đương đều được liệt kê trong phần Mục Lục. Xin xem phần Mục Lục và tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh loại thuốc của quý vị, quý vị sẽ thấy số trang, nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin về sự đài thọ. Xin mở trang được liệt kê trong phần Mục Lục và tìm tên thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Để tìm **theo bệnh trạng**, xin tìm phần có tiêu đề "Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng" ở **Phần C1**. Các loại thuốc trong phần này được nhóm theo thể loại dựa vào loại bệnh trạng mà thuốc được dùng để điều trị. Thí dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tìm trong thể loại Thuốc Dành Cho Bệnh Tim (Cardiovascular Agents). Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

B8. Nếu loại thuốc tôi muốn dùng không có trong *Danh Sách Thuốc* thì sao?

Nếu quý vị không tìm thấy loại thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc*, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần và hỏi về việc này. Nếu quý vị biết được rằng CalOptima Health OneCare Complete sẽ không đài thọ cho loại thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Yêu cầu văn phòng Dịch Vụ cung cấp cho quý vị một danh sách các loại thuốc tương tự như loại thuốc quý vị muốn dùng. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa của quý vị có thể kê toa loại thuốc có trong *Danh Sách Thuốc* tương tự như loại thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Yêu cầu CalOptima Health OneCare Complete cho một sự ngoại lệ để đài thọ loại thuốc của quý vị. Xin tham khảo câu hỏi từ B10 đến B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

B9. Nếu tôi là một thành viên mới của CalOptima Health OneCare Complete và không thể tìm thấy loại thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc* hoặc gặp khó khăn trong việc nhận thuốc thì sao?

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể đài thọ số lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày trong thời gian 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của CalOptima Health OneCare Complete. Việc này sẽ giúp quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa của quý vị có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc nào tương tự trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể dùng để thay thế hoặc yêu cầu một sự ngoại lệ.

Nếu toa thuốc của quý vị được viết cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép lấy thuốc nhiều lần để cung cấp tối đa số lượng thuốc cho 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ một số lượng thuốc cho 30 ngày nếu:

- quý vị đang sử dụng một loại thuốc không nằm trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi, **hoặc**
- các quy định của chương trình của chúng tôi không cho quý vị nhận số lượng thuốc mà người kê toa của quý vị yêu cầu, **hoặc**
- thuốc yêu cầu phải có sự chấp thuận trước của CalOptima Health OneCare Complete, **hoặc**

- quý vị đang sử dụng loại thuốc là một phần của giới hạn trị liệu từng bước.

Nếu quý vị đang sử dụng một loại thuốc mà CalOptima Health OneCare Complete không xem như là một loại thuốc thuộc Phần D, và loại thuốc này không có trong *Danh Sách Thuốc,* và quý vị gặp vấn đề khi nhận thuốc, loại thuốc này có thể được Medi-Cal Rx đài thọ. Nếu một loại thuốc bị Phần D loại trừ cần một trường hợp ngoại lệ, và quý vị đang trong tình trạng cấp cứu, Medi-Cal Rx sẽ cho phép việc cung cấp thuốc trong ít nhất là 72 tiếng. Xin vào trang mạng của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi cho Trung tâm Dịch vụ của Medi-Cal Rx ở số 800-977-2273. Xin mang theo Thẻ Xác Định Phúc Lợi (Beneficiary Identification Card, BIC) Medi-Cal khi nhận các toa thuốc thông qua chương trình Medi-Cal Rx.

Nếu quý vị đang sống trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc* hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng lấy loại thuốc quý vị cần, chúng tôi có thể trợ giúp. Nếu quý vị đã ở trong chương trình trong hơn 90 ngày, sống tại một cơ sở chăm sóc dài hạn, và cần thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ đài thọ một lần số lượng thuốc cho 31 ngày cho loại thuốc quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc cho ít ngày hơn), dù quý vị có phải là thành viên mới của CalOptima Health OneCare Complete hay không.
- Đây là nguồn bổ sung cho số lượng thuốc tạm thời trong thời gian 90 ngày đầu tiên khi quý vị là thành viên của CalOptima Health OneCare Complete.

Nếu quý vị là một thành viên hiện đang chuyển từ một hình thức điều trị này sang một hình thức điều trị khác, việc này được gọi là Thay Đổi Về Mức Độ Chăm Sóc. Thí dụ như:

- Khi chuyển từ một bệnh viện chăm sóc cấp tính sang một cơ sở chăm sóc dài hạn
- Xuất viện về nhà
- Kết thúc việc nằm tại viện điều dưỡng chuyên môn theo Phần A để quay trở lại với sự đài thọ Phần D
- Từ bỏ tình trạng chăm sóc cho người bệnh ở giai đoạn cuối để trở lại với các phúc lợi Phần A và Phần B căn bản
- Kết thúc việc ở tại một cơ sở chăm sóc dài hạn và trở về với cộng đồng
- Xuất viện từ một bệnh viện tâm thần

Nếu quý vị có Thay Đổi về Mức Độ Chăm Sóc, cho mỗi loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, hoặc nếu khả năng nhận các loại thuốc của quý vị bị giới hạn, chúng tôi sẽ đài thọ số lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày khi quý vị sử dụng một nhà thuốc trong hệ thống. Sau khi đã cung cấp lượng thuốc cho 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không chi trả cho các loại thuốc này nữa. Trong những trường hợp này, quý vị có hai chọn lựa:

- Yêu cầu văn phòng Dịch Vụ cung cấp một danh sách các loại thuốc tương tự như loại quý vị muốn sử dụng. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa của quý vị có thể kê toa một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc như loại quý vị muốn, **hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu CalOptima Health OneCare Complete cho một sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị. Xin xem câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về sự ngoại lệ này.

B10. Tôi có thể yêu cầu sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của mình không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu CalOptima Health OneCare Complete cho một sự ngoại lệ để đài thọ một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc*.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy định về thuốc của quý vị.

- Thí dụ, CalOptima Health OneCare Complete có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu loại thuốc của quý vị bị giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi mức giới hạn và đài thọ nhiều hơn.
- Các thí dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ những giới hạn về trị liệu từng bước hoặc những yêu cầu về việc chấp thuận trước.

B11. Làm thế nào để yêu cầu một sự ngoại lệ?

Để yêu cầu một sự ngoại lệ, xin gọi văn phòng Dịch Vụ. Nhân viên của văn phòng Dịch Vụ sẽ làm việc với quý vị và người kê toa để giúp quý vị yêu cầu một sự ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc **Phần G2 trong Chương 9** của *Cẩm Nang Thành Viên* để tìm hiểu thêm về các ngoại lệ.

B12. Phải mất bao lâu mới có được sự ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được văn bản từ người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu về sự ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 tiếng. Để biết thêm thông tin về việc cung cấp văn bản hỗ trợ, xin gọi văn phòng Dịch Vụ CalOptima Health OneCare Complete ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.

Nếu quý vị hoặc người kê toa của quý vị nghĩ rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu phải chờ quyết định trong 72 tiếng, quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ khẩn cấp. Việc đưa ra quyết định sẽ được thực hiện nhanh hơn. Nếu người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị một quyết định trong vòng 24 tiếng sau khi nhận được văn bản hỗ trợ từ người kê toa của quý vị.

B13. Thuốc tương đương là gì?

Thuốc tương đương được chế tạo từ các thành phần hoạt chất giống như thuốc chính hiệu. Thuốc tương đương thường rẻ hơn so với thuốc chính hiệu và nói chung là có tác dụng tương tự. Thuốc tương đương thường không có những tên gọi nổi tiếng. Thuốc tương đương được sự chấp thuận

của Cơ Quan Kiểm Soát Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA). Hiện có nhiều loại thuốc tương đương thay thế cho nhiều loại thuốc chính hiệu. Thuốc tương đương thường có thể thay thế cho thuốc chính hiệu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới—tùy theo luật của tiểu bang.

CalOptima Health OneCare Complete đài thọ cả hai loại thuốc tương đương và thuốc chính hiệu.

B14. Các sản phẩm sinh học gốc là gì và chúng có liên quan như thế nào đến những sản phẩm tương tự sinh học?

Khi chúng tôi nói đến các loại thuốc, điều này có nghĩa là một loại thuốc hoặc sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là những loại thuốc phức tạp hơn thuốc thông thường. Vì sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, thay vì có dạng chung, chúng có các hình thức được gọi là thuốc tương tự sinh học. Nói chung, thuốc tương tự sinh học có tác dụng tương tự như sản phẩm sinh học gốc và có chi phí thấp hơn. Có những chọn lựa tương tự sinh học để thay thế cho một số sản phẩm sinh học gốc. Một số thuốc tương tự sinh học là thuốc tương tự sinh học có thể hoán đổi cho nhau và, tùy theo luật của tiểu bang, có thể thay thế cho sản phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc tương đương có thể thay thế cho thuốc chính hiệu.

Để biết thêm thông tin về những loại thuốc, xin tham khảo **Chương 5** của *Cẩm Nang Thành Viên*.

B15. Thuốc không cần toa (OTC) là gì?

Thuốc Không Cần Toa, viết tắt là OTC, viết đầy đủ là “over-the-counter.” CalOptima Health OneCare Complete đài thọ cho một số loại thuốc Không Cần Toa khi nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Quý vị có thể đọc **Chương 4** của *Cẩm Nang Thành Viên* CalOptima Health OneCare Complete để biết các loại thuốc Không Cần Toa nào được đài thọ.

B16. CalOptima Health OneCare Complete có đài thọ các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc không?

CalOptima Health OneCare Complete đài thọ một số sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc khi các sản phẩm này được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Thí dụ về các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc là các tiếp liệu liên quan đến việc chích insulin.

Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của CalOptima Health OneCare Complete để biết các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc nào được đài thọ.

B17. CalOptima Health OneCare Complete có đài thọ nguồn cung cấp thuốc theo toa dài hạn không?

- **Chương trình Giao thuốc Qua đường Bưu điện.** Chúng tôi cung cấp chương trình giao thuốc qua đường bưu điện cho phép quý vị nhận số lượng thuốc dùng trong tối đa là 100 ngày được gửi trực tiếp đến nhà của quý vị. Số lượng thuốc dùng trong 100 ngày có cùng mức tiền phụ phí với số lượng thuốc dùng trong một tháng.
- **Chương trình Nhà thuốc Bán lẻ 100 Ngày.** Một số nhà thuốc bán lẻ cũng có thể cung cấp số lượng thuốc dùng trong 100 ngày cho những loại thuốc theo toa được đài thọ. Số lượng thuốc dùng trong 100 ngày có cùng mức tiền phụ phí với số lượng thuốc dùng trong một tháng.

B18. Tôi có thể nhận các toa thuốc do một nhà thuốc tại địa phương giao tận nhà không?

Nhà thuốc tại địa phương có thể giao toa thuốc đến nhà cho quý vị. Quý vị có thể gọi nhà thuốc để tìm hiểu xem liệu họ có cung cấp dịch vụ giao thuốc đến tận nhà.

B19. Tiền phụ phí của tôi là bao nhiêu?

Các thành viên CalOptima Health OneCare Complete chi trả các khoản tiền phụ phí khác nhau cho các loại thuốc theo toa và thuốc không cần toa và những sản phẩm không phải là thuốc miễn là các thành viên làm theo các quy định của chương trình. Xin tham khảo các câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về các loại thuốc không cần toa và những sản phẩm không phải là thuốc.

Bậc thuốc là nhóm các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi.

- Thuốc Bậc 1 là các loại thuốc tương đương. Tiền phụ phí sẽ là $0.
- Thuốc Bậc 2 là các loại thuốc chính hiệu. Tiền phụ phí sẽ là tối đa $12.65.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734 (**TTY **711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.

C. Tổng Quan về *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ*

Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ cho quý vị biết thông tin về những loại thuốc được CalOptima Health OneCare Complete đài thọ. Nếu quý vị không tìm thấy loại thuốc của quý vị trong danh sách, xin vào Mục Lục Các Loại Thuốc Được Đài Thọ bắt đầu từ **Phần I-1**. Phần mục lục liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái tất cả các loại thuốc được CalOptima Health OneCare Complete đài thọ.

Những loại thuốc khác, như một số loại thuốc không cần toa (over-the-counter, OTC) và một số loại vitamin, có thể được chương trình Medi-Cal Rx đài thọ. Xin vào trang mạng của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi cho Trung tâm Dịch vụ Medi-Cal Rx ở số 800-977-2273. Xin mang theo Thẻ Xác Định Phúc Lợi (Beneficiary Identification Card, BIC) Medi-Cal của quý vị khi nhận các toa thuốc thông qua chương trình Medi-Cal Rx.

Khiếu nại Trong Phần D

- Khiếu nại là một hành động chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét lại một quyết định mà chúng tôi đã đưa ra về việc đài thọ cho quý vị và để thay đổi quyết định này nếu quý vị nghĩ rằng chúng tôi đã sai sót.
- Thí dụ, chúng tôi có thể quyết định rằng một loại thuốc mà quý vị muốn sử dụng không được đài thọ hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal đài thọ.
- Nếu quý vị hoặc người kê toa của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể khiếu nại. Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.
- Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9** của *Cẩm Nang Thành Viên* để biết cách khiếu nại một quyết định.
- Các loại thuốc không phải là thuốc Phần D có các quy định khác về việc khiếu nại.

C1. Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng

Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các loại dựa vào loại bệnh trạng mà thuốc được dùng để điều trị. Thí dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tìm trong thể loại, Thuốc Dành Cho Bệnh Tim (Cardiovascular Agents). Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Sau đây là ý nghĩa của các từ viết tắt được sử dụng trong cột "Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng":

Chữ Viết Tắt	Ý Nghĩa
PA	Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ CalOptima Health OneCare Complete trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, CalOptima Health OneCare Complete có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA BvD	Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được Medicare Phần B hoặc Phần D chi trả. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ CalOptima Health OneCare Complete để xác định rằng loại thuốc này được Medicare Phần D đài thọ trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, CalOptima Health OneCare Complete có thể không đài thọ cho loại thuốc này.
PA NSO	Nếu quý vị là thành viên mới hoặc nếu trước đây quý vị chưa dùng loại thuốc này, quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) phải được sự cho phép trước từ CalOptima Health OneCare Complete trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, CalOptima Health OneCare Complete có thể không đài thọ cho loại thuốc này.
QL	CalOptima Health OneCare Complete giới hạn số lượng của loại thuốc này được đài thọ theo từng toa thuốc, hoặc trong khoảng thời gian nhất định.
ST	Trước khi CalOptima Health OneCare Complete cung cấp sự đài thọ cho loại thuốc này, quý vị phải sử dụng thử (các) loại thuốc khác để điều trị bệnh trạng của quý vị. Loại thuốc này có thể chỉ được đài thọ khi (các) loại thuốc khác không có tác dụng với quý vị.
LA	Thuốc theo toa này có thể chỉ có tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo Danh Sách Nhà Thuốc của quý vị hoặc gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-877-412-2734** và (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.

Chữ Viết Tắt	Ý Nghĩa
EX	Thuốc theo toa này thường không được đài thọ trong Chương trình Thuốc theo toa của Medicare. Số tiền quý vị chi trả khi lấy loại thuốc theo toa này không được tính vào tổng các chi phí thuốc của quý vị (đó là số tiền quý vị chi trả nhưng không giúp quý vị đủ điều kiện cho giai đoạn không phải trả tiền phụ phí). Ngoài ra, nếu quý vị đang nhận sự trợ giúp thêm để chi trả cho các toa thuốc của quý vị, quý vị sẽ không nhận bất kỳ sự trợ giúp thêm nào để chi trả cho loại thuốc này.
CB	Việc hạn chế phúc lợi bị giới hạn được áp dụng.
GC	Chúng tôi đài thọ cho loại thuốc theo toa này trong giai đoạn không được đài thọ. Xin tham khảo *Cẩm Nang Thành Viên* để biết thêm thông tin về sự đài thọ này.

Cột đầu tiên của bảng này liệt kê tên của thuốc. Các loại thuốc tương đương được liệt kê bằng chữ viết thường in nghiêng (thí dụ như *amoxicillin*), thuốc chính hiệu được viết hoa (thí dụ như ELIQUIS), và các loại thuốc không cần toa và các sản phẩm không phải là thuốc được liệt kê bằng chữ viết thường (thí dụ như bút tiêm insulin). Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng” cho quý vị biết liệu CalOptima Health OneCare Complete có bất kỳ quy định nào về việc đài thọ thuốc cho quý vị.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
Analgesics		
JOURNAVX 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 14 days)
Analgesics Combinations		
acetaminophen-codeine (#2 tablet, #3 tablet, #4 tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
acetaminophen-codeine 120-12 mg/5	$0 (Tier 1)	QL (5000 per 30 days)
butalbital-acetaminophen-caffeine 50-325-40 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
hydrocodone-acetaminophen 10-325mg	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
hydrocodone-acetaminophen 5-325mg	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
hydrocodone-acetaminophen 7.5-325mg	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
hydrocodone-ibuprofen 7.5-200	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
oxycodone-acetaminophen (oxycodon-acetaminophen 7.5-325, oxycodone-acetaminophen 5-325, oxycodone-acetaminophen 10-325, oxycodone-acetaminophn 7.5-325)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
Nonsteroidal Anti-inflammatory Drugs		
celecoxib (100 mg capsule, 400 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
celecoxib (50 mg capsule, 200 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
diclofenac 2% solution pump	$0 (Tier 1)	PA, QL (224 per 28 days)
diclofenac epolamine 1.3% ptch	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
diclofenac pot 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	
diclofenac sod er 100 mg tab	$0 (Tier 1)	
diclofenac sodium (dr 25 mg tab, dr 50 mg tab, dr 75 mg tab, ec 25 mg tab, ec 50 mg tab, ec 75 mg tab)	$0 (Tier 1)	
ec-naproxen (dr 375 mg tablet, dr 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
etodolac (200 mg capsule, 300 mg capsule, 400 mg tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
IBU (600 MG TABLET, 800 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
ibuprofen (100 mg/5 ml susp, 400 mg tablet, 600 mg tablet, 800 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
indomethacin (25 mg capsule, 50 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
meloxicam (7.5 mg tablet, 15 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
nabumetone (500 mg tablet, 750 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
naproxen (125 mg/5 ml suspen, 250 mg tablet, 375 mg tablet, dr 375 mg tablet, 500 mg kit, 500 mg tablet, dr 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
piroxicam (10 mg capsule, 20 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
sulindac (150 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Opioid Analgesics, Long-acting		
fentanyl (12 patch, 25 patch, 50 patch, 75 patch, 100 patch)	$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
levorphanol tartrate (2 mg tablet, 3 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
methadone hcl (5 mg/5 ml soln cup, 5 mg/5 ml solution, hcl 5 mg tablet, 10 mg/5 ml solution, hcl 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
morphine sulfate er (sulf er 100 mg tablet, sulf er 200 mg tablet, sulfate er 100 mg cap, sulfate er 120 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
morphine sulfate er (sulf er 15 mg tablet, sulf er 30 mg tablet, sulf er 60 mg tablet, sulfate er 10 mg cap, sulfate er 20 mg cap, sulfate er 30 mg cap, sulfate er 45 mg cap, sulfate er 50 mg cap, sulfate er 60 mg cap, sulfate er 75 mg cap, sulfate er 80 mg cap, sulfate er 90 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
oxymorphone hcl er (er 5 mg tablet, er 10 mg tab, er 15 mg tab, er 20 mg tab, er 30 mg tab, er 40 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
oxymorphone hcl er 7.5 mg tab	$0 (Tier 1)	
Opioid Analgesics, Short-acting		
codeine sulfate (15 mg tablet, 30 mg tablet, 60 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
hydromorphone hcl (1 mg/ml solution, 2 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, 8 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
meperidine hcl (25 mg/ml vial, 50 mg/5 ml solution, 50 mg/ml vial, 100 mg/ml vial)	$0 (Tier 1)	PA
morphine sulfate (sulf 10 mg/5 ml cup, sulf 10 mg/5 ml soln, sulf 20 mg/5 ml soln, sulf 100 mg/5 ml conc, sulfate ir 15 mg tab, sulfate ir 30 mg tab)	$0 (Tier 1)	
oxycodone hcl ((ir) 5 mg cap, (ir) 5 mg tablet, 5 mg tablet, 5 mg/5 ml cup, 5 mg/5 ml soln, (ir) 10 mg tab, (ir) 15 mg tab, 15 mg tablet, (ir) 20 mg tab, 20 mg tablet, (ir) 30 mg tab, 30 mg tablet, 100 mg/5 ml conc)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
oxymorphone hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
tramadol hcl 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
tramadol hcl 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anesthetics		
Local Anesthetics		
lidocaine 5% patch	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
lidocaine hcl 4% solution	$0 (Tier 1)	
lidocaine hcl viscous (2% 15 ml cup, 2% soln)	$0 (Tier 1)	
lidocaine-prilocaine cream	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
Alcohol Deterrents/Anti-craving		
acamprosate calc dr 333 mg tab	$0 (Tier 1)	
disulfiram (250 mg tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
naltrexone 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	
Opioid Dependence		
buprenorphine 2 mg tablet sl	$0 (Tier 1)	QL (360 per 30 days)
buprenorphine 8 mg tablet sl	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
buprenorphine-nalox 12-3mg flm	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
buprenorphine-naloxone (buprenorphin-naloxon 8-2 mg sl, buprenorphine-nalox 2-0.5mg fm, buprenorphine-nalox 2-0.5mg tb, buprenorphine-nalox 4-1mg film, buprenorphine-nalox 8-2 mg tab, buprenorphine-nalox 8-2mg film, buprenorphn-naloxn 2-0.5 mg sl)	$0 (Tier 1)	
lofexidine 0.18 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
VIVITROL (380 MG VIAL, 380 MG VIAL-DILUENT)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
Opioid Reversal Agents		
KLOXXADO 8 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
naloxone hcl (0.4 mg/ml carpuject, 0.4 mg/ml syringe, 0.4 mg/ml vial, 2 mg/2 ml syringe, 4 mg/10 ml vial)	$0 (Tier 1)	
OPVEE 2.7 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
ZURNAI 1.5 MG/0.5 ML AUTOINJCT	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
Smoking Cessation Agents		
bupropion hcl sr 150 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
NICOTROL NS 10 MG/ML SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
varenicline starting month box	$0 (Tier 1)	QL (53 per 28 days)
varenicline tartrate (apo-varenicline 0.5 mg tablet, apo-varenicline 1 mg tablet, varenicline 0.5 mg tablet, varenicline 1 mg cont month bx, varenicline 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Aminoglycosides		
amikacin sulf 500 mg/2 ml vial	$0 (Tier 1)	
ARIKAYCE 590 MG/8.4 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (252 per 30 days)
gentamicin sulfate (80 mg/2 ml vial, 800 mg/20 ml vial)	$0 (Tier 1)	
gentamicin sulfate in ns (60 mg/ns 50 ml pb, iso 100 mg/100 ml, isoton 60 mg/50 ml, 80 mg/ns 100 ml pb, 80 mg/ns 50 ml pb, isoton 80 mg/100 ml, isoton 80 mg/50 ml, 100 mg/ns 100 ml)	$0 (Tier 1)	
neomycin 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	
streptomycin sulf 1 gm vial	$0 (Tier 1)	
tobramycin sulfate (1.2 gm vial, 1.2 gram/30 ml vial, 10 mg/ml vial, 20 mg/2 ml vial, 40 mg/ml vial, 80 mg/2 ml vial, 1,200 mg/30 ml vial)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Antibacterials, Other		
aztreonam (1 gm vial, 2 gm vial)	$0 (Tier 1)	
BLUJEPA 750 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
clindamycin (pedi) 75 mg/5 ml	$0 (Tier 1)	
clindamycin hcl (75 mg capsule, 150 mg capsule, 300 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
clindamycin pediatr 75 mg/5 ml	$0 (Tier 1)	
clindamycin phosphate (2% vaginal cream, ph 9 g/60 ml vial, ph 300 mg/2 ml vl, ph 600 mg/4 ml vl, ph 900 mg/6 ml vl)	$0 (Tier 1)	
clindamycin phosphate-d5w (300 mg/50 ml-d5w, 600 mg/50 ml-d5w, 900 mg/50 ml-d5w)	$0 (Tier 1)	
colistimethate 150 mg vial	$0 (Tier 1)	
dalbavancin hcl 500 mg vial	$0 (Tier 1)	PA
daptomycin (350 mg vial, 500 mg vial)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
fosfomycin 3 gm sachet	$0 (Tier 1)	
linezolid (100 mg/5 ml susp, 600 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
linezolid 600 mg/300 ml-d5w	$0 (Tier 1)	PA
metronidazole (0.75% cream, 0.75% lotion, top 1% gel pump, topical 0.75% gl, topical 1% gel, vaginal 0.75% gl, 250 mg tablet, 500 mg tablet, 500 mg/100 ml)	$0 (Tier 1)	
nitrofurantoin (25 mg/5 ml susp, mcr 25 mg cap, mcr 50 mg cap, mcr 100 mg cap)	$0 (Tier 1)	
nitrofurantoin mono-mcr 100 mg	$0 (Tier 1)	
polymyxin b sulfate vial	$0 (Tier 1)	
SIVEXTRO (200 MG TABLET, 200 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (6 per 30 days)
SOLOSEC 2 GM GRANULE PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
tigecycline 50 mg vial	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
tinidazole (250 mg tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
trimethoprim 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	
vancomycin hcl (1 gm add-van vial, 1 gm vial, hcl 5 gm vial, hcl 10 gm vial, hcl 100 gm smartpak, 500 mg a-v vial, 500 mg add-van vial, 500 mg vial)	$0 (Tier 1)	
vancomycin hcl 125 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA, QL (160 per 30 days)
XIFAXAN (200 MG TABLET, 550 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Cephalosporins		
AVYCAZ 2.5 GRAM VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
cefaclor (250 mg capsule, 500 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
cefadroxil (1 gm tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg/5 ml susp)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
cefazolin sodium (1 gm add-van vial, 1 gm vial, 10 gm vial, 20 gm bulk vial, sod 100 gm bulk bag, sod 300 gm bulk bag, 500 mg vial)	$0 (Tier 1)	
cefdinir (125 mg/5 ml susp, 250 mg/5 ml susp, 300 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
cefepime hcl (1 gm vial, 2 gram vial)	$0 (Tier 1)	
cefixime (100 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 400 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
cefotetan (1 gm vial, 2 gm vial)	$0 (Tier 1)	
cefoxitin (1 gm vial, 2 gm vial, 10 gm vial)	$0 (Tier 1)	
cefpodoxime proxetil (50 mg/5 ml susp, 100 mg tablet, 100 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
cefprozil (125 mg/5 ml susp, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
ceftaroline fosamil (400 mg vl, 600 mg vl)	$0 (Tier 1)	
ceftazidime (1 gm vial, 2 gm vial, 6 gm vial)	$0 (Tier 1)	
ceftriaxone (1 gm add-vant vial, 1 gm vial, 2 gm add vial, 2 gm vial, 10 gm vial, 100 gram bulk bag, 250 mg vial, 500 mg vial)	$0 (Tier 1)	
cefuroxime (250 mg tab, 500 mg tab)	$0 (Tier 1)	
cefuroxime sodium (1.5 gm vial, 750 mg vial)	$0 (Tier 1)	
cephalexin (125 mg/5 ml susp, 250 mg capsule, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
TAZICEF (1 GM ADD-VANTAGE VIAL, 1 GRAM VIAL, 6 GRAM VIAL)	$0 (Tier 1)	
ZERBAXA 1.5 GRAM VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
ZEVTERA 667 MG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Penicillins		
amoxicillin (125 mg tab chew, 125 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 250 mg capsule, 250 mg tab chew, 250 mg/5 ml susp, 400 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg tablet, 875 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
amoxicillin-clavulanate potass (200-28.5 mg/5 ml sus, 250-125 mg tablet, 250-62.5 mg/5 ml sus, 400-57 mg/5 ml susp, 500-125 mg tablet, 600-42.9 mg/5 ml sus, 875-125 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
ampicillin 500 mg capsule	$0 (Tier 1)	
ampicillin sodium (1 gm add-vantage vl, 1 gm vial, 2 gm add-vantage vl, 2 gm vial, 10 gm bottle, 10 gm vial)	$0 (Tier 1)	
ampicillin-sulbactam (ampicillin-sulb 1.5 g add vial, ampicillin-sulb 3 gm add vial, ampicillin-sulbactam 1.5 gm vl, ampicillin-sulbactam 3 gm vial, ampicillin-sulbactam 15 gm btl, ampicillin-sulbactam 15 gm vl)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
BICILLIN C-R (1.2 MILLION UNIT, 900-300 SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	
BICILLIN L-A (600,000 UNIT/ML, 1,200,000 UNITS, 2,400,000 UNITS)	$0-$12.65 (Tier 2)	
dicloxacillin sodium (250 mg capsule, 500 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
nafcillin sodium (1 gm add-van vial, 1 gm vial, 2 gm add-vant vial, 2 gm vial, 10 gm bottle, 10 gm bulk vial)	$0 (Tier 1)	
oxacillin 2 gm/ 50 ml inj	$0 (Tier 1)	
oxacillin sodium (1 gm add-vantage vl, 1 gm vial, 10 gm vial)	$0 (Tier 1)	
penicillin g na 5 million unit	$0 (Tier 1)	
penicillin g potassium (5 million, 20 million)	$0 (Tier 1)	
penicillin gk-iso-osm dextrose (pen g 2 million unit/50 ml, pen g 3 million unit/50 ml)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
penicillin v potassium (125 mg/5 ml soln, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml soln, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
piperacillin-tazobactam (piperacil-tazo 2.25 gm add vl, piperacil-tazo 3.375 gm add vl, piperacil-tazo 4.5 gm add vial, piperacil-tazobact 2.25 gm vl, piperacil-tazobact 3.375 gm vl, piperacil-tazobact 4.5 gm vial, piperacil-tazobact 13.5 gm vl, piperacil-tazobact 40.5 gram)	$0 (Tier 1)	
Carbapenems		
ertapenem 1 gram vial	$0 (Tier 1)	
imipenem-cilastatin sodium (250 mg vl, 500 mg vl)	$0 (Tier 1)	
meropenem (iv 1 gm vial, iv 500 mg vial)	$0 (Tier 1)	
ORLYNVAH 500-500 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (10 per 5 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
VABOMERE 2 GRAM VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
Macrolides		
azithromycin (100 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 250 mg tablet, 500 mg add-van vl, 500 mg tablet, i.v. 500 mg vial)	$0 (Tier 1)	
azithromycin 250 mg tablet (dose pack)	$0 (Tier 1)	
azithromycin 500 mg tablet (dose pack)	$0 (Tier 1)	
azithromycin 600 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
clarithromycin (125 mg/5 ml sus, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml sus, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
DIFICID 40 MG/ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (136 per 10 days)
ERYTHROCIN LACTOBIONATE (500 MG ADDVAN VIAL, LACT 500 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
erythromycin (250 mg tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
fidaxomicin 200 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (20 per 10 days)
Quinolones		
BAXDELA (300 MG VIAL, 450 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28 per 14 days)
ciprofloxacin 200 mg/100ml-d5w	$0 (Tier 1)	
ciprofloxacin hcl (500 mg tab, 750 mg tab)	$0 (Tier 1)	
ciprofloxacin hcl 250 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
levofloxacin (25 mg/ml solution, 250 mg tablet, 250 mg/10 ml soln, 500 mg tablet, 500 mg/20 ml soln, 750 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
levofloxacin-d5w (500 mg/100 ml-d5w, 750 mg/150 ml-d5w)	$0 (Tier 1)	
moxifloxacin 400 mg/250 ml bag	$0 (Tier 1)	
moxifloxacin hcl 400 mg tablet	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
ofloxacin 400 mg tablet	$0 (Tier 1)	
Sulfonamides		
sodium sulfacetamide 10% lot	$0 (Tier 1)	
sulfacetamide sodium (sod 10% top susp, sodium 10% lotn)	$0 (Tier 1)	
sulfadiazine 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	
sulfamethoxazole-trimethoprim (20 ml cup, ds tablet, ss tablet, susp)	$0 (Tier 1)	
Tetracyclines		
demeclocycline hcl (150 mg tablet, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
DOXY 100 MG VIAL	$0 (Tier 1)	
doxycycline hyclate (hyc 100 mg vial, hyclate 100 mg cap, hyclate 100 mg tab, hyclate 100 mg vl)	$0 (Tier 1)	
doxycycline monohydrate (25 mg/5 ml susp, mono 50 mg tablet, mono 75 mg tablet, mono 100 mg cap, mono 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
minocycline hcl (50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
tetracycline hcl (250 mg capsule, 500 mg capsule)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
Anticonvulsants, Other		
brivaracetam (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
brivaracetam 10 mg/ml oral sol	$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days), PA NSO
DIACOMIT (250 MG CAPSULE, 250 MG POWDER PACKET, 500 MG CAPSULE, 500 MG POWDER PACKET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
divalproex sodium (dr 125 mg cap sprnk, sod dr 125 mg tab, sod dr 250 mg tab, sod dr 500 mg tab)	$0 (Tier 1)	
divalproex sodium er (er 250 mg tab, er 500 mg tab)	$0 (Tier 1)	
EPIDIOLEX 100 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
felbamate (400 mg tablet, 600 mg tablet, 600 mg/5 ml susp, 600 mg/5 ml susp cup)	$0 (Tier 1)	
FINTEPLA 2.2 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (360 per 30 days), PA NSO
lamotrigine (5 mg disper tablet, 25 mg disper tab, 25 mg tablet, 25 mg tb start kit, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
lamotrigine tab start kit-blue	$0 (Tier 1)	
lamotrigine tab start kt-green	$0 (Tier 1)	
lamotrigine tab start kt-orang	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
levetiracetam (100 mg/ml soln, 250 mg tab susp, 250 mg tablet, 500 mg tab susp, 500 mg tablet, 500 mg/5 ml cup, 500 mg/5 ml soln, 750 mg tablet, 1,000 mg tablet, 1,000mg/10ml cup)	$0 (Tier 1)	
levetiracetam er 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
levetiracetam er 750 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
perampanel (8 mg tablet, 10 mg tablet, 12 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
perampanel 0.5 mg/ml oral susp	$0 (Tier 1)	QL (680 per 28 days)
perampanel 2 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
perampanel 4 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
perampanel 6 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
SUBVENITE (25 MG TABLET, 100 MG TABLET, 150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	
SUBVENITE 10 MG/ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
SUBVENITE TAB START KIT (BLUE)	$0 (Tier 1)	
SUBVENITE TAB START KIT(GREEN)	$0 (Tier 1)	
SUBVENITE TAB START KT(ORANGE)	$0 (Tier 1)	
topiramate (15 mg cap, 25 mg cap, 50 mg cap)	$0 (Tier 1)	
topiramate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
topiramate 25 mg/ml solution	$0 (Tier 1)	PA NSO
valproic acid (250 mg capsule, 250 mg/5 ml cup, 250 mg/5 ml soln, 500 mg/10 ml cup, 500 mg/10 ml sol)	$0 (Tier 1)	
Calcium Channel Modifying Agents		
ethosuximide (250 mg capsule, 250 mg/5 ml cup, 250 mg/5 ml soln)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
methsuximide 300 mg capsule	$0 (Tier 1)	
Gamma-Aminobutyric Acid (GABA) Modulating Agents		
clobazam (2.5 mg/ml suspension, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
clonazepam (0.25 mg odt, 2 mg odt)	$0 (Tier 1)	
clonazepam (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
clonazepam 0.125 mg odt	$0 (Tier 1)	
clonazepam 0.5 mg odt	$0 (Tier 1)	
clonazepam 1 mg odt	$0 (Tier 1)	
clonazepam 2 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
clorazepate dipotassium (3.75 mg tablet, 7.5 mg tablet, 15 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
diazepam (2.5 mg rectal gel, 2.5 mg rectal gel sys, 2.5mg rectal gel(2pk), 10 mg rectal gel, 10 mg rectal gel syrg, 10 mg rectal gel syst, 10mg rectal gel (2pk), 20 mg rectal gel, 20 mg rectal gel syrg, 20 mg rectal gel syst, 20mg rectal gel (2pk))	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
gabapentin (100 mg capsule, 300 mg capsule, 600 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
gabapentin (250 mg/5 ml soln, 250 mg/5ml soln cup, 300 mg/6 ml soln, 300 mg/6ml soln cup)	$0 (Tier 1)	QL (2400 per 30 days)
gabapentin 400 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
gabapentin 800 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
NAYZILAM 5 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (10 per 28 days), PA NSO
phenobarbital (15 mg tablet, 16.2 mg tablet, 20 mg/5 ml cup, 20 mg/5 ml elix, 20 mg/5 ml soln, 30 mg tablet, 30 mg/7.5 ml cup, 32.4 mg tablet, 60 mg tablet, 60 mg/15 ml cup, 64.8 mg tablet, 97.2 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
pregabalin (150 mg capsule, 200 mg capsule, 225 mg capsule, 300 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
pregabalin (25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
pregabalin 20 mg/ml solution	$0 (Tier 1)	QL (960 per 30 days)
primidone (50 mg tablet, 125 mg tablet, 250 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
SYMPAZAN (5 MG FILM, 10 MG FILM, 20 MG FILM)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
tiagabine hcl (2 mg tablet, 4 mg tablet, 12 mg tablet, 16 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
VALTOCO (5 MG NASAL SPRAY, 10 MG NASAL SPRAY, 15 MG NASAL SPRAY, 20 MG NASAL SPRAY)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (10 per 28 days), PA NSO
vigabatrin 500 mg powder packt	$0 (Tier 1)	PA NSO
vigabatrin 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	
VIGADRONE 500 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
VIGAFYDE 100 MG/ML ORAL SOLN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
ZTALMY 50 MG/ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1100 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
Sodium Channel Agents		
carbamazepine (100 mg tab chew, 100 mg/5 ml cup, 100 mg/5 ml susp, 200 mg tab chew, 200 mg tablet, 200 mg/10 ml cup)	$0 (Tier 1)	
carbamazepine er (er 100 mg cap, er 100 mg tablet, er 200 mg cap, er 200 mg tablet, er 300 mg cap, er 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
DILANTIN (30 MG CAPSULE, 50 MG INFATAB, 100 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	
DILANTIN 125 MG/5 ML SUSP	$0 (Tier 1)	
eslicarbazepine 800 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
eslicarbazepine acetate (200 mg tablet, 400 mg tablet, 600 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
lacosamide (10 mg/ml solution, 50 mg/5 ml cup, 100 mg/10 ml cup, 150 mg/15 ml cup, 200 mg/20 ml cup)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
lacosamide (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
oxcarbazepine (150 mg tablet, 300 mg tablet, 300 mg/5 ml cup, 300 mg/5 ml susp, 600 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
PHENYTEK (200 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	
phenytoin (50 mg infatab chew, 50 mg tablet chew, 100 mg/4 ml susp cup, 125 mg/5 ml susp)	$0 (Tier 1)	
phenytoin sod ext 100 mg cap	$0 (Tier 1)	
rufinamide (40 mg/ml suspension, 200 mg tablet, 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
XCOPRI (12.5-25 MG PK, 50-100 MG PAK, 150-200 MG PK)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (28 per 28 days), PA NSO
XCOPRI (150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
XCOPRI (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
XCOPRI (250 MG DAILY PACK, 350 MG DAILY PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (56 per 28 days), PA NSO
ZONISADE 100 MG/5 ML ORAL SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (900 per 30 days), PA NSO
zonisamide (25 mg capsule, 50 mg capsule, 100 mg capsule)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
Antidementia Agents		
LEQEMBI IQLIK (360 MG/1.8 ML, 500 MG DOSE-2 AI)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
Cholinesterase Inhibitors		
donepezil hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 23 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
donepezil hcl odt (odt 5 mg tablet, odt 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
galantamine 4 mg/ml oral soln	$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
galantamine er (er 8 mg capsule, er 16 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
galantamine er 24 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
galantamine hbr (4 mg tablet, 8 mg tablet, 12 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
rivastigmine (1.5 mg capsule, 3 mg capsule, 4.5 mg capsule, 6 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
rivastigmine (4.6 mg/24hr patch, 9.5 mg/24hr patch, 13.3 mg/24hr ptch)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
N-methyl-D-aspartate (NMDA) Receptor Antagonist		
memantine hcl (2 mg/ml solution, 10 mg/5 ml cup)	$0 (Tier 1)	QL (480 per 30 days)
memantine hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
memantine hcl er (er 14 mg capsule, er 21 mg capsule, er 28 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
memantine hcl er 7 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
Antidepressants, Other		
AUVELITY ER 45-105 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
bupropion hcl 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
bupropion hcl 75 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
bupropion hcl sr (sr 100 mg tablet, sr 150 mg tablet, sr 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
bupropion xl (150 mg tablet, 300 mg tablet, 450 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
mirtazapine (7.5 mg tablet, 15 mg odt, 15 mg tablet, 30 mg odt, 30 mg tablet, 45 mg odt, 45 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
olanzapine-fluoxetine hcl (3-25 mg, 6-25 mg, 6-50 mg, 12-25 mg, 12-50 mg)	$0 (Tier 1)	
perphenazine-amitriptyline (2 mg-10 mg tab, 2 mg-25 mg tab, 4 mg-10 mg tab, 4 mg-25 mg tab, 4 mg-50 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA NSO
ZURZUVAE (20 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (28 per 180 days), PA NSO
ZURZUVAE 30 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (14 per 180 days), PA NSO
Monoamine Oxidase Inhibitors		
EMSAM (6 MG/24 PATCH, 9 MG/24 PATCH, 12 MG/24 PATCH)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
MARPLAN 10 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
phenelzine sulfate 15 mg tab	$0 (Tier 1)	
tranylcypromine sulf 10 mg tab	$0 (Tier 1)	
SSRIs/SNRIs (Selective Serotonin Reuptake Inhibitor/Serotonin and Norepinephrine Reuptake Inhibitor)		
citalopram hbr (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
citalopram hbr (10 mg/5 ml soln, 20 mg/10 ml cup)	$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)
desvenlafaxine er (er 50 mg tab, er 50 mg tablet)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
desvenlafaxine er 100 mg tab	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
desvenlafaxine succinate er (er 25 mg, er 50 mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
desvenlafaxine succnt er 100mg	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE (DR 20 MG CAP, DR 30 MG CAP, DR 40 MG CAP, DR 60 MG CAP)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
duloxetine hcl (dr 20 mg cap, dr 30 mg cap, dr 60 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
escitalopram oxalate (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
escitalopram oxalate (oxalate 5 mg/5 ml, 10 mg/10 ml cup)	$0 (Tier 1)	
EXXUA (ER 18.2 MG TABLET, ER 36.3 MG TABLET, ER 54.5 MG TABLET, ER 72.6 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
EXXUA ER 18.2 MG TAB (TITRATN)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (32 per 14 days), PA NSO
FETZIMA (ER 20 MG CAPSULE, ER 40 MG CAPSULE, ER 80 MG CAPSULE, ER 120 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
FETZIMA 20-40 MG TITRATION PAK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (28 per 28 days), PA NSO
fluoxetine hcl (10 mg capsule, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
fluoxetine hcl (20 mg capsule, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
fluoxetine hcl (20 mg/5 ml soln cup, 20 mg/5 ml solution)	$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)
fluoxetine hcl 40 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
fluvoxamine maleate (25 mg tab, 50 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
fluvoxamine maleate 100 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
nefazodone hcl (150 mg tablet, 250 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
nefazodone hcl (50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
paroxetine hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
paroxetine hcl 10 mg/5 ml susp	$0 (Tier 1)	PA NSO
paroxetine hcl 30 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
pmdd fluoxetine 10mg tablet	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
pmdd fluoxetine 20mg tablet	$0 (Tier 1)	
RALDESY 10 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
sertraline 20 mg/ml oral conc	$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
sertraline hcl (25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
sertraline hcl 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
trazodone hcl (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
TRINTELLIX (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 20 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
venlafaxine bes er 112.5 mg tb	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
venlafaxine hcl (25 mg tablet, 37.5 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
venlafaxine hcl er (er 37.5 mg cap, er 75 mg cap, er 150 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
venlafaxine hcl er (er 37.5 mg tab, er 75 mg tab, er 225 mg tab)	$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)
venlafaxine hcl er 150 mg tab	$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
vilazodone hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
Tricyclics		
amitriptyline hcl (10 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA NSO
amoxapine (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
clomipramine hcl (25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA NSO
desipramine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
doxepin hcl (10 mg capsule, 10 mg/ml oral conc, 25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule, 150 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
imipramine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
nortriptyline hcl (10 mg/5 ml soln, hcl 10 mg cap, 20 mg/10 ml soln, hcl 25 mg cap, hcl 50 mg cap, hcl 75 mg cap)	$0 (Tier 1)	
protriptyline hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
trimipramine maleate (25 mg cap, 50 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
trimipramine maleate 100 mg cp	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
Antiemetics, Other		
GIMOTI 15 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (9.8 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
meclizine hcl (12.5 mg tablet, 25 mg tablet, 25 mg tablet chew, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
metoclopramide hcl (5 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, 10 mg tablet, 10 mg/10 ml cup, 10 mg/10 ml sol)	$0 (Tier 1)	
NEREUS 85 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (8 per 30 days)
prochlorperazine 25 mg supp	$0 (Tier 1)	
prochlorperazine maleate (5 mg tablet, 10 mg tab)	$0 (Tier 1)	
promethazine hcl (12.5 mg suppos, 25 mg suppository)	$0 (Tier 1)	
promethazine hcl (6.25 mg/5 ml cup, 6.25 mg/5 ml soln, 6.25 mg/5 ml syrp, 12.5 mg tablet, 12.5 mg/10 ml cup, 25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
PROMETHEGAN (25 MG, 50 MG)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
scopolamine 1 mg/3 day patch	$0 (Tier 1)	PA, QL (10 per 30 days)
trimethobenzamide 300 mg cap	$0 (Tier 1)	
Emetogenic Therapy Adjuncts		
aprepitant (80 mg capsule, 125 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA, QL (12 per 30 days)
aprepitant 125-80-80 mg pack	$0 (Tier 1)	PA
aprepitant 40 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA, QL (10 per 30 days)
dronabinol (2.5 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA
granisetron hcl 1 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
ondansetron hcl (4 mg tablet, 8 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ondansetron hcl (4 mg/5 ml soln cup, 4 mg/5 ml solution)	$0 (Tier 1)	
ondansetron odt (odt 4 mg tablet, odt 8 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
Antifungals		
amphotericin b 50 mg vial	$0 (Tier 1)	PA
amphotericin b liposome 50 mg	$0 (Tier 1)	PA
caspofungin acetate (50 mg vial, 70 mg vial)	$0 (Tier 1)	PA
clotrimazole (1% solution, 1% solution spray, 1% topical cream, 10 mg lozenge, 10 mg troche)	$0 (Tier 1)	
CRESEMBA (74.5 MG CAPSULE, 186 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ERAXIS (50 MG VIAL, 100 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
fluconazole (10 mg/ml susp, 40 mg/ml susp, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
fluconazole-nacl (200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml)	$0 (Tier 1)	
fluconazole-ns 200 mg/100 ml	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
flucytosine (250 mg capsule, 500 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA
griseofulvin (125 mg/5 ml susp, micro 500 mg tab)	$0 (Tier 1)	
griseofulvin ultramicrosize (125 mg tab, 250 mg tab)	$0 (Tier 1)	
itraconazole (10 mg/ml solution, 100 mg capsule, 100 mg/10 ml cup)	$0 (Tier 1)	
ketoconazole (2% cream, 2% shampoo, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
KLAYESTA 100,000 UNIT/GM POWD	$0 (Tier 1)	
micafungin (50 mg vial, 100 mg vial)	$0 (Tier 1)	
miconazole 3 200 mg vag supp	$0 (Tier 1)	
NYAMYC 100,000 UNIT/GM POWDER	$0 (Tier 1)	
nystatin (100,000 unit/gm cream, 100,000 unit/gm oint, 100,000 unit/gm powd, 100,000 unit/ml susp, 500,000 unit oral tab, 500,000 unit/5 ml cup, 500,000 unit/5 ml sus)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
NYSTOP 100,000 UNIT/GM POWDER	$0 (Tier 1)	
posaconazole (dr 100 mg tablet, 200 mg/5 ml susp)	$0 (Tier 1)	PA
terbinafine hcl 250 mg tablet	$0 (Tier 1)	
terconazole (0.4% cream, 0.8% cream, 80 mg suppository)	$0 (Tier 1)	
voriconazole (40 mg/ml susp, 50 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
voriconazole 200 mg vial	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antigout Agents		
Antigout Agents		
allopurinol (100 mg tablet, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antigout Agents		
colchicine (0.6 mg capsule, 0.6 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
febuxostat (40 mg tablet, 80 mg tablet)	$0-$12.65 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
GLOPERBA 0.6 MG/5 ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (300 per 30 days)
probenecid 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	
probenecid-colchicine tablet	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
Antimigraine Agents		
ELYXYB 120 MG/4.8 ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28.8 per 6 days)
Calcitonin Gene-Related Peptide (CGRP) Receptor Antagonists		
AIMOVIG AUTOINJECTOR (70 MG/ML, 140 MG/ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
AJOVY 225 MG/1.5 ML AUTOINJECT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)
AJOVY 225 MG/1.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)
AJOVY 225MG/1.5ML AUTOINJ (X3)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)
EMGALITY 120 MG/ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
EMGALITY 120 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
EMGALITY 300 MG (100 MG X 3 SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
NURTEC ODT 75 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (18 per 30 days)
UBRELVY (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (16 per 30 days)
ZAVZPRET 10 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (8 per 30 days)
Ergot Alkaloids		
dihydroergotamine 4 mg/ml spry	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
MIGERGOT (, 2-100 MG)	$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days)
Serotonin (5-HT) Receptor Agonists		
naratriptan 1 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
naratriptan 2.5 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
rizatriptan (5 mg odt, 5 mg tablet, 10 mg odt, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (18 per 28 days)
sumatriptan (5 mg nasal spray, 20 mg nasal spray)	$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
sumatriptan succinate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (9 per 30 days)
sumatriptan succinate (6 mg/0.5 ml vial, 6 mg/0.5ml autoinj)	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
zolmitriptan (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days)
zolmitriptan odt (2.5 mg odt, 5 mg odt)	$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimyasthenic Agents		
Parasympathomimetics		
pyridostigmine bromide (br 30 mg tablet, 60 mg/5 ml cup, 60 mg/5 ml soln, br 60 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
pyridostigmine er 180 mg tab	$0 (Tier 1)	
VYVGART HYTRULO 1,000MG-10,000	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (20 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimycobacterials		
Antimycobacterials, Other		
dapsone (25 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
rifabutin 150 mg capsule	$0 (Tier 1)	
Antituberculars		
ethambutol hcl (100 mg tablet, 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimycobacterials		
isoniazid (50 mg/5 ml solution, 100 mg tablet, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
PRIFTIN 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
pyrazinamide 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	
rifampin (150 mg capsule, 300 mg capsule, iv 600 mg vial)	$0 (Tier 1)	
SIRTURO (20 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TRECATOR 250 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
Alkylating Agents		
cyclophosphamide (25 mg capsule, 50 mg capsule, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
LEUKERAN 2 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
lomustine (10 mg capsule, 40 mg capsule, 100 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA NSO
MATULANE 50 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
Antiandrogens		
abiraterone acetate 250 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days), PA NSO
abiraterone acetate 500 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ABIRTEGA 250 MG TABLET	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days), PA NSO
bicalutamide 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	
ERLEADA 240 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
ERLEADA 60 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
EULEXIN 125 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
nilutamide 150 mg tablet	$0 (Tier 1)	
NUBEQA 300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
XTANDI (40 MG CAPSULE, 40 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
XTANDI 80 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
YONSA 125 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
Antiangiogenic Agents		
lenalidomide (2.5 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule, 15 mg capsule, 20 mg capsule, 25 mg capsule)	$0 (Tier 1)	LA, PA NSO
pomalidomide (1 mg capsule, 2 mg capsule, 3 mg capsule, 4 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA NSO
THALOMID (50 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
Antiestrogens/Modifiers		
INLURIYO 200 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (56 per 28 days), PA NSO
ORSERDU 345 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
ORSERDU 86 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
SOLTAMOX (10 MG/5 ML SOLN, 20 MG/10 ML SOLN)	$0-$12.65 (Tier 2)	
tamoxifen citrate (10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
toremifene citrate 60 mg tab	$0 (Tier 1)	PA NSO
Antimetabolites		
mercaptopurine (20 mg/ml suspen, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
ONUREG (200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
TABLOID 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
Antineoplastics		
AVMAPKI-FAKZYNJA CO-PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (66 per 28 days), PA NSO
LIFYORLI (125 MG PACK, 150 MG PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
ZENBEXUS (0.75 MG CAPSULE, 1 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (21 per 28 days), PA NSO
Antineoplastics, Other		
AUGTYRO 160 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
AUGTYRO 40 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
hydroxyurea 500 mg capsule	$0 (Tier 1)	
INQOVI 35 MG-100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (5 per 28 days), PA NSO
IWILFIN 192 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
KOMZIFTI 200 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
LONSURF (15 MG-6.14 MG TABLET, 20 MG-8.19 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
LYSODREN 500 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
OGSIVEO (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ORGOVYX 120 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (32 per 30 days), PA NSO
REVUFORJ 110 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
REVUFORJ 160 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
REVUFORJ 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
TABRECTA (150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
TEPMETKO 225 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
ZOLINZA 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
Aromatase Inhibitors, 3rd Generation		
anastrozole 1 mg tablet	$0 (Tier 1)	
exemestane 25 mg tablet	$0 (Tier 1)	
letrozole 2.5 mg tablet	$0 (Tier 1)	
Molecular Target Inhibitors		
AKEEGA (50-500 MG TABLET, 100-500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ALECENSA 150 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
ALUNBRIG (90 MG TABLET, 90 MG-180 MG TAB PACK, 180 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
ALUNBRIG 30 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
AYVAKIT (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
BALVERSA 3 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
BALVERSA 4 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
BALVERSA 5 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
BOSULIF (100 MG CAPSULE, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
BOSULIF (50 MG CAPSULE, 500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
bosutinib 400 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
BRAFTOVI 75 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
BRUKINSA 160 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
CABOMETYX (20 MG TABLET, 40 MG TABLET, 60 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
CALQUENCE (100 MG CAPSULE, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
CAPRELSA 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
CAPRELSA 300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
COMETRIQ (60 MG PACK, 100 MG PK, 140 MG PK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
COPIKTRA (15 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
COTELLIC 20 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (63 per 21 days), PA NSO
DANZITEN (71 MG TABLET, 95 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
dasatinib (50 mg tablet, 80 mg tablet, 100 mg tablet, 140 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
dasatinib 20 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
dasatinib 70 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
DAURISMO 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
DAURISMO 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ENSACOVE (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ERIVEDGE 150 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
erlotinib hcl (25 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
everolimus (2 mg tab for susp, 2.5 mg tablet, 3 mg tab for susp, 5 mg tab for susp, 5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
FOTIVDA (0.89 MG CAPSULE, 1.34 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (21 per 21 days), PA NSO
FRUZAQLA 1 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (84 per 28 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
FRUZAQLA 5 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (21 per 28 days), PA NSO
GAVRETO 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
gefitinib 250 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
GILOTRIF (20 MG TABLET, 30 MG TABLET, 40 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
GOMEKLI 1 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (126 per 28 days), PA NSO
GOMEKLI 1 MG TABLET FOR SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (168 per 28 days), PA NSO
GOMEKLI 2 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (84 per 28 days), PA NSO
HERNEXEOS 60 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
HYRNUO 10 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
IBRANCE (75 MG TABLET, 100 MG TABLET, 125 MG CAPSULE, 125 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (21 per 28 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
IBTROZI 200 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
ICLUSIG (10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 45 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
IDHIFA (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
imatinib mesylate (100 mg tab, 400 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA NSO
IMBRUVICA (70 MG CAPSULE, 140 MG TABLET, 280 MG TABLET, 420 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
IMBRUVICA 140 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
IMBRUVICA 70 MG/ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (216 per 30 days), PA NSO
IMKELDI 80 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (300 per 30 days), PA NSO
INLYTA 1 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
INLYTA 5 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
INREBIC 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
ITOVEBI 3 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ITOVEBI 9 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
JAKAFI (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET, 25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
JAKAFI XR (11 MG TABLET, 22 MG TABLET, 33 MG TABLET, 44 MG TABLET, 55 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
JAYPIRCA 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
JAYPIRCA 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
JIDEYTRO 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
JIDEYTRO 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
KISQALI 200 MG DAILY DOSE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (21 per 28 days), PA NSO
KISQALI 400 MG DAILY DOSE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (42 per 28 days), PA NSO
KISQALI 600 MG DAILY DOSE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (63 per 28 days), PA NSO
KOSELUGO (5 MG SPRINKLE CAPSULE, 25 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
KOSELUGO 10 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
KOSELUGO 7.5 MG SPRINKLE CAP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (360 per 30 days), PA NSO
KRAZATI 200 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
lapatinib 250 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA NSO
LAZCLUZE 240 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
LAZCLUZE 80 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
LENVIMA (12 MG DAILY, 18 MG DAILY, 24 MG DAILY)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
LENVIMA (4 MG CAPSULE, 8 MG DAILY DOSE, 10 MG DAILY DOSE, 20 MG DAILY DOSE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
LORBRENA 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
LORBRENA 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
LUMAKRAS 120 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
LUMAKRAS 240 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
LUMAKRAS 320 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
LYNPARZA (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
LYTGOBI 12 MG DOSE (3X 4MG TB)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (84 per 28 days), PA NSO
LYTGOBI 16 MG DOSE (4X 4MG TB)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (112 per 28 days), PA NSO
LYTGOBI 20 MG DOSE (5X 4MG TB)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (140 per 28 days), PA NSO
MEKINIST (0.05 MG/ML SOLUTION, 0.5 MG TABLET, 2 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
MEKTOVI 15 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
MODEYSO 125 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (20 per 28 days), PA NSO
NERLYNX 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
nilotinib d-tartrate (50 mg cap, 150 mg cp, 200 mg cp)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
nilotinib hcl (50 mg capsule, 150 mg capsule, 200 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days), PA NSO
NINLARO (2.3 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (3 per 28 days), PA NSO
ODOMZO 200 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
OJEMDA (100 MG TAB (500MG DOSE), 100 MG TAB (600MG DOSE))	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (24 per 28 days), PA NSO
OJEMDA 100 MG TAB (400MG DOSE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (16 per 28 days), PA NSO
OJEMDA 25 MG/ML ORAL SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (96 per 28 days), PA NSO
OJJAARA (100 MG TABLET, 150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
pazopanib hcl 200 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days), PA NSO
PEMAZYRE (4.5 MG TABLET, 9 MG TABLET, 13.5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (14 per 21 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
PHYRAGO (50 MG TABLET, 80 MG TABLET, 100 MG TABLET, 140 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
PHYRAGO 20 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
PHYRAGO 70 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
PIQRAY (250 MG DAILY PACK, 300 MG DAILY PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (56 per 28 days), PA NSO
PIQRAY 200 MG DAILY DOSE PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (28 per 28 days), PA NSO
QINLOCK 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
RETEVMO (80 MG TABLET, 120 MG TABLET, 160 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
RETEVMO 40 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
RETEVMO 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
RETEVMO 80 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
REZLIDHIA 150 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
ROMVIMZA (14 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (8 per 28 days), PA NSO
ROZLYTREK 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
ROZLYTREK 200 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
ROZLYTREK 50 MG PELLET PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (360 per 30 days), PA NSO
RUBRACA (200 MG TABLET, 250 MG TABLET, 300 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
RYDAPT 25 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
SCEMBLIX 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
SCEMBLIX 20 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
SCEMBLIX 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (300 per 30 days), PA NSO
sorafenib 200 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days), PA NSO
STIVARGA 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (84 per 28 days), PA NSO
sunitinib malate (12.5 mg cap, 25 mg capsule, 37.5 mg cap, 50 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
TAFINLAR (10 MG TABLET FOR SUSP, 50 MG CAPSULE, 75 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
TAGRISSO (40 MG TABLET, 80 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
TALZENNA (0.1 MG CAPSULE, 0.1 MG SOFTGEL, 0.35 MG CAPSULE, 0.35 MG SOFTGEL, 0.5 MG CAPSULE, 0.5 MG SOFTGEL, 0.75 MG CAPSULE, 0.75 MG SOFTGEL, 1 MG CAPSULE, 1 MG SOFTGEL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
TALZENNA (0.25 MG CAPSULE, 0.25 MG SOFTGEL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
TIBSOVO 250 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
TORPENZ (2.5 MG TABLET, 5 MG TABLET, 7.5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA NSO
TRUQAP (160 MG TABLET, 200 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (64 per 28 days), PA NSO
TUKYSA 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
TUKYSA 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (300 per 30 days), PA NSO
TURALIO 125 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
VANFLYTA (17.7 MG TABLET, 26.5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (28 per 14 days), PA NSO
VENCLEXTA 10 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
VENCLEXTA 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
VENCLEXTA 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
VENCLEXTA STARTING PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (42 per 28 days), PA NSO
VERZENIO (50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
VIJOICE (50 MG GRANULE PACKET, 50 MG TABLET, 125 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (28 per 28 days), PA NSO
VIJOICE 250 MG DAILY DOSE PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (56 per 28 days), PA NSO
VITRAKVI 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
VITRAKVI 20 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (300 per 30 days), PA NSO
VITRAKVI 25 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
VONJO 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
VORANIGO 10 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
VORANIGO 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
XALKORI (200 MG CAPSULE, 250 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
XALKORI 150 MG PELLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days), PA NSO
XALKORI 20 MG PELLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
XALKORI 50 MG PELLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days), PA NSO
XOSPATA 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
XPOVIO (40 MG TWICE, 80 MG ONCE, 100 MG ONCE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (8 per 28 days), PA NSO
XPOVIO (40 MG, 60 MG)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 28 days), PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY DOSE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (24 per 28 days), PA NSO
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY DOSE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (32 per 28 days), PA NSO
ZEJULA (100 MG TABLET, 200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
ZELBORAF 240 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days), PA NSO
ZYKADIA 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
Retinoids		
bexarotene (1% gel, 75 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA NSO
PANRETIN 0.1% GEL	$0-$12.65 (Tier 2)	
tretinoin 10 mg capsule	$0 (Tier 1)	
Treatment Adjuncts		
HEMADY 20 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
leucovorin calcium (calcium 5 mg tab, calcium 10 mg tab, calcium 15 mg tab, calcium 25 mg tab, lederle 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
mesna 400 mg tablet	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
Anthelminthics		
albendazole 200 mg tablet	$0 (Tier 1)	
ivermectin 3 mg tablet	$0 (Tier 1)	
praziquantel 600 mg tablet	$0 (Tier 1)	
Antiprotozoals		
atovaquone (750 mg/5 ml susp, 750 mg/5ml susp cup, 1,500 mg/10 ml cup)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
atovaquone-proguanil hcl (62.5-25, 250-100)	$0 (Tier 1)	
benznidazole (12.5 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
chloroquine phosphate (250 mg tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
COARTEM TABLETS	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (24 per 3 days)
hydroxychloroquine 200 mg tab	$0 (Tier 1)	
KRINTAFEL 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
mefloquine hcl 250 mg tablet	$0 (Tier 1)	
nitazoxanide 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
pentamidine isethionate (300 mg inhal powdr, 300 mg inject vial)	$0 (Tier 1)	
primaquine 26.3 mg tablet	$0 (Tier 1)	
pyrimethamine 25 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
quinine sulfate 324 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
Anticholinergics		
benztropine mesylate (0.5 mg tab, 1 mg tablet, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
trihexyphenidyl hcl (2 mg tablet, 2 mg/5 ml soln, 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Antiparkinson Agents, Other		
amantadine (50 mg/5 ml solution, 100 mg capsule, 100 mg tablet, 100 mg/10 ml cup, 100 mg/10 ml soln)	$0 (Tier 1)	
carbidopa-levodopa-entacapone (50, 75, 100, 125, 150, 200)	$0 (Tier 1)	
entacapone 200 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
NOURIANZ (20 MG TABLET, 40 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
ONGENTYS (25 MG CAPSULE, 50 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
tolcapone 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	
Dopamine Agonists		
bromocriptine mesylate (2.5 mg tablet, 5 mg capsule)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
NEUPRO (1 MG/24 HR PATCH, 2 MG/24 HR PATCH, 3 MG/24 HR PATCH, 4 MG/24 HR PATCH, 6 MG/24 HR PATCH, 8 MG/24 HR PATCH)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
ONAPGO 98 MG/20 ML CARTRIDGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (600 per 30 days)
pramipexole 0.75 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
pramipexole dihydrochloride (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1.5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
ropinirole hcl (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Dopamine Precursors and/or L-Amino Acid Decarboxylase Inhibitors		
carbidopa 25 mg tablet	$0 (Tier 1)	
carbidopa-levodopa (carbidopa-levo 10-100 mg odt, carbidopa-levo 25-100 mg odt, carbidopa-levo 25-250 mg odt, carbidopa-levodopa 10-100 tab, carbidopa-levodopa 25-100 tab, carbidopa-levodopa 25-250 tab)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
carbidopa-levodopa er (er 25-100 tab, er 50-200 tab)	$0 (Tier 1)	
Monoamine Oxidase B (MAO-B) Inhibitors		
rasagiline mesylate (0.5 mg tab, 1 mg tab)	$0 (Tier 1)	
selegiline hcl (5 mg capsule, 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
1st Generation/Typical		
chlorpromazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 30 mg/ml conc, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 100 mg/ml conc, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
fluphenazine dec 125 mg/5 ml	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
fluphenazine hcl (1 mg tablet, 2.5 mg tablet, 2.5 mg/5 ml elix, 2.5 mg/ml vial, 5 mg tablet, 5 mg/ml conc, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
haloperidol (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
haloperidol dec 100 mg/ml amp	$0 (Tier 1)	
haloperidol decanoate (50 mg/ml ampul, 50 mg/ml vial, 100 mg/ml amp, 100 mg/ml vial, 250 mg/5 ml vl, 500 mg/5 ml vl)	$0 (Tier 1)	
haloperidol lactate (2 mg/ml conc, 5 mg/ml ampul, 5 mg/ml vial, 10 mg/5 ml cup, 50 mg/10 ml vl)	$0 (Tier 1)	
loxapine (5 mg capsule, 10 mg capsule, 25 mg capsule, 50 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
molindone hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
perphenazine (2 mg tablet, 4 mg tablet, 8 mg tablet, 16 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
pimozide (1 mg tablet, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
thioridazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
thiothixene (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
trifluoperazine hcl (1 mg tablet, 2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
2nd Generation/Atypical		
ABILIFY MAINTENA (ER 300 MG SYR, ER 300 MG VL, ER 400 MG SYR, ER 400 MG VL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
aripiprazole (2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 15 mg tablet, 20 mg tablet, 30 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
aripiprazole 1 mg/ml solution	$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
aripiprazole odt (odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ARISTADA ER 1064 MG/3.9 ML SYR	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (3.9 per 14 days)
ARISTADA ER 441 MG/1.6 ML SYRN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1.6 per 14 days)
ARISTADA ER 662 MG/2.4 ML SYRN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2.4 per 14 days)
ARISTADA ER 882 MG/3.2 ML SYRN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (3.2 per 14 days)
ARISTADA INITIO ER 675 MG/2.4	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4.8 per 365 days)
asenapine maleate (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
CAPLYTA (10.5 MG CAPSULE, 21 MG CAPSULE, 42 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
ERZOFRI 117 MG/0.75 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.75 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
ERZOFRI 156 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
ERZOFRI 234 MG/1.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1.5 per 28 days)
ERZOFRI 351 MG/2.25 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2.25 per 28 days)
ERZOFRI 39 MG/0.25 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.25 per 28 days)
ERZOFRI 78 MG/0.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.5 per 28 days)
FANAPT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 4 MG TABLET, 6 MG TABLET, 8 MG TABLET, 10 MG TABLET, 12 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
FANAPT (PACK, PACK A, PACK B, PACK C)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
INVEGA HAFYERA 1,092 MG/3.5 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (3.5 per 166 days)
INVEGA HAFYERA 1,560 MG/5 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (5 per 166 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
INVEGA SUSTENNA 117 MG/0.75 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.75 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA 156 MG/ML SYRG	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA 234 MG/1.5 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1.5 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA 39 MG/0.25 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.25 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA 78 MG/0.5 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.5 per 21 days)
INVEGA TRINZA 273 MG/0.88 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.88 per 70 days)
INVEGA TRINZA 410 MG/1.32 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1.32 per 70 days)
INVEGA TRINZA 546 MG/1.75 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1.75 per 70 days)
INVEGA TRINZA 819 MG/2.63 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2.63 per 70 days)
lurasidone hcl (20 mg tablet, 40 mg tablet, 60 mg tablet, 120 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
lurasidone hcl 80 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
LYBALVI (5-10 MG TABLET, 10-10 MG TABLET, 15-10 MG TABLET, 20-10 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
NUPLAZID (10 MG TABLET, 34 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
olanzapine (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet, 10 mg vial, 15 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
olanzapine odt (odt 5 mg tablet, odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet, odt 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
OPIPZA (2 MG FILM, 5 MG FILM)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
OPIPZA 10 MG FILM	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (90 per 30 days), PA NSO
paliperidone er (er 1.5 mg tablet, er 3 mg tablet, er 9 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
paliperidone er 6 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
quetiapine fumarate (fumarate 25 mg tab, fumarate 50 mg tab, fumarate 100 mg tab, 150 mg tablet, fumarate 200 mg tab, fumarate 300 mg tab, fumarate 400 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
quetiapine fumarate er (er 150 mg tablet, er 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
quetiapine fumarate er (er 50 mg tablet, er 300 mg tablet, er 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
REXULTI (0.25 MG TABLET, 0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 3 MG TABLET, 4 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
risperidone (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
risperidone 1 mg/ml solution	$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
risperidone er (er 12.5 mg vial, er 25 mg vial, er 37.5 mg vial, er 50 mg vial)	$0 (Tier 1)	QL (2 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
risperidone odt (0.25 mg odt, 0.5 mg odt, 1 mg odt, 2 mg odt, 3 mg odt, 4 mg odt)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
SECUADO (3.8 MG/24 HR PATCH, 5.7 MG/24 HR PATCH, 7.6 MG/24 HR PATCH)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
UZEDY (ER 150 MG/0.42 ML SYRING, ER 200 MG/0.56 ML SYRING, ER 250 MG/0.7 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 56 days)
UZEDY (ER 50 MG/0.14 ML SYRINGE, ER 75 MG/0.21 ML SYRINGE, ER 100 MG/0.28 ML SYRING, ER 125 MG/0.35 ML SYRING)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
VRAYLAR (0.5 MG CAPSULE, 0.75 MG CAPSULE, 1.5 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4.5 MG CAPSULE, 6 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
ziprasidone 20 mg/ml vial	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
ziprasidone hcl (20 mg capsule, 40 mg capsule, 60 mg capsule, 80 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Antipsychotics		
COBENFY (50 MG-20 MG CAPSULE, 100 MG-20 MG CAPSULE, 125 MG-30 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days), PA NSO
COBENFY STARTER PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (56 per 28 days), PA NSO
Treatment-Resistant		
clozapine (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
clozapine odt (odt 12.5 mg tablet, odt 25 mg tablet, odt 100 mg tablet, odt 150 mg tablet, odt 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
VERSACLOZ 50 MG/ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antispasticity Agents		
Antispasticity Agents		
baclofen (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
dantrolene sodium (25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap)	$0 (Tier 1)	
tizanidine hcl (2 mg tablet, 4 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
Anti-HIV Agents, Integrase Inhibitors (INSTI)		
BIKTARVY (30-120-15 MG TABLET, 50-200-25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DOVATO 50-300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
GENVOYA TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
ISENTRESS (25 MG TABLET CHEW, 100 MG POWDER PACKET, 100 MG TABLET CHEW)	$0-$12.65 (Tier 2)	
ISENTRESS 400 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
ISENTRESS HD 600 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
JULUCA 50-25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
STRIBILD TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TIVICAY 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TIVICAY PD 5 MG TAB FOR SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
Anti-HIV Agents, Non-nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (NNRTI)		
DELSTRIGO 100-300-300 MG TAB	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
EDURANT PED 2.5MG TAB FOR SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	
efavir-emtri-tenof 600-200-300	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
efavirenz 600 mg tablet	$0 (Tier 1)	
efavirenz-lamivu-tenofov disop (400-300-300, 600-300-300)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
emtricit-rilp-tenof 200-25-300	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
etravirine (100 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
INTELENCE 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
nevirapine (50 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
nevirapine er 400 mg tablet	$0 (Tier 1)	
PIFELTRO 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
rilpivirine 25 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
rilpivirine 25 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
Anti-HIV Agents, Nucleoside and Nucleotide Reverse Transcriptase Inhibitors (NRTI)		
abacavir 20 mg/ml solution	$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
abacavir 300 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
abacavir-lamivudine 600-300 mg	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
CIMDUO 300-300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DESCOVY (120-15 MG TABLET, 200-25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
emtricitabine 200 mg capsule	$0 (Tier 1)	
emtricitabine-tenofovir disop (100-150mg, 133-200mg, 167-250mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
emtricitabine-tenofv 200-300mg	$0 (Tier 1)	
EMTRIVA 10 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	
lamivudine (10 mg/ml oral soln, 150 mg tablet, 300 mg tablet, 300 mg/30ml sol cup)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
lamivudine-zidovudine tablet	$0 (Tier 1)	
ODEFSEY TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRIUMEQ 600-50-300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRIUMEQ PD 60-5-30 MG TAB SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
zidovudine (50 mg/5 ml syrup, 100 mg capsule, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Anti-HIV Agents, Other		
IDVYNSO 100 MG-0.25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
maraviroc 150 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
maraviroc 300 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
RUKOBIA ER 600 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SUNLENCA 300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
SUNLENCA 4- 300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 2 days)
SUNLENCA 5- 300 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (5 per 8 days)
Anti-HIV Agents, Protease Inhibitors (PI)		
APTIVUS 250 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
atazanavir sulfate (150 mg cap, 200 mg cap, 300 mg cap)	$0 (Tier 1)	
darunavir (600 mg tablet, 800 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
EVOTAZ 300 MG-150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
fosamprenavir 700 mg tablet	$0 (Tier 1)	
lopinavir-ritonavir (lopinavir-ritonavir 80-20mg/ml, lopinavir-ritonavr 100-25mg tb, lopinavir-ritonavr 200-50mg tb)	$0 (Tier 1)	
PREZCOBIX (675 MG-150 MG TABLET, 800 MG-150 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
PREZISTA (75 MG TABLET, 100 MG/ML SUSPENSION, 150 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	
REYATAZ 50 MG POWDER PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	
ritonavir 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	
SYMTUZA 800-150-200-10 MG TAB	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VIRACEPT (250 MG TABLET, 625 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	
Anti-cytomegalovirus (CMV) Agents		
LIVTENCITY 200 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (336 per 28 days)
PREVYMIS (240 MG TABLET, 480 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
valganciclovir 450 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (102 per 30 days)
valganciclovir hcl 50 mg/ml	$0 (Tier 1)	
Anti-hepatitis B (HBV) Agents		
adefovir dipivoxil 10 mg tab	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
BARACLUDE 0.05 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
entecavir (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
lamivudine 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA NSO
tenofovir disop fum 300 mg tb	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
VEMLIDY 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
VIREAD (150 MG TABLET, 200 MG TABLET, 250 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VIREAD POWDER	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
Anti-hepatitis C (HCV) Agents		
EPCLUSA (150-37.5 MG PELLET PKT, 200-50 MG PELLET PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
EPCLUSA 200 MG-50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
ledipasvir-sofosbuvir 90-400mg	$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
MAVYRET 100-40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (84 per 28 days)
MAVYRET 50-20 MG PELLET PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (140 per 28 days)
ribavirin (200 mg capsule, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
sofosbuvir-velpatasvir 400-100	$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)
SOVALDI (150 MG PELLET PACKET, 200 MG PELLET PACKET, 200 MG TABLET, 400 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
VOSEVI 400-100-100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
Anti-influenza Agents		
oseltamivir 6 mg/ml suspension	$0 (Tier 1)	QL (1050 per 180 days)
oseltamivir phos 30 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (84 per 180 days)
oseltamivir phosphate (45 mg capsule, 75 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (42 per 180 days)
RELENZA 5 MG DISKHALER	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 180 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
rimantadine hcl 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	
XOFLUZA (40 MG TAB (80 MG DOSE), 40 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
XOFLUZA 80 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
Antiherpetic Agents		
acyclovir (200 mg capsule, 200 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp cup, 400 mg tablet, 800 mg tablet, 800 mg/20ml susp cup)	$0 (Tier 1)	
acyclovir sodium (500 mg/10 ml vial, 1,000 mg/20 ml vial)	$0 (Tier 1)	PA
famciclovir (250 mg tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
famciclovir 125 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
penciclovir 1% cream	$0 (Tier 1)	PA, QL (5 per 30 days)
valacyclovir (1 gram tablet, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Antiviral, Coronavirus Agents		
LAGEVRIO 200 MG CAP (EUA)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (40 per 5 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
PAXLOVID 150-100 MG (MODERATE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (20 per 5 days)
PAXLOVID 300-100 MG DOSE PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 5 days)
PAXLOVID 300/150-100MG(SEVERE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (11 per 5 days)
XOCOVA 125 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (7 per 5 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
Anxiolytics, Other		
buspirone hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet, 15 mg tablet, 30 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
hydroxyzine 2 mg/ml oral solution	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
hydroxyzine hcl (10 mg/5 ml soln, hcl 10 mg tablet, hcl 25 mg tablet, 50 mg/25 ml cup, hcl 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
hydroxyzine pamoate (25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap)	$0 (Tier 1)	PA
meprobamate (200 mg tablet, 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Benzodiazepines		
alprazolam (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
alprazolam 2 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
chlordiazepoxide hcl (5 mg capsule, 10 mg capsule, 25 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
diazepam (2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
diazepam (5 mg/5 ml oral cup, 5 mg/5 ml solution, 5 mg/ml oral conc, 25 mg/5 ml oral conc)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
lorazepam (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
lorazepam 2 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
LORAZEPAM INTENSOL 2 MG/ML	$0 (Tier 1)	
oxazepam (10 mg capsule, 15 mg capsule, 30 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Bipolar Agents		
Mood Stabilizers		
lithium carbonate (150 mg cap, 300 mg cap, 300 mg tab, 600 mg cap)	$0 (Tier 1)	
lithium carbonate er (er 300 mg tb, er 450 mg tb)	$0 (Tier 1)	
lithium citrate (8 meq/5 ml soln cup, 8 meq/5 ml solution)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
Antidiabetic Agents		
acarbose (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
alogliptin (6.25 mg tablet, 12.5 mg tablet, 25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
alogliptin-metformin (12.5-1000, 12.5-500)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
colesevelam hcl 3.75 g packet	$0 (Tier 1)	
dapagliflozin (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
dapagliflozin-metfor er 5-1000	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
dapagliflozin-metformin er (dapagliflozin-metfo er 10-1000, dapagliflozin-metfor er 5-500, dapagliflozin-metfor er 10-500)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
FARXIGA (5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
glimepiride (1 mg tablet, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
glimepiride 4 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
glipizide 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
glipizide 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
glipizide er (er 2.5 mg tablet, er 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
glipizide er 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
glipizide xl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
glipizide xl 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
glipizide-metformin (2.5-500 mg, 5-500 mg)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
glipizide-metformin 2.5-250 mg	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
glyburid-metformin 1.25-250 mg	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
glyburide (1.25 mg tablet, 2.5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
glyburide 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (240 per 30 days)
glyburide-metformin hcl (2.5-500 mg, 5-500 mg)	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
INVOKAMET (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET, 150-1,000 MG TABLET, 150-500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
INVOKAMET XR (50-1,000 MG TAB, 50-500 MG TABLET, 150-1,000 MG TAB, 150-500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
INVOKANA (100 MG TABLET, 300 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
JANUMET (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
JANUVIA (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
JARDIANCE (10 MG TABLET, 25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
metformin hcl (750 mg tablet, 850 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
metformin hcl 1,000 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
metformin hcl 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
metformin hcl er 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
metformin hcl er 750 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
MOUNJARO (2.5 MG/0.5 ML PEN, 5 MG/0.5 ML PEN, 7.5 MG/0.5 ML PEN, 10 MG/0.5 ML PEN, 12.5 MG/0.5 ML PEN, 15 MG/0.5 ML PEN)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
nateglinide (60 mg tablet, 120 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
OZEMPIC (0.25-0.5 PEN, 1 (4 MG/3 ML), 2 (8 MG/3 ML))	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
OZEMPIC (1.5 MG TABLET, 4 MG TABLET, 9 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
pioglitazone hcl (15 mg tablet, 30 mg tablet, 45 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
repaglinide (1 mg tablet, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
repaglinide 0.5 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
sitaglip phos-metf er 50-1,000	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
sitagliptin (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
sitagliptin phos-metformin er (er 50-500, er 100-1000)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
sitagliptin phosphate (phos 100 mg tablet, phosphate 25 mg tb, phosphate 50 mg tb)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
SYNJARDY (5-1,000 MG TABLET, 5-500 MG TABLET, 12.5-1,000 MG TABLET, 12.5-500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SYNJARDY XR (5-1,000 MG TABLET, 10-1,000 MG TABLET, 12.5-1,000 MG TAB)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SYNJARDY XR 25-1,000 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRULICITY (0.75 MG/0.5 ML PEN, 1.5 MG/0.5 ML PEN, 3 MG/0.5 ML PEN, 4.5 MG/0.5 ML PEN)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
XIGDUO XR (5 MG-500 MG TABLET, 10 MG-500 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR 10 MG-1,000 MG TAB	$0-$12.65 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR 2.5 MG-1,000 MG TAB	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
XIGDUO XR 5 MG-1,000 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
Glycemic Agents		
BAQSIMI (3 MG SPRAY, 3 MG SPRAY ONE PACK, 3 MG SPRAY TWO PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
diazoxide 50 mg/ml oral susp	$0 (Tier 1)	PA
GLUCAGON 1 MG EMERGENCY KIT	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
GVOKE (1 MG/0.2 ML KIT, 1 MG/0.2 ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE HYPOPEN 1-PK 1 MG/0.2 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
GVOKE HYPOPEN 1PK 0.5MG/0.1 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.4 per 28 days)
GVOKE HYPOPEN 2-PK 1 MG/0.2 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE HYPOPEN 2PK 0.5MG/0.1 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.4 per 28 days)
GVOKE PFS 1-PK 1 MG/0.2 ML SYR	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE PFS 2-PK 1 MG/0.2 ML SYR	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
VYKAT XR 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
VYKAT XR 25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
VYKAT XR 75 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (210 per 30 days)
Insulins		
FIASP 100 UNIT/ML FLEXTOUCH	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
FIASP 100 UNIT/ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
FIASP PENFILL 100 UNIT/ML CART	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG (100 CARTRIDGE, 100 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG 100 UNIT/ML KWIKPEN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG JR 100 UNIT/ML KWIKPEN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 75-25 VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN 70-30 (70-30 VIAL, RELION 70-30 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN 70/30 KWIKPEN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
HUMULIN N (N 100 VIAL, RELION N 100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN N 100 UNIT/ML KWIKPEN	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN R (R 100 VIAL, RELION R 100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
insulin aspart 100 unit/ml crt	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin aspart 100 unit/ml pen	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin aspart 100 unit/ml vl	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin aspart prot mix 70-30 (mix70-30 pn, mix70-30 vl)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin glargine max solo u300	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin glargine solostar u300	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin glargine-yfgn (u100 pen, u100 vl)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin lispro 100 unit/ml pen	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin lispro 100 unit/ml vl	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
insulin lispro jr 100 unit/ml	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
insulin lispro mix 75-25 kwkpn	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
LANTUS 100 UNIT/ML VIAL	$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
LANTUS SOLOSTAR 100 UNIT/ML	$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
NOVOLIN 70-30 (70-30 100 UNIT/ML VIAL, RELION 70-30 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN (70-30, RELION 70-30)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN N (N 100 VIAL, RELION N 100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN N FLEXPEN (N 100 UNIT/ML, RELION N U-100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN R (R 100 VIAL, RELION R 100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN R FLEXPEN (R 100 UNIT/ML, RELION R U-100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG (100 VIAL, RELION 100 VL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
NOVOLOG FLEXPEN (100 UNIT/ML, RELION U-100)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG MIX 70-30 (70-30 VIAL, RELION 70-30 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG MIX 70-30 FLEXPEN (70-30 FLEXPEN, RELION 70-30 FLXPN)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG PENFILL 100 UNIT/ML	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
Anticoagulants		
dabigatran etexilate (75 mg cap, 110 mg cp, 150 mg cp)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ELIQUIS (2.5 MG TABLET, 5 MG TABLET, DVT-PE TREAT START 5MG)	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
enoxaparin 30 mg/0.3 ml syr	$0 (Tier 1)	QL (8.4 per 30 days)
enoxaparin 40 mg/0.4 ml syr	$0 (Tier 1)	QL (11.2 per 30 days)
enoxaparin 60 mg/0.6 ml syr	$0 (Tier 1)	QL (16.8 per 30 days)
enoxaparin sodium (100 mg/ml syringe, 150 mg/ml syringe)	$0 (Tier 1)	QL (28 per 30 days)
enoxaparin sodium (80 mg/0.8 ml syr, 120 mg/0.8 ml syr)	$0 (Tier 1)	QL (22.4 per 30 days)
fondaparinux sodium (2.5 mg/0.5 ml syr, 5 mg/0.4 ml syr, 7.5 mg/0.6 ml syr, 10 mg/0.8 ml syr)	$0 (Tier 1)	
FRAGMIN (10,000 UNIT/ML SYRINGE, 10,000 UNITS/ML SYRING)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
FRAGMIN (12,500 UNIT/0.5 ML SYR, 12,500 UNITS/0.5 ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (15 per 30 days)
FRAGMIN (15,000 UNIT/0.6 ML SYR, 15,000 UNITS/0.6 ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (18 per 30 days)
FRAGMIN (18,000 UNIT/0.72 ML, 18,000 UNITS/0.72 ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (22 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
FRAGMIN (2,500 UNIT/0.2 ML SYR, 2,500 UNITS/0.2 ML SYR)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (6 per 30 days)
FRAGMIN (25,000 UNITS/ML VIAL, 95,000 UNIT/3.8 ML VL)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (22.8 per 30 days)
FRAGMIN (5,000 UNIT/0.2 ML SYR, 5,000 UNITS/0.2 ML SYR)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
FRAGMIN (7,500 UNIT/0.3 ML SYR, 7,500 UNITS/0.3 ML SYR)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (9 per 30 days)
heparin sodium (sod 1,000 unit/ml vial, sod 5,000 unit/ml vial, 10,000 unit/10 ml vial, sod 10,000 unit/ml vl, sod 20,000 unit/ml vl, 30,000 unit/30 ml vial, 40,000 unit/4 ml vial, 50,000 unit/10 ml vial, 50,000 unit/5 ml vial)	$0 (Tier 1)	
jantoven (1 mg tablet, 2 mg tablet, 2.5 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet, 6 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
rivaroxaban (1 mg/ml suspension, 2.5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
warfarin sodium (1 mg tablet, 2 mg tablet, 2.5 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet, 6 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
XARELTO (1 MG/ML SUSPENSION, 2.5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET, DVT-PE TREAT START 30D)	$0-$12.65 (Tier 2)	
Blood Products and Modifiers, Other		
anagrelide hcl (0.5 mg capsule, 1 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
AQVESME 100 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
ARANESP (10 MCG/0.4 ML SYRINGE, 25 MCG/0.42 ML SYRING, 25 MCG/ML VIAL, 40 MCG/0.4 ML SYRINGE, 40 MCG/ML VIAL, 60 MCG/0.3 ML SYRINGE, 60 MCG/ML VIAL, 100 MCG/0.5 ML SYRINGE, 100 MCG/ML VIAL, 150 MCG/0.3 ML SYRINGE, 200 MCG/0.4 ML SYRINGE, 200 MCG/ML VIAL, 300 MCG/0.6 ML SYRINGE, 500 MCG/1 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 23.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
eltrombopag 12.5 mg susp pkt	$0 (Tier 1)	PA, QL (360 per 30 days)
eltrombopag 25 mg susp packet	$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
eltrombopag 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
eltrombopag 75 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
eltrombopag olamine (12.5 mg tablet, 25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
EPOGEN (2,000 UNITS/ML VIAL, 3,000 UNITS/ML VIAL, 4,000 UNIT/ML VIAL, 10,000 UNIT/ML VIAL, 20,000 UNIT/2 ML VIAL, 20,000 UNITS/ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
FULPHILA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA
FYLNETRA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA
GRANIX (300 MCG/0.5 ML SAFE SYR, 300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SAFE SYR, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
NEULASTA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
NEUPOGEN (300 MCG/0.5 ML SYR, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYR, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
NIVESTYM (300 MCG/0.5 ML SYRING, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYRING, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	$0 (Tier 1)	PA
NYVEPRIA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA
PROCRIT (2,000 UNITS/ML VIAL, 3,000 UNITS/ML VIAL, 4,000 UNIT/ML VIAL, 10,000 UNIT/ML VIAL, 20,000 UNIT/2 ML VIAL, 20,000 UNITS/ML VIAL, 40,000 UNITS/ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
RELEUKO (300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
RETACRIT (2,000 UNIT/ML VIAL, 3,000 UNIT/ML VIAL, 4,000 UNIT/ML VIAL, 10,000 UNIT/ML VIAL, 20,000 UNIT/2 ML VIAL, 20,000 UNIT/ML VIAL, 40,000 UNIT/ML VIAL)	$0 (Tier 1)	PA
ROLVEDON 13.2 MG/0.6 ML SYRING	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
STIMUFEND 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA
UDENYCA 6 MG/0.6 ML AUTOINJECT	$0 (Tier 1)	PA
UDENYCA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA
XOLREMDI 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
ZARXIO (300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE)	$0 (Tier 1)	PA
ZIEXTENZO 6 MG/0.6 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
Hemostasis Agents		
tranexamic acid 650 mg tablet	$0 (Tier 1)	
Platelet Modifying Agents		
aspirin-dipyridam er 25-200 mg	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
BRILINTA 60 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
CABLIVI 11 MG VIAL KIT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
cilostazol (50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
clopidogrel 300 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (1 per 1 days)
clopidogrel 75 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
dipyridamole (25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
DOPTELET ((10 TAB PK) 20 MG TAB, (15 TAB PK) 20 MG TAB)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (15 per 5 days)
DOPTELET (30 TAB PK) 20 MG TAB	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products and Modifiers		
prasugrel hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
TAVALISSE (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ticagrelor (60 mg tablet, 90 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Alpha-adrenergic Agonists		
clonidine (0.1 patch, 0.2 patch, 0.3 patch)	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
clonidine hcl (0.1 mg tablet, 0.2 mg tablet, 0.3 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
droxidopa (100 mg capsule, 200 mg capsule, 300 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA, QL (84 per 14 days)
guanfacine hcl (1 mg tablet, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
midodrine hcl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Alpha-adrenergic Blocking Agents		
doxazosin mesylate (1 mg tab, 2 mg tab, 4 mg tab, 8 mg tab)	$0 (Tier 1)	
phenoxybenzamine hcl 10 mg cap	$0 (Tier 1)	PA
prazosin hcl (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
terazosin hcl (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
Angiotensin II Receptor Antagonists		
candesartan cilexetil (4 mg tab, 8 mg tab, 16 mg tb, 32 mg tb)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
irbesartan (75 mg tablet, 150 mg tablet, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
losartan potassium (25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
olmesartan medoxomil (5 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
telmisartan (20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
valsartan (40 mg tablet, 80 mg tablet, 160 mg tablet, 320 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Angiotensin-converting Enzyme (ACE) Inhibitors		
benazepril hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
benazepril hcl 40 mg tablet	$0 (Tier 1)	
enalapril maleate (2.5 mg tab, 5 mg tablet, 10 mg tab, 20 mg tab)	$0 (Tier 1)	
fosinopril sodium (10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)	$0 (Tier 1)	
lisinopril (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
lisinopril (30 mg tablet, 40 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
moexipril hcl (7.5 mg tablet, 15 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
perindopril erbumine (2 mg tab, 4 mg tab, 8 mg tab)	$0 (Tier 1)	
quinapril hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ramipril (1.25 mg capsule, 2.5 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
trandolapril (1 mg tablet, 2 mg tablet, 4 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Antiarrhythmics		
amiodarone hcl (100 mg tablet, 200 mg tablet, 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
digoxin 0.05 mg/ml solution	$0-$12.65 (Tier 2)	
digoxin 125 mcg tablet	$0 (Tier 1)	
digoxin 250 mcg tablet	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
disopyramide phosphate (100 mg capsule, 150 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
dofetilide (125 mcg capsule, 250 mcg capsule, 500 mcg capsule)	$0 (Tier 1)	
flecainide acetate (50 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab)	$0 (Tier 1)	
mexiletine hcl (150 mg capsule, 200 mg capsule, 250 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
MULTAQ 400 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
propafenone hcl (150 mg tablet, 225 mg tab, 300 mg tab)	$0 (Tier 1)	
propafenone hcl er (er 225 mg cap, er 325 mg cap, er 425 mg cap)	$0 (Tier 1)	
quinidine gluc er 324 mg tab	$0 (Tier 1)	
quinidine sulfate (200 mg tab, 300 mg tab)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
sotalol (80 mg tablet, 120 mg tablet, 160 mg tablet, 240 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
SOTALOL AF (80 MG TABLET, 120 MG TABLET, 160 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	
Beta-adrenergic Blocking Agents		
acebutolol hcl (200 mg capsule, 400 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
atenolol (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
betaxolol hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
bisoprolol fumarate (5 mg tab, 10 mg tab)	$0 (Tier 1)	
carvedilol (3.125 mg tablet, 6.25 mg tablet, 12.5 mg tablet, 25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
labetalol hcl (100 mg tablet, 200 mg tablet, 300 mg tablet, 400 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
metoprolol succ er 200 mg tab	$0 (Tier 1)	
metoprolol succinate (er 25 mg tab, er 50 mg tab, er 100 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
metoprolol tartrate (25 mg tab, 37.5 mg tb, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab)	$0 (Tier 1)	
nadolol (20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
nebivolol hcl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
pindolol (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
propranolol hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 20 mg/5 ml soln, 40 mg tablet, 40 mg/5 ml soln, 60 mg tablet, 80 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
propranolol hcl er (er 60 mg capsule, er 80 mg capsule, er 120 mg capsule, er 160 mg capsule)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
timolol maleate (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Calcium Channel Blocking Agents, Dihydropyridines		
amlodipine besylate (2.5 mg tab, 5 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
amlodipine besylate 10 mg tab	$0 (Tier 1)	
felodipine er (er 2.5 mg tablet, er 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
felodipine er 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	
nifedipine (10 mg capsule, 20 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
nifedipine er (er 30 mg tablet, er 60 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
nifedipine er 90 mg tablet	$0 (Tier 1)	
nimodipine 30 mg capsule	$0 (Tier 1)	
nimodipine 60 mg/20 ml soln	$0 (Tier 1)	PA
NYMALIZE 60 MG/ML ORAL SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Calcium Channel Blocking Agents, Nondihydropyridines		
CARDAMYST 70 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
CARTIA XT (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	
DILT-XR (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	
diltiazem 12hr er (12hr er 120 mg cap, 12hr er 60 mg cap, 12hr er 90 mg cap)	$0 (Tier 1)	
diltiazem 24hr er (24hr er 120 mg cap, 24hr er 180 mg cap, 24hr er 240 mg cap, 24hr er 300 mg cap, 24hr er 360 mg cap, 24hr er 420 mg cap)	$0 (Tier 1)	
diltiazem 24hr er (cd) (24h er(cd) 120 mg cp, 24h er(cd) 180 mg cp, 24h er(cd) 240 mg cp, 24h er(cd) 300 mg cp, 24h er(cd) 360 mg cp)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
diltiazem 24hr er (xr) (24h er(xr) 120 mg cp, 24h er(xr) 180 mg cp, 24h er(xr) 240 mg cp)	$0 (Tier 1)	
diltiazem hcl (30 mg tablet, 60 mg tablet, 90 mg tablet, 120 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
TIADYLT ER (ER 120 MG CAPSULE, ER 180 MG CAPSULE, ER 240 MG CAPSULE, ER 300 MG CAPSULE, ER 360 MG CAPSULE, ER 420 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	
verapamil er (er 120 mg capsule, er 120 mg tablet, er 180 mg capsule, er 180 mg tablet, er 240 mg capsule, er 240 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
verapamil er pm (er 100 mg capsule, er 200 mg capsule, er 300 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
verapamil hcl (40 mg tablet, 80 mg tablet, 120 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
verapamil sr (sr 120 mg capsule, sr 180 mg capsule, sr 240 mg capsule, sr 360 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
Cardiovascular Agents, Other		
acetazolamide (125 mg tablet, 250 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
aliskiren (150 mg tablet, 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
amiloride hcl-hctz 5-50 mg tab	$0 (Tier 1)	
amlodipine besylate-benazepril (2.5-10, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 10-20 mg, 10-40 mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
amlodipine-atorvastatin (2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg, 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
amlodipine-olmesartan (5-20 mg, 5-40 mg, 10-20 mg, 10-40 mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
amlodipine-valsartan (5-160 mg, 5-320 mg, 10-160 mg, 10-320 mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
amlodipine-valsartan-hctz (5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg, 10-160-12.5mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
atenolol-chlorthalidone (50-25, 100-25)	$0 (Tier 1)	
ATTRUBY 356 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
BAXFENDY (1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
benazepril-hydrochlorothiazide (5-6.25 mg tab, 10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab, 20-25 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
bisoprolol-hydrochlorothiazide (2.5-6.25 mg tb, 5-6.25 mg tab, 10-6.25 mg tab)	$0 (Tier 1)	
CAMZYOS (2.5 MG CAPSULE, 5 MG CAPSULE, 10 MG CAPSULE, 15 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
digoxin 62.5 mcg tablet	$0 (Tier 1)	
enalapril-hydrochlorothiazide (5-12.5 mg tab, 10-25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
ENTRESTO (24 MG-26 MG TABLET, 49 MG-51 MG TABLET, 97 MG-103 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
ENTRESTO SPRINKLE (6-6MG PELLET, 15-16 MG PLT)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
FILSPARI (200 MG TABLET, 400 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
fosinopril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab)	$0 (Tier 1)	
irbesartan-hydrochlorothiazide (150-12.5 mg tb, 300-12.5 mg tb)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
ivabradine hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
lisinopril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab, 20-25 mg tab)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
losartan-hydrochlorothiazide (50-12.5 mg tab, 100-12.5 mg tab, 100-25 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
metoprolol-hydrochlorothiazide (50-25 mg tab, 100-25 mg tab, 100-50 mg tab)	$0 (Tier 1)	
metyrosine 250 mg capsule	$0 (Tier 1)	
MYQORZO (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
NEXLETOL 180 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
olmesartan-hydrochlorothiazide (20-12.5 mg tab, 40-12.5 mg tab, 40-25 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
pentoxifylline er 400 mg tab	$0 (Tier 1)	
ranolazine er (er 500 mg tablet, er 1,000 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
sacubitril-valsartan (24-26 mg, 49-51 mg, 97-103 mg)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
spironolactone-hctz 25-25 tab	$0 (Tier 1)	
triamterene-hydrochlorothiazid (37.5-25 mg cp, 37.5-25 mg tb, 75-50 mg tab)	$0 (Tier 1)	
valsartan-hydrochlorothiazide (80-12.5 mg tab, 160-12.5 mg tab, 160-25 mg tab, 320-12.5 mg tab, 320-25 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
VANRAFIA 0.75 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
VERQUVO (2.5 MG TABLET, 5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
VOYXACT 400 MG/2 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
WEGOVY (0.25 MG/0.5 ML PEN, 0.5 MG/0.5 ML PEN, 1 MG/0.5 ML PEN)	$0 (Tier 1)	PA, QL (2 per 28 days)
WEGOVY (1.5 MG TABLET, 4 MG TABLET, 9 MG TABLET, 25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
WEGOVY (1.7 MG/0.75 ML PEN, 2.4 MG/0.75 ML PEN)	$0 (Tier 1)	PA, QL (3 per 28 days)
Diuretics, Loop		
bumetanide (0.25 mg/ml vial, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1 mg/4 ml vial, 2 mg tablet, 2.5 mg/10 ml vial)	$0 (Tier 1)	
furosemide (10 mg/ml solution, 20 mg tablet, 20 mg/2 ml vial, 40 mg tablet, 40 mg/4 ml vial, 40 mg/5 ml soln, 80 mg tablet, 100 mg/10 ml vial, 500 mg/50 ml vial, 1,000 mg/100 ml vl)	$0 (Tier 1)	
torsemide (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Diuretics, Potassium-sparing		
amiloride hcl 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	
triamterene 100 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
Diuretics, Thiazide		
chlorthalidone (25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
hydrochlorothiazide (12.5 mg cp, 12.5 mg tb, 25 mg tab, 50 mg tab)	$0 (Tier 1)	
indapamide (1.25 mg tablet, 2.5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
metolazone (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Dyslipidemics, Fibric Acid Derivatives		
fenofibrate (48 mg tablet, 54 mg tablet, 145 mg tablet, 160 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
fenofibric acid (dr 45 mg cap, dr 135 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
gemfibrozil 600 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Dyslipidemics, HMG CoA Reductase Inhibitors		
atorvastatin calcium (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
lovastatin (10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
lovastatin 40 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
pravastatin sodium (10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab, 80 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
rosuvastatin calcium (5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
simvastatin (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
simvastatin 20 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (45 per 30 days)
simvastatin 40 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Dyslipidemics, Other		
cholestyramine (packet, powder)	$0 (Tier 1)	
cholestyramine light (packet, powder)	$0 (Tier 1)	
colesevelam 625 mg tablet	$0 (Tier 1)	
colestipol hcl (1 gm tablet, granules, granules packet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
ezetimibe 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
icosapent ethyl (0.5 gm capsule, 1 gram capsule, 500 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
JUXTAPID (5 MG CAPSULE, 10 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
JUXTAPID 20 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
JUXTAPID 30 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
NEXLIZET 180-10 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
niacin er (er 500 mg tablet, er 750 mg tablet, er 1,000 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
omega-3 ethyl esters 1 gm cap	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
PREVALITE (PACKET, POWDER)	$0 (Tier 1)	
REDEMPLO 25 MG/0.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (0.5 per 90 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
REPATHA 140 MG/ML SURECLICK	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
REPATHA 140 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TRYNGOLZA 80 MG/0.8 ML AUTOINJ	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (0.8 per 28 days)
Mineralocorticoid Receptor Antagonists		
eplerenone (25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	ST
KERENDIA (10 MG TABLET, 20 MG TABLET, 40 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days), PA NSO
spironolactone (25 mg tablet, 25 mg/5 ml susp, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Vasodilators, Direct-acting Arterial		
hydralazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
minoxidil (2.5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Vasodilators, Direct-acting Arterial/Venous		
isosorbide dinitrate (5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 30 mg tab)	$0 (Tier 1)	
isosorbide mononit er 60 mg tb	$0 (Tier 1)	
isosorbide mononitrate er (er 30 mg tb, er 120 mg)	$0 (Tier 1)	
NITRO-BID 2% OINTMENT	$0 (Tier 1)	
nitroglycerin (0.3 mg tablet sl, 0.4 mg tablet sl, lingual 0.4 mg, 0.6 mg tablet sl, 400 mcg spray)	$0 (Tier 1)	
nitroglycerin 0.4% ointment	$0 (Tier 1)	QL (30 per 21 days)
nitroglycerin patch (0.1 patch, 0.2 patch, 0.4 patch, 0.6 patch)	$0 (Tier 1)	
NITROSTAT 0.6 MG TABLET SL	$0 (Tier 1)	
sildenafil citrate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days), GC, CB (78 / 365 days), EX

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
Amyotrophic Lateral Sclerosis (ALS) Agents		
RADICAVA ORS (105 MG/5 ML SUSP, STARTER KIT SUSP)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (70 per 14 days)
riluzole 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	
TIGLUTIK 50 MG/10 ML SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (600 per 30 days)
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Amphetamines		
dextroamp-amphetamin 30 mg tab	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
dextroamphetamine 10 mg tab	$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
dextroamphetamine 5 mg tab	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
dextroamphetamine er 10 mg cap	$0 (Tier 1)	PA, QL (150 per 30 days)
dextroamphetamine er 15 mg cap	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
dextroamphetamine er 5 mg cap	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
dextroamphetamine-amphet er (er 5 mg cap, er 10 mg cap, er 15 mg cap, er 20 mg cap, er 25 mg cap, er 30 mg cap)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
dextroamphetamine-amphetamine (dextroamp-amphetam 7.5 mg tab, dextroamp-amphetam 12.5 mg tab, dextroamp-amphetamin 10 mg tab, dextroamp-amphetamin 15 mg tab, dextroamp-amphetamin 20 mg tab, dextroamp-amphetamine 5 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Non-amphetamines		
atomoxetine hcl (10 mg capsule, 18 mg capsule, 25 mg capsule, 40 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
atomoxetine hcl (60 mg capsule, 80 mg capsule, 100 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
clonidine hcl er 0.1 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
guanfacine hcl er (er 1 mg tablet, er 2 mg tablet, er 3 mg tablet, er 4 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
methylphenidate (10 mg/9hr, 15 mg/9hr, 20 mg/9hr, 30 mg/9hr)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
methylphenidate 10 mg/5 ml sol	$0 (Tier 1)	PA, QL (900 per 30 days)
methylphenidate 5 mg/5 ml soln	$0 (Tier 1)	PA, QL (1800 per 30 days)
methylphenidate er (er 10 mg tab, er 20 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
methylphenidate er (er 18 mg tab, er 27 mg tab, er 54 mg tab, er 72 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
methylphenidate er (la) (er(la) 10mg cp, er(la) 20mg cp, er(la) 30mg cp, er(la) 40mg cp, er(la) 60mg cp)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
methylphenidate er 36 mg tab	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
methylphenidate hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
methylphenidate hcl cd (10 mg cap, 20 mg cap, 30 mg cap, 40 mg cap, 50 mg cap, 60 mg cap)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
methylphenidate hcl er (cd) (er(cd) 10mg cp, er(cd) 20mg cp, er(cd) 30mg cp, er(cd) 40mg cp, er(cd) 50mg cp, er(cd) 60mg cp)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
methylphenidate la (10 mg cap, 20 mg cap, 30 mg cap, 40 mg cap, 60 mg cap)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
methylphenidate sr 20 mg tab	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
Central Nervous System Agents, Other		
AUSTEDO (6 MG TABLET, 12 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
AUSTEDO 9 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
AUSTEDO XR (18 MG TABLET, 30 MG TABLET, 36 MG TABLET, 42 MG TABLET, 48 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
AUSTEDO XR 12 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
AUSTEDO XR 24 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
AUSTEDO XR 6 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (210 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
AUSTEDO XR TITR(12-18-24-30MG)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
dextromethorphan-quinidn 20-10	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
INGREZZA (40 MG CAPSULE, 60 MG CAPSULE, 80 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
INGREZZA SPRINKLE (40 MG CAP, 60 MG CAP, 80 MG CAP)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
pregabalin er (er 82.5 mg tablet, er 165 mg tablet, er 330 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days), PA NSO
SKYCLARYS 50 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
tetrabenazine (12.5 mg tablet, 25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
VEOZAH 45 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
Fibromyalgia Agents		
milnacipran hcl (12.5 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days), PA NSO
SAVELLA TITRATION PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (55 per 28 days), PA NSO
Multiple Sclerosis Agents		
AVONEX (30 MCG/0.5 ML SYRINGE, PREFILLED SYR 30 MCG KT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
AVONEX 30 MCG/0.5 ML SYR (4PK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
AVONEX PEN (PEN 30 MCG/0.5 ML, PEN 30 MCG/0.5 ML KIT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
AVONEX PEN 30 MCG/0.5 ML (4PK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
BETASERON 0.3 MG INJECTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
cladribine (10 mg 1 tb day pk, 10 mg 10 tab pk, 10 mg 2 tb day pk, 10 mg 4 tablet pk, 10 mg 5 tablet pk, 10 mg 6 tablet pk, 10 mg 7 tablet pk, 10 mg 8 tablet pk, 10 mg 9 tablet pk)	$0 (Tier 1)	PA
dalfampridine er 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
dimethyl fumarate (30d start pk, dr 120 mg cp, dr 240 mg cp)	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
ENSPRYNG 120 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
fingolimod 0.5 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
GILENYA 0.25 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
glatiramer acetate (20 mg/ml syringe, 40 mg/ml syringe)	$0 (Tier 1)	PA
GLATOPA (20 MG/ML SYRINGE, 40 MG/ML SYRINGE)	$0 (Tier 1)	PA
MAYZENT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
MAYZENT 0.25 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
MAYZENT 0.25MG START-1MG MAINT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (7 per 4 days)
PONVORY (14-DAY STARTER PACK, 20 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
REBIF (22 MCG/0.5 ML SYRINGE, 44 MCG/0.5 ML SYRINGE, TITRATION PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
REBIF REBIDOSE (22 MCG/0.5 ML, 44 MCG/0.5 ML, TITRATION PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TASCENSO ODT (ODT 0.25 MG TABLET, ODT 0.5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
teriflunomide (7 mg tablet, 14 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
VUMERITY DR 231 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ZEPOSIA (0.92 MG CAPSULE, STARTER KIT (28-DAY), STARTER PACK (7-DAY))	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dental and Oral Agents		
Dental and Oral Agents		
cevimeline hcl 30 mg capsule	$0 (Tier 1)	
chlorhexidine gluconate (0.12% 15 ml cup, 0.12% rinse)	$0 (Tier 1)	
doxycycline hyclate (20 mg tab, 50 mg cap)	$0 (Tier 1)	
KOURZEQ 0.1% DENTAL PASTE	$0 (Tier 1)	
pilocarpine hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
triamcinolone 0.1% paste	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
Acne and Rosacea Agents		
ACCUTANE (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
acitretin (10 mg capsule, 17.5 mg capsule, 25 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA
AMNESTEEM (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA NSO
azelaic acid 15% gel	$0 (Tier 1)	
CLARAVIS (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA NSO
clind ph-benzoyl perox 1.2-5%	$0 (Tier 1)	
erythromycin-benzoyl gel	$0 (Tier 1)	
isotretinoin (10 mg capsule, 20 mg capsule, 30 mg capsule, 40 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA NSO
NEUAC GEL	$0 (Tier 1)	
tazarotene (0.05% cream, 0.1% cream)	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
tazarotene (0.05% gel, 0.1% gel)	$0 (Tier 1)	PA, QL (100 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
tretinoin (0.01% gel, 0.025% cream, 0.025% gel, 0.05% cream, 0.05% gel, 0.1% cream)	$0 (Tier 1)	PA
ZENATANE (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA NSO
Dermatitis and Pruritus Agents		
ALA-CORT 1% CREAM	$0 (Tier 1)	
amcinonide (0.1% cream, 0.1% ointment)	$0 (Tier 1)	
ammonium lactate (12% cream, 12% lotion)	$0 (Tier 1)	PA
betamethasone diprop augmented (dp 0.05% crm, dp 0.05% gel, dp 0.05% lot, dp 0.05% oin)	$0 (Tier 1)	
betamethasone dipropionate (dp 0.05% crm, dp 0.05% lot, dp 0.05% oint, dp aug 0.05% crm)	$0 (Tier 1)	
betamethasone valerate (va 0.1% cream, va 0.1% lotion, valer 0.1% ointm)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
clobetasol emollient 0.05% crm	$0 (Tier 1)	
clobetasol propionate (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.05% solution, 0.05% topical lotn)	$0 (Tier 1)	
desonide (0.05% cream, 0.05% lotion, 0.05% ointment)	$0 (Tier 1)	
desoximetasone (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.25% cream, 0.25% ointment)	$0 (Tier 1)	
diflorasone diacetate (0.05% cream, 0.05% ointment)	$0 (Tier 1)	
doxepin 5% cream	$0 (Tier 1)	PA
fluocinolone acetonide (0.01% cream, 0.01% scalp oil, 0.01% solution, 0.025% cream, 0.025% ointment)	$0 (Tier 1)	
fluocinonide (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.05% solution)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
fluocinonide-e 0.05% cream	$0 (Tier 1)	
fluticasone propionate (0.005% oint, 0.05% cream, 0.05% lotion)	$0 (Tier 1)	
halobetasol propionate (0.05% cream, 0.05% ointmnt)	$0 (Tier 1)	
hydrocortisone (1% cream, 1% ointment, 2.5% cream, 2.5% lotion, 2.5% ointment)	$0 (Tier 1)	
hydrocortisone butyrate (buty 0.1% cream, butyr 0.1% oint, butyr 0.1% soln)	$0 (Tier 1)	
hydrocortisone valerate (0.2% cream, 0.2% ointmt)	$0 (Tier 1)	
mometasone furoate (0.1% cream, 0.1% oint, 0.1% soln)	$0 (Tier 1)	
pimecrolimus 1% cream	$0 (Tier 1)	PA
PROCTO-MED HC 2.5% CREAM	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
PROCTOSOL-HC 2.5% CREAM	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
PROCTOZONE-HC 2.5% CREAM	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
selenium sulfide 2.5% lotion	$0 (Tier 1)	
tacrolimus (0.03% ointment, 0.1% ointment)	$0 (Tier 1)	PA
triamcinolone acetonide (0.025% cream, 0.025% lotion, 0.025% oint, 0.05% ointment, 0.1% cream, 0.1% lotion, 0.1% ointment, 0.5% cream, 0.5% ointment)	$0 (Tier 1)	
TRIDERM 0.5% CREAM	$0 (Tier 1)	
Dermatological Agents, Other		
calcipotriene (0.005% cream, 0.005% ointment, 0.005% solution)	$0 (Tier 1)	PA
clotrimazole-betamethasone (crm, lot)	$0 (Tier 1)	
diclofenac sodium 3% gel	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
EUCRISA 2% OINTMENT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
FILSUVEZ 10% GEL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
fluorouracil (0.5% cream, 5% cream)	$0 (Tier 1)	
fluorouracil (2% soln, 5% soln)	$0 (Tier 1)	PA NSO
imiquimod 5% cream packet	$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
methoxsalen (10 mg capsule, 10 mg softgel)	$0 (Tier 1)	
nystatin-triamcinolone (cream, ointm)	$0 (Tier 1)	
OTEZLA (10-20 MG STARTER 28, 10-20-30MG START 28)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (55 per 28 days)
OTEZLA (20 MG TABLET, 30 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
OTEZLA XR 75 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
OTEZLA XR INITIATION PK 28 DAY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (41 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
podofilox 0.5% topical soln	$0 (Tier 1)	
QBREXZA 2.4% CLOTH	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SANTYL OINTMENT	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SILVADENE 1% CREAM	$0 (Tier 1)	
silver sulfadiazine 1% cream	$0 (Tier 1)	
SPEVIGO 300 MG/2 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
SSD 1% CREAM	$0 (Tier 1)	
VALCHLOR 0.016% GEL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
VTAMA 1% CREAM	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ZORYVE (0.05% CREAM, 0.15% CREAM, 0.3% CREAM, 0.3% FOAM)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
Pediculicides/Scabicides		
CROTAN 10% LOTION	$0 (Tier 1)	PA, QL (454 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
malathion 0.5% lotion	$0 (Tier 1)	
permethrin 5% cream	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
PRURADIK 10% LOTION	$0 (Tier 1)	PA, QL (454 per 30 days)
Topical Anti-infectives		
acyclovir 5% cream	$0 (Tier 1)	PA, QL (5 per 30 days)
acyclovir 5% ointment	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
ciclopirox (0.77% cream, 0.77% topical susp, 8% solution)	$0 (Tier 1)	
CLEOCIN 100 MG VAGINAL OVULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
clindamycin 1% gel	$0 (Tier 1)	
clindamycin phosphate (ph 1% gel, ph 1% solution, phos 1% pledget, phosp 1% lotion, phosphate 1% gel)	$0 (Tier 1)	
econazole nitrate 1% cream	$0 (Tier 1)	
erythromycin (2% gel, 2% solution)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
gentamicin sulfate (0.1% cream, 0.1% ointment)	$0 (Tier 1)	
mupirocin (2% cream, 2% ointment)	$0 (Tier 1)	
naftifine hcl (1% cream, 2% cream)	$0 (Tier 1)	
oxiconazole nitrate 1% cream	$0 (Tier 1)	
SULFAMYLON 8.5% CREAM	$0-$12.65 (Tier 2)	
ZELSUVMI 10.3% GEL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
Electrolyte/Mineral Replacements		
carglumic acid 200 mg tab susp	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
fluoride (0.25 mg tablet chew, 0.5 mg tablet chew, 1 mg tablet chewable)	$0 (Tier 1)	
ISOLYTE S IV SOLN PH7.4	$0-$12.65 (Tier 2)	
KLOR-CON 10 MEQ TABLET	$0 (Tier 1)	
KLOR-CON 8 MEQ TABLET	$0 (Tier 1)	
magnesium sulfate 50% syringe	$0 (Tier 1)	
multiple electrolytes t1 ph5.5	$0 (Tier 1)	
multiple electrolytes t1 ph7.4	$0 (Tier 1)	
PLASMA-LYTE A PH 7.4 SOLN.	$0-$12.65 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE A SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
potassium chloride-0.9% nacl (20 meq/1,000ml-ns, 40 meq/1,000ml-ns)	$0 (Tier 1)	
potassium citrate er (er 5 tab, er 10 tb, er 15 tb)	$0 (Tier 1)	
potassium cl 20 meq-0.45% nacl	$0 (Tier 1)	
potassium cl 20 meq/10 ml conc	$0 (Tier 1)	
potassium cl 20meq/100ml-water	$0 (Tier 1)	
sodium chloride (saline 0.45% soln-excel con, sodium chloride 0.45% soln, sodium chloride 0.9% 100 ml, sodium chloride 0.9% 1,000 ml, sodium chloride 0.9% 250 ml, sodium chloride 0.9% 50 ml, sodium chloride 0.9% 500 ml, sodium chloride 0.9% irrig, sodium chloride 0.9% irrig., sodium chloride 0.9% prcss sol, sodium chloride 0.9% sol-excel, sodium chloride 0.9% soln, sodium chloride 0.9% solution, sodium chloride 0.9% vial, sodium chloride 3% iv soln, sodium chloride 5% iv soln)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
sodium chloride 0.9%-water	$0 (Tier 1)	
sodium fluoride 2.2 mg (fluoride ion 1 mg) oral tablet	$0 (Tier 1)	
Electrolyte/Mineral/Metal Modifiers		
CHEMET 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
deferasirox (90 mg tablet, 125 mg tb for susp, 180 mg tablet, 250 mg tb for susp, 360 mg tablet, 500 mg tb for susp)	$0 (Tier 1)	PA
deferiprone 1,000 mg tb(3x/dy)	$0 (Tier 1)	PA
deferiprone 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
DOJOLVI LIQUID	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
FERRIPROX 100 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
tolvaptan (15 mg tablet, 15 mg-15 mg tablet, 30 mg tablet, 30 mg-15 mg tablet, 45 mg-15 mg tablet, 60 mg-30 mg tablet, 90 mg-30 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
trientine hcl 250 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
ALTRIXA OB PRENATAL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
CLINIMIX (4.25%-10% SOLUTION, 4.25%-5% SOLUTION, 5%-15% SOLUTION, 5%-20% SOLUTION)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
CLINIMIX E (2.75%-5% SOLUTION, 4.25%-10% SOLUTION, 4.25%-5% SOLUTION, 5%-15% SOLUTION, 5%-20% SOLUTION)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
CLINISOL 15% SOLUTION	$0 (Tier 1)	PA
CLINOLIPID (20% (100 GM/500 ML), 20% (20 GM/100 ML), 20% (200 GM/1000ML), 20% (50 GM/250 ML))	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
dextrose 10%-0.2% nacl iv soln	$0-$12.65 (Tier 2)	
dextrose 10%-0.45% nacl iv sol	$0-$12.65 (Tier 2)	
dextrose 2.5%-0.45% nacl iv	$0-$12.65 (Tier 2)	
dextrose 5%-0.2% nacl iv soln	$0 (Tier 1)	
dextrose 5%-0.225% nacl iv sol	$0 (Tier 1)	
dextrose 5%-0.45% nacl iv soln	$0 (Tier 1)	
dextrose 5%-0.9% nacl iv soln	$0 (Tier 1)	
dextrose in water (5%-water 100 ml, 5%-water 1,000 ml, 5%-water 250 ml, 5%-water 50 ml, 5%-water iv soln, 10%-water iv solution)	$0 (Tier 1)	
glucose 5%-0.9% nacl 1000 ml	$0 (Tier 1)	
glucose in water (5%-water 100 ml, 5%-water 50 ml)	$0 (Tier 1)	
INTRALIPID (20% IV EMUL, 30% IV EMUL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
ISOLYTE P-DEXTROSE 5% SOLN	$0-$12.65 (Tier 2)	
kcl 20 meq in d5w-lact ringer	$0 (Tier 1)	
kcl 20 meq/l in d5w solution	$0 (Tier 1)	
kcl-d5w-0.2% nacl (10 meq/500 ml-d5w-0.2%nacl, 20 meq/l-d5w-0.2% nacl)	$0 (Tier 1)	
kcl-d5w-0.225% nacl (10meq/500ml-d5w-0.225%nacl, 20 meq/l-d5w-0.225% nacl)	$0 (Tier 1)	
kcl-d5w-0.45% nacl (10 meq/500ml-d5w-0.45%nacl, 10 meq/l-d5w-0.45% nacl, 20 meq/l-d5w-0.45% nacl, 30 meq/l-d5w-0.45% nacl, 40 meq/l-d5w-0.45% nacl)	$0 (Tier 1)	
kcl-d5w-0.9% nacl (20 meq/l-d5w-0.9%, 40 meq/l-d5w-0.9%)	$0 (Tier 1)	
levocarnitine (1 g/10 ml cup, 1 g/10 ml soln, 330 mg tablet, 500 mg/5 ml cup)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
magnesium sulfate (50% 1 g/2 ml, 50% 10g/20ml, 50% 25g/50ml, 50% 5 g/10ml)	$0 (Tier 1)	
MATERNACEL PRENATAL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
MATERVIA PRENATAL CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
NATAL PNV TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
NEO-VITAL RX TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
NEOMATERNA PRENATAL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
NUTRILIPID 20% IV FAT EMULSION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PREMASOL 10% IV SOLUTION	$0 (Tier 1)	PA
prenatal vitamin with minerals and folic acid greater than 0.8 mg oral tablet	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
PROSOL 20% INJECTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TPN ELECTROLYTES VIAL	$0 (Tier 1)	
TRAVASOL 10% SOLN VIAFLEX	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TROPHAMINE 10% IV SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
VITALARA PRENATAL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
WESNATAL DHA COMPLETE	$0-$12.65 (Tier 2)	
Phosphate Binders		
calcium acetate (667 mg capsule, 667 mg gelcap)	$0 (Tier 1)	PA
sevelamer carbonate (0.8 gm powder packet, 2.4 gm powder packet, carbonate 800 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA
sevelamer hcl (400 mg tablet, 800 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
Potassium Binders		
KIONEX 15 GM/60 ML SUSPENSION	$0 (Tier 1)	
LOKELMA 10 GRAM POWDER PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (34 per 30 days)
LOKELMA 5 GRAM POWDER PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
sodium polystyrene sulfonate (sodium polystyrene sulf powder, sps 15 gm/60 ml suspension, sps 30 gm/120 ml enema, sps 50 gm/200 ml enema)	$0 (Tier 1)	
SPS (15 GM/60 ML SUSPENSION, 30 GM/120 ML ENEMA SUSP)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
Anti-Constipation Agents		
CONSTULOSE 10 GM/15 ML SOLN	$0 (Tier 1)	
ENULOSE 10 GM/15 ML SOLUTION	$0 (Tier 1)	
GENERLAC 10 GM/15 ML SOLUTION	$0 (Tier 1)	
KRISTALOSE (10 GM PACKET, 20 GM PACKET)	$0 (Tier 1)	PA
lactulose (10 gm packet, 20 gm packet)	$0 (Tier 1)	PA
lactulose (10 gm/15 ml soln cup, 10 gm/15 ml solution, 20 gm/30 ml soln cup, 20 gm/30 ml solution)	$0 (Tier 1)	
LINZESS (72 MCG CAPSULE, 145 MCG CAPSULE, 290 MCG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
lubiprostone (8 mcg capsule, 24 mcg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
MOVANTIK (12.5 MG TABLET, 25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
RELISTOR (8 MG/0.4 ML SYRINGE, 12 MG/0.6 ML KIT, 12 MG/0.6 ML SYRINGE, 12 MG/0.6 ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
RELISTOR 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
SUTAB 1.479-0.225-0.188 GM TAB	$0-$12.65 (Tier 2)	
TRULANCE 3 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
Anti-diarrheal Agents		
alosetron hcl (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
diphenoxylate-atropine (diphenoxylat-atrop 2.5-0.025/5, diphenoxylate-atrop 2.5-0.025)	$0 (Tier 1)	PA
loperamide 2 mg capsule	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
MYTESI 125 MG DR TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
VIBERZI (75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
XERMELO 250 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
Antispasmodics, Gastrointestinal		
dicyclomine hcl (10 mg capsule, 10 mg/5 ml soln, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
glycopyrrolate (1 mg tablet, 1.5 mg tablet, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Gastrointestinal Agents, Other		
GATTEX 5 MG INJECTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
GAVILYTE-C SOLUTION	$0 (Tier 1)	
GAVILYTE-G SOLUTION	$0 (Tier 1)	
GAVILYTE-N SOLUTION	$0 (Tier 1)	
GOLYTELY SOLUTION	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
IQIRVO 80 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
lansoprazol-amoxicil-clarithro	$0 (Tier 1)	
MYALEPT 11.3 MG (5 MG/ML) VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
peg 3350-electrolyte solution	$0 (Tier 1)	
peg-3350 and electrolytes soln	$0 (Tier 1)	
peg3350 100-7.5-2.691-1.01-5.9	$0 (Tier 1)	
SEROSTIM 6 MG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
sod sul-potass sul-mag sul sol	$0 (Tier 1)	
ursodiol (250 mg tablet, 300 mg capsule, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
VELSIPITY 2 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
VOQUEZNA DUAL PAK	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (112 per 14 days)
VOQUEZNA TRIPLE PAK	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (112 per 14 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
VOWST CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (12 per 3 days)
Histamine-2 (H2) Receptor Antagonists		
cimetidine (200 mg tablet, 300 mg tablet, 400 mg tablet, 800 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
famotidine (20 mg tablet, 40 mg tablet, 40 mg/5 ml susp)	$0 (Tier 1)	
nizatidine (150 mg capsule, 300 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
Protectants		
misoprostol (100 mcg tablet, 200 mcg tablet)	$0 (Tier 1)	
sucralfate 1 gm tablet	$0 (Tier 1)	
Proton Pump Inhibitors		
esomeprazole magnesium (dr 20 mg cap, dr 40 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
lansoprazole (dr 15 mg capsule, dr 30 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
omeprazole (dr 10 mg capsule, dr 40 mg capsule)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
omeprazole dr 20 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
pantoprazole sod dr 20 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
pantoprazole sod dr 40 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
rabeprazole sod dr 20 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
AQNEURSA 1 GRAM GRANULE PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
ARALAST NP (500 MG VIAL, 1,000 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
betaine 1 gram/scoop powder	$0 (Tier 1)	PA NSO
CHOLBAM (50 MG CAPSULE, 250 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
CREON (DR 3,000 CAPSULE, DR 6,000 CAPSULE, DR 12,000 CAPSULE, DR 24,000 CAPSULE, DR 36,000 CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
CTEXLI 250 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
CYSTAGON (50 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
CYSTARAN 0.44% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
DAYBUE 200 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
DAYBUE STIX (5,000 MG PACKET, 6,000 MG PACKET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
DAYBUE STIX 8,000 MG PACKET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
dichlorphenamide 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
DUVYZAT 8.86 MG/ML ORAL SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (420 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
FORZINITY 280 MG/3.5 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (14 per 28 days)
GALAFOLD 123 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (14 per 28 days)
GLASSIA (1 GM/50 ML VIAL, 4 GM /200 ML VIAL, 5 GM /250 ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
glycerol phenylbut 1.1 gram/ml	$0 (Tier 1)	PA
HARLIKU 2 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
JAVYGTOR (100 MG POWDER PACKET, 100 MG TABLET, 500 MG POWDER PACKET)	$0 (Tier 1)	PA
JOENJA 70 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
KYGEVVI 4 GM (2GM-2GM) POWD PK	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
l-glutamine 5 gram powder pkt	$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
LOARGYS 2 MG/0.4 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
miglustat 100 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
MIPLYFFA (47 MG CAPSULE, 62 MG CAPSULE, 93 MG CAPSULE, 124 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
ORMALVI 50 MG TABLET	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
PALYNZIQ (2.5 MG/0.5 ML SYRINGE, 10 MG/0.5 ML SYRINGE, 20 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PANCREAZE (DR 2,600 CAP, DR 4,200 CAP, DR 10,500 CAP, DR 16,800 CAP, DR 21,000 CAP, DR 37,000 CAP)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PERTZYE (DR 4,000 CAPSULE, DR 8,000 CAPSULE, DR 16,000 CAPSULE, DR 24,000 CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PLENAMINE 15% SOLUTION	$0 (Tier 1)	PA
PROLASTIN C (1,000 MG VIAL, 1,000 MG/20 ML VL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
PYRUKYND (20-5 MG PACK, 50-20 MG PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (14 per 14 days)
PYRUKYND 20 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
PYRUKYND 5 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
PYRUKYND 5 MG TAPER PACK	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (7 per 7 days)
PYRUKYND 50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
REVCOVI 2.4 MG/1.5 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
RIVFLOZA 128 MG/0.8 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (0.8 per 28 days)
RIVFLOZA 160 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
RIVFLOZA 80 MG/0.5 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (0.5 per 28 days)
sapropterin dihydrochloride (100 mg powder pkt, 100 mg tablet, 500 mg powder pkt)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
SIKLOS (100 MG TABLET, 1,000 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	
sodium phenylbutyrate (500mg tb, powder)	$0 (Tier 1)	PA
VIOKACE (10,440-39,150 UNIT TAB, 20,880-78,300 UNITS TB)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
VYNDAMAX 61 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
WAINUA 45 MG/0.8 ML AUTOINJECT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
WELIREG 40 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
XROMI 100 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
YARGESA 100 MG CAPSULE	$0 (Tier 1)	PA
ZEMAIRA (1,000 MG VIAL, 4,000 MG VIAL, 5,000 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ZENPEP (DR 3,000 CAPSULE, DR 5,000 CAPSULE, DR 10,000 CAPSULE, DR 15,000 CAPSULE, DR 20,000 CAPSULE, DR 25,000 CAPSULE, DR 40,000 CAPSULE, DR 60,000 CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
Antispasmodics, Urinary		
darifenacin er (er 7.5 mg tablet, er 15 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
fesoterodine fumarate er (er 4 mg tablet, er 8 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
flavoxate hcl 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	
GEMTESA 75 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
MYRBETRIQ (ER 25 MG TABLET, ER 50 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
MYRBETRIQ ER 8 MG/ML SUSP	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (100 per 10 days)
oxybutynin chloride (5 mg tablet, 5 mg/5 ml soln cup, 5 mg/5 ml solution, 5 mg/5 ml syrup)	$0 (Tier 1)	
oxybutynin chloride er (er 5 mg tablet, er 10 mg tablet, er 15 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
solifenacin succinate (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
tolterodine tartrate (1 mg tab, 2 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
tolterodine tartrate er (er 2 mg cap, er 4 mg cap)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
trospium chloride 20 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
trospium chloride er 60 mg cap	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Benign Prostatic Hypertrophy Agents		
alfuzosin hcl er 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
dutasteride 0.5 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
finasteride 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
tadalafil (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
tamsulosin hcl 0.4 mg capsule	$0 (Tier 1)	
Genitourinary Agents, Other		
bethanechol chloride (5 mg tablet, 10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
ELMIRON 100 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
LITHOSTAT 250 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
penicillamine 250 mg tablet	$0 (Tier 1)	
tiopronin (100 mg tablet, dr 100 mg tablet, dr 300 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
VENXXIVA (DR 100 MG TABLET, DR 300 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
ACTHAR GEL 400 UNIT/5 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 28 days)
ACTHAR SELFJECT (40 UNIT/0.5 ML, 80 UNIT/ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
CORTROPHIN (GEL 40 UNIT/0.5 ML, GEL 80 UNIT/ML SYR)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
CORTROPHIN GEL 400 UNIT/5 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 28 days)
deflazacort (6 mg tablet, 18 mg tablet, 22.75 mg/ml susp, 30 mg tablet, 36 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
dexamethasone (0.5 mg tablet, 0.5 mg/5 ml cup, 0.5 mg/5 ml elx, 0.5 mg/5 ml liq, 0.75 mg tablet, 1 mg tablet, 1.5 mg tablet, 2 mg tablet, 4 mg tablet, 6 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
fludrocortisone 0.1 mg tablet	$0 (Tier 1)	
JAYTHARI (6 MG TABLET, 18 MG TABLET, 22.75 MG/ML ORAL SUSP, 30 MG TABLET, 36 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA
KYMBEE (6 MG TABLET, 18 MG TABLET, 22.75 MG/ML ORAL SUSP, 30 MG TABLET, 36 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA
methylprednisolone (4 mg dosepk, 4 mg tablet, 8 mg tablet, 16 mg tab, 32 mg tab)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
prednisolone (15 mg/5 ml soln, 15 mg/5 ml syrup, 15mg/5ml soln cup)	$0 (Tier 1)	
prednisolone sodium phosphate (sod 1% eye drop, 5 mg/5 ml soln, 10 mg/5 ml soln, 15 mg/5 ml soln, 15mg/5ml soln cup, 20 mg/5 ml soln, sod ph 25 mg/5 ml)	$0 (Tier 1)	
prednisone (1 mg tablet, 2.5 mg tablet, 5 mg tab dose pack, 5 mg tablet, 5 mg/5 ml solution, 10 mg tab dose pack, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
PREDNISONE INTENSOL 5 MG/ML	$0 (Tier 1)	
PYQUVI 22.75 MG/ML ORAL SUSP	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
CRENESSITY (50 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
desmopressin 10 mcg/0.1 ml spr	$0 (Tier 1)	
desmopressin acetate (0.01% solution, acetate 0.1 mg tb, acetate 0.2 mg tb)	$0 (Tier 1)	
EGRIFTA SV 2 MG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
EGRIFTA WR (11.6 MG VIAL, 11.6MG FOUR-VL KIT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (4 per 28 days)
GENOTROPIN (MINIQUICK 0.2 MG, MINIQUICK 0.4 MG, MINIQUICK 0.6 MG, MINIQUICK 0.8 MG, MINIQUICK 1 MG, MINIQUICK 1.2 MG, MINIQUICK 1.4 MG, MINIQUICK 1.6 MG, MINIQUICK 1.8 MG, MINIQUICK 2 MG, 5 MG CARTRIDGE, 12 MG CARTRIDGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
HUMATROPE (6 MG CARTRIDGE, 12 MG CARTRIDGE, 24 MG CARTRIDGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
INCRELEX 40 MG/4 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ISTURISA (1 MG TABLET, 5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
NORDITROPIN FLEXPRO (5 MG/1.5, 10 MG/1.5, 15 MG/1.5)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
OMNITROPE (5 MG/1.5 ML CRTG, 5.8 MG VIAL, 10 MG/1.5 ML CRTG)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SEROSTIM (4 MG VIAL, 5 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SKYTROFA (0.7 MG CARTRIDGE, 1.4 MG CARTRIDGE, 1.8 MG CARTRIDGE, 2.1 MG CARTRIDGE, 2.5 MG CARTRIDGE, 3 MG CARTRIDGE, 3.6 MG CARTRIDGE, 4.3 MG CARTRIDGE, 5.2 MG CARTRIDGE, 6.3 MG CARTRIDGE, 7.6 MG CARTRIDGE, 9.1 MG CARTRIDGE, 11 MG CARTRIDGE, 13.3 MG CARTRIDGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
SOGROYA (5 MG/1.5 ML PEN, 10 MG/1.5 ML PEN, 15 MG/1.5 ML PEN)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ZOMACTON (5 MG VIAL, 10 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
Androgens		
danazol (50 mg capsule, 100 mg capsule, 200 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
methyltestosterone 10 mg cap	$0 (Tier 1)	PA NSO
testosterone (1% (25mg/2.5g) pk, 1% (50 mg/5 g) pk, 1.62% (2.5 g) pkt, 1.62% gel pump, 1.62%(1.25 g) pkt, 12.5 mg/1.25 gram, 25 mg/2.5 gm pkt, 30 mg/1.5 ml pump, 50 mg/5 gram gel, 50 mg/5 gram pkt)	$0 (Tier 1)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
testosterone cypionate (testosteron 2,000 mg/10 ml, testosterone 100 mg/ml, testosterone 200 mg/ml, testosterone 500 mg/2.5 ml, testosterone 500 mg/5 ml, testosterone 1,000 mg/10ml, testosterone 1,000 mg/5 ml, testosterone 2,000 mg/10ml, testosterone 6,000 mg/30ml)	$0 (Tier 1)	PA NSO
testosterone enanthate (testosteron 1,000 mg/5 ml, testosterone 200 mg/ml)	$0 (Tier 1)	PA NSO
Estrogens		
ANNOVERA VAGINAL RING	$0-$12.65 (Tier 2)	
conjugated estrogens (estrogen 0.625mg tb, estrogens 0.3 mg tb, estrogens 0.45mg tb, estrogens 0.9 mg tb, estrogens 1.25mg tb)	$0 (Tier 1)	
DEPO-ESTRADIOL 5 MG/ML VIAL	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
DOTTI (0.025 MG PATCH, 0.0375 MG PATCH, 0.05 MG PATCH, 0.075 MG PATCH, 0.1 MG PATCH)	$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
ESTRACE 0.01% CREAM	$0 (Tier 1)	
estradiol (0.01% cream, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 10 mcg vaginal insrt)	$0 (Tier 1)	
estradiol (0.025 mg patch, 0.0375 mg patch, 0.05 mg patch, 0.075 mg patch, 0.1 mg patch)	$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
estradiol (once weekly) (0.025 mg patch(1/wk), 0.0375mg patch(1/wk), 0.06 mg patch (1/wk), 0.075 mg patch(1/wk), 0.1 mg patch (1/wk))	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
estradiol (twice weekly) (0.025 mg patch(2/wk), 0.0375mg patch(2/wk), 0.05 mg patch (2/wk), 0.075 mg patch(2/wk), 0.1 mg patch (2/wk))	$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
estradiol 0.05 mg patch (1/wk)	$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
estradiol valerate (20 mg/ml vl, 40 mg/ml vl, 50 mg/5 ml, 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml)	$0 (Tier 1)	
ESTRING (2 MG VAGINAL RING, 7.5 MCG/DAY (2MG) RING)	$0-$12.65 (Tier 2)	
FEMRING (0.05 VAG RING, 0.10 VAG RING)	$0-$12.65 (Tier 2)	
IMVEXXY (4 MCG MAINTENANCE PACK, 4 MCG STARTER PACK, 10 MCG MAINTENANCE PAK, 10 MCG STARTER PACK)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (18 per 28 days)
LYLLANA (0.025 MG PATCH, 0.0375 MG PATCH, 0.05 MG PATCH, 0.075 MG PATCH, 0.1 MG PATCH)	$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
MENOSTAR 14 MCG/DAY PATCH	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
PREMARIN VAGINAL CREAM-APPL	$0-$12.65 (Tier 2)	
YUVAFEM (10 MCG INSERT, 10 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers), Other		
ABIGALE 1 MG-0.5 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
ABIGALE LO 0.5-0.1 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
ACTIVELLA 1 MG-0.5 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
ALTAVERA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
ALYACEN 1-35 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
ANGELIQ (0.25 MG-0.5 MG TABLET, 0.5 MG-1 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	
APRI 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
ARANELLE 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
ASHLYNA 0.15-0.03-0.01 MG TAB	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
AUBRA EQ-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
AUBRA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
AVIANE-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
AZURETTE 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
BALCOLTRA TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
BALZIVA 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
BEYAZ 28 TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
BLISOVI 24 FE TABLET	$0 (Tier 1)	
BLISOVI FE 1.5-30 TABLET	$0 (Tier 1)	
BRIELLYN 0.4 MG-0.035 MG TAB	$0 (Tier 1)	
CAMRESE LO TABLET	$0 (Tier 1)	
CLIMARA PRO PATCH	$0-$12.65 (Tier 2)	
COMBIPATCH (0.05-0.14 MG, 0.05-0.25 MG)	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
CRYSELLE-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
CYRED 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
CYRED EQ 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
desogestr-eth estrad eth estra	$0 (Tier 1)	
DOLISHALE 90-20 MCG TABLET	$0 (Tier 1)	
drosp-ee-levomef 3-0.02-0.451	$0 (Tier 1)	
drospirenone-ethinyl estradiol (3-0.02 mg tab, 3-0.03 mg tab)	$0 (Tier 1)	
ELURYNG VAGINAL RING	$0 (Tier 1)	
ENILLORING VAGINAL RING	$0 (Tier 1)	
ENPRESSE-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
ENSKYCE 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
ESTARYLLA 0.25-0.035 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
estradiol-norethindrone acetat (0.5-0.1 mg tb, 1-0.5 mg tab)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ethynodiol-ethinyl estradiol (1mg-35mcg, 1mg-50mcg)	$0 (Tier 1)	
etonogestrel-ee vaginal ring	$0 (Tier 1)	
FALMINA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
FEIRZA (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
FEMLYV 1 MG-0.02 MG ODT	$0 (Tier 1)	
FINZALA 1-0.02(24)-75 CHEW TAB	$0 (Tier 1)	
FYAVOLV (0.5 MG-2.5 MCG TABLET, 1 MG-5 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
GALBRIELA 0.8-0.025 MG CHEW TB	$0 (Tier 1)	
GEMMILY 1 MG-20 MCG CAPSULE	$0 (Tier 1)	
HAILEY 24 FE 1 MG-20 MCG TAB	$0 (Tier 1)	
HAILEY FE 1-20 TABLET	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ICLEVIA 0.15 MG-0.03 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
INTRAROSA 6.5 MG VAG INSERT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
INTROVALE 0.15-0.03 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
ISIBLOOM 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
JAIMIESS 0.15-0.03-0.01 MG TAB	$0 (Tier 1)	
JASMIEL 3 MG-0.02 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
JINTELI 1 MG-5 MCG TABLET	$0 (Tier 1)	
JOYEAUX-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
JULEBER 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
JUNEL (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
JUNEL FE (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
JUNEL FE 24 TABLET	$0 (Tier 1)	
KAITLIB FE 0.8-0.025MG CHEW TB	$0 (Tier 1)	
KARIVA 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
KELNOR 1-35 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
KURVELO-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
KYLEENA 19.5 MG SYSTEM	$0-$12.65 (Tier 2)	
LARIN (1.5 MG-30 MCG TABLET, 21 1-20 TABLET)	$0 (Tier 1)	
LARIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TABLET)	$0 (Tier 1)	
LAYOLIS FE CHEWABLE TABLET	$0 (Tier 1)	
LESSINA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
LEVONEST-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
levonorg-ee-fe bis 0.1-0.02-36	$0 (Tier 1)	
levonorg-eth estrad eth estrad (levono-e estrad 0.15-0.03-0.01, levonor-e estrad 0.1-0.02-0.01, levonorg 0.15mg-ee 20-25-30mcg)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
levonorgestrel-eth estradiol (estra 0.09-0.02 mg, estrad 0.1-0.02 mg, estrad 0.15-0.03, estrad triphasic)	$0 (Tier 1)	
LILETTA 52 MG SYSTEM	$0-$12.65 (Tier 2)	
LO LOESTRIN FE 1-10 TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
LOESTRIN (21 1-20 TABLET, 21 1.5-30 TABLET)	$0 (Tier 1)	
LOESTRIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TABLET)	$0 (Tier 1)	
LOJAIMIESS 0.1-0.02-0.01 TAB	$0 (Tier 1)	
LORYNA 3 MG-0.02 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
LOW-OGESTREL-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
LUIZZA (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
MARLISSA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
MIBELAS 24 FE CHEWABLE TABLET	$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN (21 1-20 TABLET, 21 1.5-30 TAB)	$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TAB)	$0 (Tier 1)	
MILI 0.25-0.035 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
MIMVEY 1-0.5 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
MINZOYA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
MIRENA 52 MG SYSTEM	$0-$12.65 (Tier 2)	
NATAZIA 28 TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
NECON 0.5-35-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
NEXTSTELLIS 3-14.2 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
NIKKI 3 MG-0.02 MG TABLET	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
norelgestrom-ee 150-35 mcg/day	$0 (Tier 1)	
noret-estr-fe 0.4-0.035(21)-75	$0 (Tier 1)	
norethindron-ethinyl estradiol (norethin-eth 1 mg-5 mcg, norethind-eth 0.5-2.5, norethind-eth 1-0.02 mg)	$0 (Tier 1)	
norethindrone-e.estradiol-iron (1 mg/20-30-35 mcg, 1-0.02(21)-75 tab, 1-0.02(24)-75 cap, 1-0.02(24)-75 chw)	$0 (Tier 1)	
norgestimate-ethinyl estradiol (norg-ee 0.18-0.215-0.25/0.025, norg-ee 0.18-0.215-0.25/0.035, norg-ethin estra 0.25-0.035 mg, norgestimate-ee 0.25-0.035 mg)	$0 (Tier 1)	
NORTREL (0.5-35-28 TABLET, 1-35 21 TABLET, 1-35 28 TABLET, 7-7-7-28 TABLET)	$0 (Tier 1)	
NUVARING VAGINAL RING	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
NYLIA (1-35 28 TABLET, 7-7-7-28 TABLET)	$0 (Tier 1)	
PIMTREA 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
PORTIA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
PREMPHASE 0.625-5 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
PREMPRO (0.3 MG-1.5 MG TABLET, 0.45-1.5 MG TABLET, 0.625-2.5 MG TABLET, 0.625-5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	
RECLIPSEN 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
RIVELSA TABLET	$0 (Tier 1)	
ROSYRAH TABLET	$0 (Tier 1)	
SAFYRAL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
SETLAKIN 0.15 MG-0.03 MG TAB	$0 (Tier 1)	
SKYLA 13.5 MG SYSTEM	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
SLYND 4 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
SPRINTEC 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
SYEDA 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
TARINA 24 FE 1 MG-20 MCG TAB	$0 (Tier 1)	
TARINA FE 1-20 EQ TABLET	$0 (Tier 1)	
TARINA FE 1-20 TABLET	$0 (Tier 1)	
TILIA FE 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-ESTARYLLA TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-LEGEST FE-28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-LO-ESTARYLLA TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-LO-SPRINTEC TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-MILI 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-SPRINTEC TABLET	$0 (Tier 1)	
TRI-VYLIBRA 28 TABLET	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
TRI-VYLIBRA LO TABLET	$0 (Tier 1)	
TRIVORA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
TURQOZ-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
TWIRLA 120-30 MCG/DAY PATCH	$0-$12.65 (Tier 2)	
TYBLUME 0.1-0.02 MG CHEW TAB	$0 (Tier 1)	
TYDEMY 3-0.03-0.451 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
VALTYA (1 MG-35 MCG TABLET, 1 MG-50 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
VELIVET 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
VESTURA 3 MG-0.02 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
VIENVA-28 TABLET	$0 (Tier 1)	
VIORELE 28 DAY TABLET	$0 (Tier 1)	
VYFEMLA 0.4 MG-0.035 MG TABLET	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
VYLIBRA 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
WYMZYA FE (0.4-0.035 MG CHEW TB, CHEWABLE TABLET)	$0 (Tier 1)	
XARAH FE 1 MG/20-30-35 MCG TAB	$0 (Tier 1)	
XELRIA FE 0.4-0.035 MG CHEW TB	$0 (Tier 1)	
XULANE 150-35 MCG/DAY PATCH	$0 (Tier 1)	
YASMIN 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
YAZ 28 TABLET	$0 (Tier 1)	
ZAFEMY 150-35 MCG/DAY PATCH	$0 (Tier 1)	
ZOVIA 1-35 TABLET	$0 (Tier 1)	
Progestins		
CAMILA 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
CRINONE (4% GEL, 8% GEL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
DEBLITANE 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
ERRIN 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
GALLIFREY 5 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
HEATHER 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
INCASSIA 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
LYLEQ 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
LYZA 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
medroxyprogesterone acetate (2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 150 mg/ml)	$0 (Tier 1)	
megestrol 400 mg/10ml susp cup	$0 (Tier 1)	PA
megestrol acetate (20 mg tablet, 40 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA NSO
megestrol acetate 40mg/ml oral suspension	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
MELEYA 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
NEXPLANON 68 MG IMPLANT	$0-$12.65 (Tier 2)	
NORA-BE TABLET	$0 (Tier 1)	
norethindrn 5 mg tb (lupaneta)	$0 (Tier 1)	
norethindrone 0.35 mg tablet	$0 (Tier 1)	
norethindrone 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	
ORQUIDEA 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
progesterone (100 mg capsule, 200 mg capsule)	$0 (Tier 1)	
SHAROBEL 0.35 MG TABLET	$0 (Tier 1)	
Selective Estrogen Receptor Modifying Agents		
DUAVEE 0.45-20 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	
raloxifene hcl 60 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
EUTHYROX (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
levothyroxine sodium (13 mcg capsule, 25 mcg capsule, 25 mcg tablet, 50 mcg capsule, 50 mcg tablet, 75 mcg capsule, 75 mcg tablet, 88 mcg capsule, 88 mcg tablet, 100 mcg capsule, 100 mcg tablet, 112 mcg capsule, 112 mcg tablet, 125 mcg capsule, 125 mcg tablet, 137 mcg capsule, 137 mcg tablet, 150 mcg capsule, 150 mcg tablet, 175 mcg capsule, 175 mcg tablet, 200 mcg capsule, 200 mcg tablet, 300 mcg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
LEVOXYL (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
LIOMNY (5 MCG TABLET, 25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	
liothyronine sodium (5 mcg tab, 25 mcg tab, 50 mcg tab)	$0 (Tier 1)	
REZDIFFRA (60 MG TABLET, 80 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
SYNTHROID (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
THYQUIDITY 100 MCG/5 ML SOLN	$0-$12.65 (Tier 2)	
TIROSINT-SOL (13 MCG/ML SOLN, 25 MCG/ML SOLN, 37.5 MCG/ML SOLN, 44 MCG/ML SOLN, 50 MCG/ML SOLN, 62.5 MCG/ML SOLN, 75 MCG/ML SOLN, 88 MCG/ML SOLN, 100 MCG/ML SOLN, 112 MCG/ML SOLN, 125 MCG/ML SOLN, 137 MCG/ML SOLN, 150 MCG/ML SOLN, 175 MCG/ML SOLN, 200 MCG/ML SOLN)	$0-$12.65 (Tier 2)	
UNITHROID (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal or Pituitary)		
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal or Pituitary)		
cabergoline 0.5 mg tablet	$0 (Tier 1)	
ELIGARD 22.5 MG SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
ELIGARD 30 MG SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
ELIGARD 30 MG SYRINGE KIT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
ELIGARD 45 MG SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
ELIGARD 7.5 MG SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
FIRMAGON (2 X 120 MG KIT, 2 X 120 MG VIALS, 80 MG KIT, 80 MG VIAL, 120 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
leuprolide acetate (1 mg/0.2 ml vial, 2wk 1 mg/0.2 ml kit, 2wk 14 mg/2.8 ml kt, 2wk 14 mg/2.8 ml vl)	$0 (Tier 1)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal or Pituitary)		
LUPRON DEPOT (3.75 MG KIT, 7.5 MG 1 MONTH KT, 11.25 MG 3MO KIT, 22.5 MG 3MO KIT, 30 MG 4 MONTH KIT, 45 MG 6 MONTH KIT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
LUPRON DEPOT (LUPANETA) (DEPO 11.25MG (LUPANETA), DEPOT 3.75MG (LUPANETA))	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
LUPRON DEPOT-PED (7.5 MG KIT, 11.25 MG 3MO, 45 MG 6MO KIT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
mifepristone 300 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
MYFEMBREE 40 MG-1 MG-0.5 MG TB	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
octreotide acetate (acet 0.05 mg/ml vl, acet 50 mcg/ml amp, acet 50 mcg/ml vial, acet 100 mcg/ml amp, acet 100 mcg/ml vl, acet 200 mcg/ml vl, acet 500 mcg/ml amp, acet 500 mcg/ml vl, 1,000 mcg/5 ml vial, 1,000 mcg/ml vial, 5,000 mcg/5 ml vial)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal or Pituitary)		
ORIAHNN 300-1-0.5MG/300MG CAPS	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
RECORLEV 150 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SIGNIFOR (0.3 MG/ML, 0.6 MG/ML, 0.9 MG/ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
SOMAVERT (10 MG VIAL, 15 MG VIAL, 20 MG VIAL, 25 MG VIAL, 30 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SYNAREL 2 MG/ML NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TRELSTAR (3.75 MG VIAL, 11.25 MG VIAL, 22.5 MG VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Thyroid)		
Antithyroid Agents		
methimazole (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Thyroid)		
propylthiouracil 50 mg tablet	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
Angioedema Agents		
CINRYZE (500 VIAL, 500 VIAL-DILUENT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
DAWNZERA 80 MG/0.8 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HAEGARDA (2,000 VIAL, 3,000 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
icatibant 30 mg/3 ml syringe	$0 (Tier 1)	PA NSO
ORLADEYO (110 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SAJAZIR 30 MG/3 ML SYRINGE	$0 (Tier 1)	PA NSO
TAKHZYRO (150 MG/ML SYRINGE, 300 MG/2 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
Immunoglobulins		
BIVIGAM (5 GM/50 ML (10%) VIAL, 10 GM/100 ML (10%) VL, LIQUID 10% VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
GAMMAGARD LIQUID 10% VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
GAMMAGARD LIQUID ERC (LIQUID 5 G/50 ML, LIQUID 10G/100ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
GAMMAGARD S-D (5 G (IGA<1) SOLN, 10 G (IGA<1) SOL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
GAMMAKED 1 GRAM/10 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
GAMMAPLEX (2.5 GRAM/50 ML VIAL, 5 GRAM/100 ML VIAL, 5 GRAM/50 ML VIAL, 10 GRAM/100 ML VIAL, 10 GRAM/200 ML VIAL, 20 GRAM/200 ML VIAL, 20 GRAM/400 ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
GAMUNEX-C 1 GRAM/10 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
OCTAGAM (5% (1 G/20 ML) VIAL, 5% (10 G/200 ML) VIAL, 5% (2.5 G/50 ML) VIAL, 5% (5 G/100 ML) VIAL, 5% VIAL, 10% (10 G/100 ML) VIAL, 10% (2 G/20 ML) VIAL, 10% (20 G/200 ML) VIAL, 10% (30 G/300 ML) VIAL, 10% (5 G/50 ML) VIAL, 10% VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PANZYGA (10% (1 G/10 ML) VIAL, 10% (10 G/100 ML) VIAL, 10% (2.5 G/25 ML) VIAL, 10% (20 G/200 ML) VIAL, 10% (30 G/300 ML) VIAL, 10% (5 G/50 ML) VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PRIVIGEN 10% VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
QIVIGY (10% (10 GM/100 ML) VIAL, 10% (5 GRAM/50 ML) VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
YIMMUGO (10% (10 GM/100 ML) VL, 10% (20 GM/200 ML) VL, 10% (5 GM/50 ML) VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
Immunological Agents		
FABHALTA 200 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
GRASTEK 2,800 BAU SL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ODACTRA 12 SQ-HDM SL TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
REZUROCK 200 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
TARPEYO DR 4 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
TAVNEOS 10 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (180 per 30 days)
VOYDEYA (100 MG TABLET, 150 MG DOSE TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (180 per 30 days)
Immunological Agents, Other		
ACTEMRA 162 MG/0.9 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
ACTEMRA ACTPEN 162 MG/0.9 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ANDEMBRY 200 MG/1.2 ML AUTOINJ	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ARCALYST 220 MG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
BENLYSTA (200 MG/ML AUTOINJECT, 200 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
BIMZELX (160 MG/ML SYRINGE, 320 MG/2 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
BIMZELX AUTOINJECTOR (160 MG/ML AUTOINJECTOR, 320 MG/2 ML AUTOINJECT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
COSENTYX 300 MG DOSE-2 SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
COSENTYX SENSOREADY 150 MG PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
COSENTYX SNRDY 300MG DOSE-2PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
COSENTYX SYRINGE (75 MG/0.5 ML SYRINGE, 150 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
COSENTYX UNOREADY 300 MG PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
DUPIXENT PEN (200 MG/1.14 ML PEN, 300 MG/2 ML PEN)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
DUPIXENT SYRINGE (200 MG/1.14 ML SYRING, 300 MG/2 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
EMPAVELI 1,080 MG/20 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (160 per 28 days)
ICOTYDE 200 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
ILUMYA 100 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
KEVZARA (150 MG/1.14 ML PEN INJ, 200 MG/1.14 ML PEN INJ, 200 MG/1.14 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
KINERET 100 MG/0.67 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
LEQSELVI 8 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
LITFULO 50 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
OLUMIANT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 4 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
OMVOH (200 MG/2 ML SYRINGE, 300 MG DOSE - 2 SYRINGES)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
OMVOH PEN (200 MG/2 ML PEN, 300 MG DOSE - 2 PENS)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ORENCIA (50 MG/0.4 ML SYRINGE, 87.5 MG/0.7 ML SYRINGE, 125 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ORENCIA CLICKJECT 125 MG/ML	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
RINVOQ (ER 15 MG TABLET, ER 30 MG TABLET, ER 45 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
RINVOQ LQ 1 MG/ML SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1260 per 28 days)
SAPHNELO 120 MG/0.8 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
SAPHNELO 120 MG/0.8 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
SELARSDI (45 MG/0.5 ML SYRINGE, 45 MG/0.5 ML VIAL, 90 MG/ML SYRINGE)	$0 (Tier 1)	PA
SILIQ 210 MG/1.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SKYRIZI (55 MG/0.37 ML SYRINGE, 150 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 150 MG/ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 180 MG/1.2 ML ON-BODY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 360 MG/2.4 ML ON-BODY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
SOTYKTU 6 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
SPEVIGO 150 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
STELARA 45 MG/0.5 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
STEQEYMA (45 MG/0.5 ML SYRINGE, 45 MG/0.5 ML VIAL, 90 MG/ML SYRINGE)	$0 (Tier 1)	PA
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJECTOR	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TALTZ 80 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TALTZ SYRINGE (20 MG/0.25 ML SYRINGE, 40 MG/0.5 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
tofacitinib 1 mg/ml solution	$0 (Tier 1)	PA, QL (300 per 30 days)
tofacitinib citrate (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
tofacitinib citrate er (er 11 mg tablet, er 22 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
TREMFYA (100 MG/ML SYRINGE, 200 MG/2 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TREMFYA 100 MG/ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TREMFYA 200 MG/2 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TREMFYA INDCT 200MG/2ML X2 PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ustekinumab (45 mg/0.5 ml vial, 45mg/0.5ml syringe, 90 mg/ml syringe)	$0 (Tier 1)	PA
ustekinumab-aauz (45 mg syringe, 90 mg/ml syr)	$0 (Tier 1)	PA
XOLAIR (75 MG/0.5 ML AUTOINJECT, 75 MG/0.5 ML SYRINGE, 150 MG/1.2 ML POWDER VL, 150 MG/ML AUTOINJECTOR, 150 MG/ML SYRINGE, 300 MG/2 ML AUTOINJECT, 300 MG/2 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
YESINTEK (45 MG/0.5 ML SYRINGE, 45 MG/0.5 ML VIAL, 90 MG/ML SYRINGE)	$0 (Tier 1)	PA
ZILBRYSQ 16.6 MG/0.416 ML SYRN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (12 per 28 days)
ZILBRYSQ 23 MG/0.574 ML SYRING	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (17 per 28 days)
ZILBRYSQ 32.4 MG/0.81 ML SYRNG	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (23 per 28 days)
Immunostimulants		
ACTIMMUNE 100 MCG/0.5 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
BESREMI 500 MCG/0.5 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
BESREMI 500 MCG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
LEUKINE 250 MCG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
PEGASYS (180 MCG/0.5 ML SYRINGE, 180 MCG/ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
Immunosuppressants		
AZASAN (75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA BVD
azathioprine (50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA BVD
CELLCEPT (200 MG/ML ORAL SUSP, 250 MG CAPSULE, 500 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA BVD
CIMZIA 2X200 MG VIAL KIT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
CIMZIA 2X200 MG/ML SYRINGE KIT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
cyclosporine (25 mg capsule, 100 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA BVD
cyclosporine modified (25 mg, 50 mg, 100 mg, 100mg/ml)	$0 (Tier 1)	PA BVD
ENBREL (25 MG/0.5 ML SYRINGE, 25 MG/0.5 ML VIAL, 50 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
ENBREL 50 MG/ML MINI CARTRIDGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ENBREL 50 MG/ML SURECLICK	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
everolimus (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 0.75 mg tablet, 1 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA BVD
GENGRAF (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA BVD
HUMIRA 40 MG/0.8 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HUMIRA PEN 40 MG/0.8 ML	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) (CDV HUMIRA(CF) 10 MG/0.1ML SYR, CDV HUMIRA(CF) 20 MG/0.2ML SYR, CDV HUMIRA(CF) 40 MG/0.4ML SYR, HUMIRA(CF) 10 MG/0.1 ML SYRING, HUMIRA(CF) 20 MG/0.2 ML SYRING, HUMIRA(CF) 40 MG/0.4 ML SYRING)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HUMIRA(CF) PEN (CDV HUMIRA(CF) PEN 40 MG/0.4ML, CDV HUMIRA(CF) PEN 80 MG/0.8ML, HUMIRA(CF) PEN 40 MG/0.4 ML, HUMIRA(CF) PEN 80 MG/0.8 ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN CRHN-UC-HS 80MG	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN PS-UV-AHS 80-40	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HYFTOR 0.2% GEL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
JYLAMVO 2 MG/ML ORAL SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	
leflunomide (10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
LUPKYNIS 7.9 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (180 per 30 days)
methotrexate (2.5 mg tablet, 50 mg/2 ml vial, 250 mg/10 ml vial)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
methotrexate sodium (1 gram/40 ml vial, 25 mg/ml vial, 50 mg/2 ml vial, 100 mg/4 ml vial, 200 mg/8 ml vial, 250 mg/10 ml vial)	$0 (Tier 1)	
mycophenolate mofetil (200 mg/ml susp, 250 mg capsule, 500 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA BVD
mycophenolic acid (dr 180 mg tb, dr 360 mg tb)	$0 (Tier 1)	PA BVD
MYFORTIC (180 MG TABLET, 360 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA BVD
MYHIBBIN 200 MG/ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA BVD
NEORAL (25 MG GELATIN CAPSULE, 100 MG GELATIN CAPSULE, 100 MG/ML SOLUTION)	$0 (Tier 1)	PA BVD
PROGRAF (0.2 MG GRANULE PACKET, 0.5 MG CAPSULE, 1 MG CAPSULE, 1 MG GRANULE PACKET, 5 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA BVD

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
RAPAMUNE (1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA BVD
SANDIMMUNE (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	$0 (Tier 1)	PA BVD
SIMLANDI(CF) (SIMLANDI(CF) 20 MG/0.2 ML, SIMLANDI(CF) 40 MG/0.4 ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SIMLANDI(CF) AUTOINJECTOR (SIMLANDI(CF) 40 MG/0.4 ML, SIMLANDI(CF) 80 MG/0.8 ML)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
SIMPONI (100 MG/ML PEN INJECTOR, 100 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
SIMPONI (50 MG/0.5 ML PEN INJEC, 50 MG/0.5 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
sirolimus (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1 mg/ml solution, 2 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA BVD

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
tacrolimus (0.5 mg capsule, 0.5 mg capsule (ir), 1 mg capsule, 1 mg capsule (ir), 5 mg capsule, 5 mg capsule (ir))	$0 (Tier 1)	PA BVD
tacrolimus xl (0.5 mg capsule, 1 mg capsule, 5 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA BVD
TYENNE 162 MG/0.9 ML AUTOINJCT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TYENNE 162 MG/0.9 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
XATMEP 2.5 MG/ML ORAL SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	
YULITHIRA (2.5 MG TABLET, 5 MG TABLET, 7.5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	$0 (Tier 1)	PA NSO
ZORTRESS (0.25 MG TABLET, 0.5 MG TABLET, 0.75 MG TABLET, 1 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA BVD
Vaccines		
ABRYSVO VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
ACTHIB VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
ADACEL TDAP (SYRINGE, VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	
AREXVY VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
bcg vaccine (tice strain) vial	$0-$12.65 (Tier 2)	
BEXSERO PREFILLED SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
BOOSTRIX TDAP VACCINE SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
DAPTACEL DTAP VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
ENGERIX-B ADULT (20 MCG/ML SYRN, 20 MCG/ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ENGERIX-B PEDI 10 MCG/0.5 SYRN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
GARDASIL 9 (9 SYRINGE, 9 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HAVRIX (720 UNIT/0.5 ML SYRINGE, 1,440 UNIT/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	
HEPLISAV-B 20 MCG/0.5 ML SYRNG	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
HIBERIX VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
IMOVAX RABIES VACCINE VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
INFANRIX DTAP VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
IPOL VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
IXIARO VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
JYNNEOS VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
KINRIX VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
M-M-R II VACCINE VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
MENACTRA VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
MENQUADFI VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
MENVEO VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
MRESVIA 50 MCG/0.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
PEDIARIX 0.5 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
PEDVAXHIB VACCINE VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
PENBRAYA VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
PENMENVY MEN A-B-C-W-Y KIT	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
PENTACEL VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
PRIORIX VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
PROQUAD VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	
QUADRACEL DTAP-IPV (SYRINGE, VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	
RABAVERT VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
RECOMBIVAX HB (5 MCG/0.5 ML SYR, 5 MCG/0.5 ML VL, 10 MCG/ML SYR, 10 MCG/ML VIAL, 40 MCG/ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ROTARIX VACCINE ORAL SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
ROTATEQ VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
SHINGRIX VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2 per 365 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
TENIVAC (SYRINGE, VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	
TICOVAC (1.2 MCG/0.25 ML SYRING, 2.4 MCG/0.5 ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	
TRUMENBA 120 MCG/0.5 ML VACCIN	$0-$12.65 (Tier 2)	
TWINRIX VACCINE SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	
TYPHIM VI 25 MCG/0.5 ML SYRNG	$0-$12.65 (Tier 2)	
VAQTA (25 UNITS/0.5 ML SYRINGE, 25 UNITS/0.5 ML VIAL, 50 UNITS/ML SYRINGE, 50 UNITS/ML VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	
VARIVAX VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
VAXCHORA VACCINE	$0-$12.65 (Tier 2)	
VIMKUNYA 40 MCG/0.8 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
VIVOTIF EC CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	
YF-VAX (1 VIAL, 5 VIAL)	$0-$12.65 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Inflammatory Bowel Disease Agents		
Aminosalicylates and/or Prodrugs		
balsalazide disodium 750 mg cp	$0 (Tier 1)	
mesalamine (4 gm/60 ml enema, 800 mg dr tablet, 1,000 mg supp)	$0 (Tier 1)	
mesalamine dr 1.2 gm tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
mesalamine dr 400 mg capsule	$0 (Tier 1)	
mesalamine er 500 mg capsule	$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
PENTASA 250 MG CAPSULE	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (480 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Inflammatory Bowel Disease Agents		
sulfasalazine 500 mg tablet	$0 (Tier 1)	
sulfasalazine dr 500 mg tab	$0 (Tier 1)	
Glucocorticoids		
ANUSOL-HC 2.5% CREAM	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
budesonide 2 mg rectal foam	$0 (Tier 1)	PA
budesonide dr 3 mg capsule	$0 (Tier 1)	
budesonide ec 3 mg capsule	$0 (Tier 1)	
hydrocortisone (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 100 mg/60 ml)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
Metabolic Bone Disease Agents		
alendronate sod 70 mg/75 ml	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
alendronate sodium (35 mg tab, 70 mg tab)	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
alendronate sodium 10 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
BONSITY 560 MCG/2.24 ML PEN	$0 (Tier 1)	PA
calcitonin-salmon (200 unit spr, 200 units sp)	$0 (Tier 1)	
calcitriol (0.25 mcg capsule, 0.5 mcg capsule, 1 mcg/ml solution)	$0 (Tier 1)	
cinacalcet hcl (30 mg tablet, 60 mg tablet, 90 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA BVD
doxercalciferol (0.5 mcg cap, 1 mcg capsule, 2.5 mcg cap)	$0 (Tier 1)	
ibandronate sodium 150 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
paricalcitol (1 mcg capsule, 2 mcg capsule, 4 mcg capsule)	$0 (Tier 1)	PA
PROLIA 60 MG/ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA NSO
RAYALDEE (ER 30 MCG CAP (HARD), ER 30 MCG CAP (SOFT))	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
risedronate sodium 150 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
risedronate sodium 35 mg tab	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
risedronate sodium 35 mg tab (dose pack of 12)	$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
SOHONOS (1 MG CAPSULE, 1.5 MG CAPSULE, 5 MG CAPSULE, 10 MG CAPSULE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
teriparatide 560mcg/2.24ml pen	$0 (Tier 1)	PA
TYMLOS 80 MCG DOSE PEN INJECTR	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2 per 30 days)
XGEVA 120 MG/1.7 ML VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
YORVIPATH 168 MCG/0.56 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1.12 per 28 days)
YORVIPATH 294 MCG/0.98 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1.96 per 28 days)
YORVIPATH 420 MCG/1.4 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (2.8 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
Ophthalmic Agents, Other		
atropine 1% eye drop	$0 (Tier 1)	PA
cyclosporine 0.05% eye emuls	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
dorzolamide-timolol eye drops	$0 (Tier 1)	
neo-bacit-poly-hc eye ointment	$0 (Tier 1)	
neomyc-bacit-polymix eye oint	$0 (Tier 1)	
neomyc-polym-gramicid eye drop	$0 (Tier 1)	
neomycin-poly-hc eye drops	$0 (Tier 1)	
neomycin-polymyxin-dexameth (neomyc-polym-dexamet ointm, neomyc-polym-dexameth drop)	$0 (Tier 1)	
OXERVATE 0.002% EYE DROP	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
pilocarpine hcl 1.25% eye drop	$0 (Tier 1)	PA, QL (5 per 30 days)
sulf-pred 10-0.23% eye drops	$0 (Tier 1)	
TOBRADEX EYE OINTMENT	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (7 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
tobramycin-dexameth ophth susp	$0 (Tier 1)	
TYRVAYA 0.03 MG NASAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (8.4 per 30 days)
XIIDRA 5% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
Ophthalmic Anti-Infectives		
AZASITE 1% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	
bacitracin-polymyxin eye oint	$0 (Tier 1)	
besifloxacin 0.6% eye drop	$0 (Tier 1)	PA, QL (5 per 30 days)
CILOXAN 0.3% OINTMENT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ciprofloxacin 0.3% eye drop	$0 (Tier 1)	
erythromycin 0.5% eye ointment	$0 (Tier 1)	
gatifloxacin 0.5% eye drops	$0 (Tier 1)	
gentamicin 0.3% eye drop	$0 (Tier 1)	
moxifloxacin (0.5% drops, 0.5% drp-visc)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
NATACYN 5% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	
ofloxacin 0.3% eye drops	$0 (Tier 1)	
polymyxin b-tmp eye drops	$0 (Tier 1)	
sulfacetamide 10% eye drops	$0 (Tier 1)	
tobramycin 0.3% eye drop	$0 (Tier 1)	
TOBREX 0.3% EYE OINTMENT	$0-$12.65 (Tier 2)	
trifluridine 1% eye drops	$0 (Tier 1)	
XDEMVY 0.25% DROP	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ZIRGAN 0.15% OPHTHALMIC GEL	$0-$12.65 (Tier 2)	
Ophthalmic Anti-allergy Agents		
azelastine hcl 0.05% drops	$0 (Tier 1)	
cromolyn 4% eye drops	$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Anti-inflammatories		
bromfenac sodium 0.09% eye drp	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
dexamethasone 0.1% eye drop	$0 (Tier 1)	
diclofenac 0.1% eye drops	$0 (Tier 1)	
difluprednate 0.05% eye drop	$0 (Tier 1)	
EYSUVIS 0.25% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
FLAREX 0.1% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	
fluorometholone (0.1% drops, 0.1% eye drop)	$0 (Tier 1)	
flurbiprofen 0.03% eye drop	$0 (Tier 1)	
FML FORTE 0.25% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	
ketorolac tromethamine (0.4% solution, 0.5% solution)	$0 (Tier 1)	
LOTEMAX 0.5% EYE OINTMENT	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (10 per 180 days)
loteprednol 0.5% ophthalmc gel	$0 (Tier 1)	QL (10 per 180 days)
loteprednol etabonate (0.2% drp, 0.5% drp)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
NEVANAC (0.1% DROPTAINER, 0.1% EYE DROP)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (6 per 180 days)
PRED MILD 0.12% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	
prednisolone ac 1% eye drop	$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Beta-Adrenergic Blocking Agents		
betaxolol hcl 0.5% eye drop	$0 (Tier 1)	
BETOPTIC S (0.25% DROP, 0.25% DROP)	$0-$12.65 (Tier 2)	
carteolol hcl 1% eye drops	$0 (Tier 1)	
levobunolol 0.5% eye drops	$0 (Tier 1)	
timolol maleate (0.25% gel-solution, maleate 0.25% eye drop, 0.5% eye drop, 0.5% gel-solution, 0.5% gfs gel-solution, maleate 0.5% eye drops)	$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Intraocular Pressure Lowering Agents, Other		
acetazolamide er 500 mg cap	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
apraclonidine hcl 0.5% drops	$0 (Tier 1)	
bimatoprost 0.03% eye drops	$0 (Tier 1)	ST
brimonidine tartrate (tartrate 0.1% drop, tartrate 0.15% drp, 0.2% eye drop)	$0 (Tier 1)	
brimonidine-timolol 0.2%-0.5%	$0 (Tier 1)	
brinzolamide 1% eye drops	$0 (Tier 1)	
dorzolamide hcl 2% eye drops	$0 (Tier 1)	
IOPIDINE 1% EYE DROP	$0-$12.65 (Tier 2)	
latanoprost 0.005% eye drops	$0 (Tier 1)	
LUMIGAN 0.01% EYE DROPS	$0-$12.65 (Tier 2)	ST
methazolamide (25 mg tablet, 50 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
pilocarpine hcl (1% drops, 2% drops, 4% drops)	$0 (Tier 1)	
RHOPRESSA 0.02% OPHTH SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (5 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
travoprost 0.004% eye drop	$0 (Tier 1)	ST

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Otic Agents		
Otic Agents		
acetic acid 2% ear solution	$0 (Tier 1)	
ciproflox-dexameth otic susp	$0 (Tier 1)	
ciprofloxacin-hydrocort 0.2-1%	$0 (Tier 1)	
fluocinolone oil 0.01% ear drp	$0 (Tier 1)	
neomycin-polymyxin-hc ear soln	$0 (Tier 1)	
neomycin-polymyxin-hc ear susp	$0 (Tier 1)	
ofloxacin 0.3% ear drops	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Anti-inflammatories, Inhaled Corticosteroids		
ARNUITY ELLIPTA (50 MCG, 100 MCG, 200 MCG)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
budesonide (0.25 mg/2 ml susp, 0.5 mg/2 ml susp, 1 mg/2 ml inh susp)	$0 (Tier 1)	
flunisolide 0.025% spray	$0 (Tier 1)	ST, QL (50 per 30 days)
fluticasone prop 100mcg diskus	$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
fluticasone prop 250 mcg disk	$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
fluticasone prop 50 mcg diskus	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
fluticasone prop 50 mcg spray	$0 (Tier 1)	QL (16 per 30 days)
QVAR REDIHALER (40 MCG, 80 MCG)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (21.2 per 30 days)
Antihistamines		
azelastine 0.1% (137 mcg) spry	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
cyproheptadine hcl (2 mg/5 ml soln, 2 mg/5 ml syrup, 4 mg tablet, 4 mg/10 ml syrp)	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
desloratadine 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
levocetirizine 2.5 mg/5 ml sol	$0 (Tier 1)	
levocetirizine 5 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Antileukotrienes		
montelukast sodium (4 mg granules, 4 mg tab chew, 5 mg tab chew, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
zafirlukast (10 mg tablet, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Bronchodilators, Anticholinergic		
ATROVENT 17 MCG HFA INHALER	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
ipratropium br 0.02% soln	$0 (Tier 1)	
ipratropium bromide (0.03% spray, 0.06% spray)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT (1.25 MCG, 2.5 MCG)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
tiotropium 18 mcg cap-inhaler	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Bronchodilators, Sympathomimetic		
albuterol sulfate (sul 0.63 mg/3 ml sol, sul 1.25 mg/3 ml sol, 2 mg/5 ml syrup cup, sul 2.5 mg/3 ml soln, sulf 2 mg/5 ml syrup, 2.5 mg/0.5 ml sol, 5 mg/ml solution, 8 mg/20 ml syrup cup, 15 mg/3 ml solution, 20 mg/4 ml solution, 25 mg/5 ml solution, 75 mg/15 ml soln, 100 mg/20 ml soln)	$0 (Tier 1)	
albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proair generic)	$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proventil generic)	$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (ventolin generic)	$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
arformoterol 15 mcg/2 ml soln	$0 (Tier 1)	PA NSO
epinephrine (0.15 mg auto-injct, 0.3 mg auto-inject)	$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
levalbuterol conc 1.25 mg/0.5	$0 (Tier 1)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
levalbuterol hcl (0.31 mg/3 ml sol, 0.63 mg/3 ml sol, 1.25 mg/3 ml sol)	$0 (Tier 1)	PA NSO
levalbuterol tar hfa 45mcg inh	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
NEFFY (1 MG/0.1 ML NASAL SPRAY, 2 MG/0.1 ML NASAL SPRAY)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
SEREVENT DISKUS 50 MCG	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
STRIVERDI RESPIMAT INHAL SPRAY	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
Cystic Fibrosis Agents		
CAYSTON 75 MG INHAL SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	
KALYDECO (5.8 MG GRANULES PKT, 13.4 MG GRANULES PKT, 25 MG GRANULES PACKET, 50 MG GRANULES PACKET, 75 MG GRANULES PACKET, 150 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
ORKAMBI (100 MG-125 MG TABLET, 200 MG-125 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)
ORKAMBI (75-94 MG GRANULE PKT, 100-125 MG GRANULE PKT, 150-188 MG GRANULE PKT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
PULMOZYME 1 MG/ML AMPUL	$0-$12.65 (Tier 2)	
SYMDEKO (50/75 MG-75 MG TABLETS, 100/150 MG-150 MG TABS)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
TOBI PODHALER 28 MG INHALE CAP	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
tobramycin (300 mg/4 ml, 300 mg/5 ml)	$0 (Tier 1)	
TRIKAFTA (50-25-37.5 MG/75 MG, 100-50-75 MG/150 MG)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (84 per 28 days)
TRIKAFTA (80-40-60MG/59.5MG PKT, 100-50-75 MG/75MG PKT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Mast Cell Stabilizers		
cromolyn sodium (20 mg/2 ml neb soln, 100 mg/5 ml oral conc)	$0 (Tier 1)	
Phosphodiesterase Inhibitors, Airways Disease		
roflumilast (250 mcg tablet, 500 mcg tablet)	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
theophylline 80 mg/15 ml cup	$0 (Tier 1)	
theophylline 80 mg/15ml oral solution	$0 (Tier 1)	
theophylline anhydrous (er 100 mg tablet, er 200 mg tablet, er 300 mg tab, er 450 mg tab)	$0 (Tier 1)	
theophylline er (er 100 mg tablet, er 200 mg tablet, er 300 mg tablet, er 400 mg tablet, er 450 mg tablet, er 600 mg tablet)	$0 (Tier 1)	
Pulmonary Antihypertensives		
ADEMPAS (0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 1.5 MG TABLET, 2 MG TABLET, 2.5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, LA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
ALYQ 20 MG TABLET	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
ambrisentan (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
bosentan (62.5 mg tablet, 125 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, LA, QL (60 per 30 days)
bosentan 32 mg tablet for susp	$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
macitentan 10 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
OPSYNVI (10-20 MG TABLET, 10-40 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, LA, QL (30 per 30 days)
ORENITRAM ER (ER 0.125 MG TABLET, ER 0.25 MG TABLET, ER 1 MG TABLET, ER 2.5 MG TABLET, ER 5 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ORENITRAM MONTH 1 TITRATION KT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ORENITRAM MONTH 2 TITRATION KT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
ORENITRAM MONTH 3 TITRATION KT	$0-$12.65 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
sildenafil 20 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA
sildenafil citrate (10 mg/ml oral susp, 20 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA
tadalafil 20mg tablet (adcirca generic)	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
TADLIQ 20 MG/5 ML SUSPENSION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (300 per 30 days)
TYVASO DPI (16 MCG CARTRIDGE, 16-32-48 MCG TITRAT, 32 MCG CARTRIDGE, 32-64 MCG MAINT KIT, 48 MCG CARTRIDGE, 48-64 MCG MAINT KIT, 48-80 MCG MAINT KIT, 64 MCG CARTRIDGE, 80 MCG CARTRIDGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
UPTRAVI (200 MCG TABLET, 400 MCG TABLET, 600 MCG TABLET, 800 MCG TABLET, 1,000 MCG TABLET, 1,200 MCG TABLET, 1,400 MCG TABLET, 1,600 MCG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Pulmonary Fibrosis Agents		
JASCAYD (9 MG TABLET, 18 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
nintedanib esylate (100 mg cap, 150 mg cap)	$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
pirfenidone (267 mg capsule, 267 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (270 per 30 days)
pirfenidone (534 mg tablet, 801 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
Respiratory Tract Agents, Other		
acetylcysteine (10% vial, 20% vial)	$0 (Tier 1)	
ALYFTREK 10-50-125 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
ALYFTREK 4-20-50 MG TABLET	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
BREO ELLIPTA (50-25 MCG INHALER, 100-25 MCG INHALR, 200-25 MCG INHALR)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
BREYNA (80-4.5 MCG INHALER, 160-4.5 MCG INHALER)	$0 (Tier 1)	QL (33 per 30 days)
BREZTRI AEROSPHERE (160-18-4.8MCG, 160-9-4.8 MCG)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (10.7 per 30 days)
BRINSUPRI (10 MG TABLET, 25 MG TABLET)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
budesonide-formoterol fumarate (80-4.5, 160-4.5)	$0 (Tier 1)	QL (33 per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT 20-100 MCG	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
FASENRA (10 MG/0.5 ML SYRINGE, 30 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
FASENRA PEN 30 MG/ML	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
fluticasone prop hfa 220 mcg	$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days)
fluticasone propionate hfa (hfa 44 mcg, hfa 110 mcg)	$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
fluticasone-salmeterol (100-50, 250-50, 500-50)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
fluticasone-salmeterol (55-14, 113-14, 232-14)	$0 (Tier 1)	QL (1 per 30 days)
fluticasone-salmeterol hfa (45-21, 115-21, 230-21)	$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
iprat-albut 0.5-3(2.5) mg/3 ml	$0 (Tier 1)	
NUCALA (100 MG/ML AUTO-INJECTOR, 100 MG/ML POWDER VIAL, 100 MG/ML SYRINGE)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
NUCALA 40 MG/0.4 ML SYRINGE	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (0.4 per 28 days)
STIOLTO RESPIMAT (INHAL SPRAY, INHALER (10), INHALER (28), INHALER (60))	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
TEZSPIRE 210 MG/1.91 ML PEN	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, QL (1.91 per 28 days)
TRELEGY ELLIPTA (100-62.5-25, 200-62.5-25)	$0-$12.65 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
WINREVAIR (2 PACK) (45 MG KIT, 60 MG KIT)	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
WINREVAIR 45 MG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
WINREVAIR 60 MG VIAL	$0-$12.65 (Tier 2)	PA
WIXELA INHUB (100-50, 250-50, 500-50)	$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Skeletal Muscle Relaxants		
Skeletal Muscle Relaxants		
carisoprodol 350 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
cyclobenzaprine hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
methocarbamol (500 mg tablet, 750 mg tablet)	$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Skeletal Muscle Relaxants		
orphenadrine er 100 mg tablet	$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
Sleep Promoting Agents		
eszopiclone (1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
ramelteon 8 mg tablet	$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
tasimelteon 20 mg capsule	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
temazepam (15 mg capsule, 30 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
triazolam (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
zaleplon (5 mg capsule, 10 mg capsule)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
zolpidem tartrate (5 mg tablet, 10 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
zolpidem tartrate er (er 6.25 mg tab, er 12.5 mg tab)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
Wakefulness Promoting Agents		
armodafinil (50 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet, 250 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
modafinil (100 mg tablet, 200 mg tablet)	$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
sodium oxybate 0.5 g/ml soln	$0 (Tier 1)	PA
XYWAV 0.5 GM/ML ORAL SOLUTION	$0-$12.65 (Tier 2)	PA, LA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Supplies		
Supplies		
gauze pads & dressings - pads 2 x 2	$0 (Tier 1)	ST

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Supplies		
insulin pen needle	$0 (Tier 1)	ST, QL (200 per 30 days)
insulin syringe (disp) u-100 0.3 ml	$0 (Tier 1)	ST, QL (200 per 30 days)
insulin syringe (disp) u-100 1/2 ml	$0 (Tier 1)	ST, QL (200 per 30 days)
insulin syringe (disp) u-100 1ml	$0 (Tier 1)	ST, QL (200 per 30 days)
isopropyl alcohol 0.7ml/ml medicated pad	$0 (Tier 1)	ST
needles, insulin disp., safety	$0 (Tier 1)	ST, QL (200 per 30 days)

Mục Lục Thuốc

Trong phần này, quý vị có thể tìm một loại thuốc bằng cách tìm kiếm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái. Tìm kiếm bằng cách này sẽ cho quý vị biết số trang, nơi quý vị có thể tìm thêm thông tin về sự đài thọ cho loại thuốc của mình.

1

1st Generation/Typical....101

2

2nd Generation/Atypical....103

A

abacavir....114
abacavir-lamivudine....114
ABIGALE....212
ABIGALE LO....212
ABILIFY MAINTENA....103
abiraterone acetate....74
ABIRTEGA....74
ABRYSVO VIAL....249
acamprosate calcium....31
acarbose....124
ACCUTANE....171
acebutolol hcl....147
acetaminophen-codeine....25
acetaminophen-codeine 120-12 mg/5....25
acetazolamide....152
acetazolamide er....263
acetic acid....265
acetylcysteine....274
acitretin....172
Acne and Rosacea Agents....171
ACTEMRA....236
ACTEMRA ACTPEN....237
ACTHAR....203
ACTHAR SELFJECT....203
ACTHIB VACCINE....250
ACTIMMUNE....243
ACTIVELLA....212
acyclovir....120,179
acyclovir sodium....120
ADACEL TDAP....250
adefovir dipivoxil....117
ADEMPAS....271
AIMOVIG AUTOINJECTOR....69
AJOVY AUTOINJECTOR....70
AJOVY AUTOINJECTOR (3 PACK)....70
AJOVY SYRINGE....70
AKEEGA....79
ALA-CORT....173
albendazole....97
albuterol sulfate....268
albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proair generic)....268
albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proventil generic)....268
albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (ventolin generic)....268
Alcohol Deterrents/Anti-craving....31
ALECENSA....79
alendronate sodium....256,257
alfuzosin hcl er....202
aliskiren....152
Alkylating Agents....73
allopurinol....68
alogliptin....124
alogliptin-metformin....124
alosetron hcl....191
Alpha-adrenergic Agonists....142
Alpha-adrenergic Blocking Agents....143
alprazolam....122
ALTAVERA....212
ALTRIXA OB....184
ALUNBRIG....79
ALYACEN....212
ALYFTREK....274
ALYQ....272
amantadine....99
ambrisentan....272
amcinonide....173
amikacin sulfate....33
amiloride hcl....157
amiloride-hydrochlorothiazide....152
Aminoglycosides....33
Aminosalicylates and/or Prodrugs....255
amiodarone hcl....145
amitriptyline hcl....62
amlodipine besylate....149
amlodipine besylate-benazepril....152
amlodipine-atorvastatin....152
amlodipine-olmesartan....152
amlodipine-valsartan....153
amlodipine-valsartan-hctz....153
ammonium lactate....173
AMNESTEEM....172
amoxapine....62
amoxicillin....39
amoxicillin-clavulanate potass....39
amphotericin b....66
amphotericin b liposome....66
ampicillin sodium....39
ampicillin trihydrate....39
ampicillin-sulbactam....39
Amyotrophic Lateral Sclerosis (ALS) Agents....163
anagrelide hcl....137
ANALGESICS....25
Analgesics....25
Analgesics Combinations....25
anastrozole....79

ANDEMBRY AUTOINJECTOR....237
Androgens....208
ANESTHETICS....30
ANGELIQ....212
Angioedema Agents....233
Angiotensin II Receptor Antagonists....143
Angiotensin-converting Enzyme (ACE) Inhibitors....144
ANNOVERA....209
Anthelminthics....97
ANTI-ADDICTION/SUBSTANCE ABUSE TREATMENT AGENTS....31
Anti-Constipation Agents....190
Anti-cytomegalovirus (CMV) Agents....117
Anti-diarrheal Agents....191
Anti-hepatitis B (HBV) Agents....117
Anti-hepatitis C (HCV) Agents....118
Anti-HIV Agents, Integrase Inhibitors (INSTI)....111
Anti-HIV Agents, Non-nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (NNRTI)....112
Anti-HIV Agents, Nucleoside and Nucleotide Reverse Transcriptase Inhibitors (NRTI)....114
Anti-HIV Agents, Other....115
Anti-HIV Agents, Protease Inhibitors (PI)....116
Anti-inflammatories, Inhaled Corticosteroids....266
Anti-influenza Agents....119
Antiandrogens....74
Antiangiogenic Agents....75
Antiarrhythmics....145
ANTIBACTERIALS....33
Antibacterials, Other....34
Anticholinergics....99
Anticoagulants....134
ANTICONVULSANTS....45
Anticonvulsants, Other....45
ANTIDEMENTIA AGENTS....54
Antidementia Agents....54
ANTIDEPRESSANTS....56
Antidepressants, Other....56
Antidiabetic Agents....124
ANTIEMETICS....63
Antiemetics, Other....63
Antiestrogens/Modifiers....76
ANTIFUNGALS....66
Antifungals....66
ANTIGOUT AGENTS....68
Antigout Agents....68
Antiherpetic Agents....120
Antihistamines....266
Antileukotrienes....267
Antimetabolites....76
ANTIMIGRAINE AGENTS....69
Antimigraine Agents....69
ANTIMYASTHENIC AGENTS....72
ANTIMYCOBACTERIALS....72
Antimycobacterials, Other....72
ANTINEOPLASTICS....73
Antineoplastics....77
Antineoplastics, Other....77
ANTIPARASITICS....97
ANTIPARKINSON AGENTS....99
Antiparkinson Agents, Other....99
Antiprotozoals....97
ANTIPSYCHOTICS....101
Antipsychotics....110
Antispasmodics, Gastrointestinal....192
Antispasmodics, Urinary....201
ANTISPASTICITY AGENTS....111
Antispasticity Agents....111
Antithyroid Agents....232
Antituberculars....72
Antiviral, Coronavirus Agents....120
ANTIVIRALS....111
ANUSOL-HC....256
ANXIOLYTICS....121
Anxiolytics, Other....121
apraclonidine hcl....264
aprepitant....65
APRI....212
APTIVUS....116
AQNEURSA....195
AQVESME....137
ARALAST NP....195
ARANELLE....212
ARANESP....137
ARCALYST....237
AREXVY VACCINE....250
arformoterol tartrate....268
ARIKAYCE....33
aripiprazole....103,104
aripiprazole odt....104
ARISTADA....104
ARISTADA INITIO....104
armodafinil....279
ARNUITY ELLIPTA....266
Aromatase Inhibitors, 3rd Generation....79
asenapine maleate....104
ASHLYNA....212
aspirin-dipyridamole er....141
atazanavir sulfate....116
atenolol....147
atenolol-chlorthalidone....153
atomoxetine hcl....164
atorvastatin calcium....158

atovaquone *97*
atovaquone-proguanil hcl *98*
atropine 1% eye drop *259*
ATROVENT HFA 267
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Amphetamines 163
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Non-amphetamines 164
ATTRUBY 153
AUBRA 213
AUBRA EQ 213
AUGTYRO 77
AUSTEDO 166
AUSTEDO XR 166
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) 167
AUVELITY 56
AVIANE 213
AVMAPKI-FAKZYNJA 77
AVONEX 168
AVONEX (4 PACK) 168
AVONEX PEN 168
AVONEX PEN (4 PACK) 168
AVYCAZ 36
AYVAKIT 79
AZASAN 244
AZASITE 260
azathioprine *244*
azelaic acid *172*
azelastine hcl *261,266*
azithromycin *42*
azithromycin 250 mg tablet (dose pack) *42*
azithromycin 500 mg tablet (dose pack) *42*
aztreonam *34*
AZURETTE 213

B

bacitracin-polymyxin *260*
baclofen *111*
BALCOLTRA 213
balsalazide disodium *255*
BALVERSA 80
BALZIVA 213
BAQSIMI 129
BARACLUDE 118
BAXDELA 43
BAXFENDY 153
bcg vaccine (tice strain) *250*
benazepril hcl *144*
benazepril-hydrochlorothiazide *153*
Benign Prostatic Hypertrophy Agents 202
BENLYSTA 237
benznidazole *98*
Benzodiazepines 122
benztropine mesylate *99*
besifloxacin hcl *260*
BESREMI 243
BESREMI PEN 243
Beta-adrenergic Blocking Agents 147
Beta-lactam, Cephalosporins 36
Beta-lactam, Penicillins 39
betaine anhydrous *195*
betamethasone diprop augmented *173*
betamethasone dipropionate *173*
betamethasone valerate *173*
BETASERON 0.3 MG INJECTION 168
betaxolol hcl *147,263*
bethanechol chloride *202*
BETOPTIC S 263
bexarotene *96*
BEXSERO 250
BEYAZ 213
bicalutamide *74*
BICILLIN C-R 40
BICILLIN L-A 40
BIKTARVY 111
bimatoprost *264*
BIMZELX 237
BIMZELX AUTOINJECTOR 237
BIPOLAR AGENTS 123
bisoprolol fumarate *147*
bisoprolol-hydrochlorothiazide *153*
BIVIGAM 234
BLISOVI 24 FE 213
BLISOVI FE 213
BLOOD GLUCOSE REGULATORS 124
BLOOD PRODUCTS AND MODIFIERS 134
Blood Products and Modifiers, Other 137
BLUJEPA 34
BONSITY 257
BOOSTRIX TDAP 250
bosentan *272*
BOSULIF 80
bosutinib *80*
BRAFTOVI 80
BREO ELLIPTA 274
BREYNA 275
BREZTRI AEROSPHERE . . 275
BRIELLYN 213
BRILINTA 141
brimonidine tartrate *264*
brimonidine tartrate-timolol . *264*
BRINSUPRI 275
brinzolamide *264*
brivaracetam *45*
bromfenac sodium *261*
bromocriptine mesylate *99*

Bronchodilators, Anticholinergic....267
Bronchodilators, Sympathomimetic....268
BRUKINSA....80
budesonide....256,266
budesonide dr....256
budesonide ec....256
budesonide-formoterol fumarate....275
bumetanide....157
buprenorphine hcl....31
buprenorphine-naloxone....31
bupropion hcl....56
bupropion hcl sr....32,56
bupropion xl....56
buspirone hcl....121
butalbital-acetaminophen-caffeine 50-325-40 mg tablet 25

C

cabergoline....230
CABLIVI 11 MG VIAL KIT....141
CABOMETYX....80
calcipotriene....176
Calcitonin Gene-Related Peptide (CGRP) Receptor Antagonists....69
calcitonin-salmon....257
calcitriol....257
calcium acetate....188
Calcium Channel Blocking Agents, Dihydropyridines....149
Calcium Channel Blocking Agents, Nondihydropyridines....150
Calcium Channel Modifying Agents....48
CALQUENCE....81
CAMILA....224
CAMRESE LO....213
CAMZYOS....153
candesartan cilexetil....143
CAPLYTA....104
CAPRELSA....81
carbamazepine....52
carbamazepine er....52
Carbapenems....41
carbidopa....100
carbidopa-levodopa....100
carbidopa-levodopa er....101
carbidopa-levodopa-entacapone....99
CARDAMYST....150
CARDIOVASCULAR AGENTS....142
Cardiovascular Agents, Other....152
carglumic acid....180
carisoprodol....277
carteolol hcl....263
CARTIA XT....150
carvedilol....147
caspofungin acetate....66
CAYSTON....269
cefaclor....36
cefadroxil....36
cefazolin sodium....37
cefdinir....37
cefepime hcl....37
cefixime....37
cefotetan....37
cefoxitin....37
cefpodoxime proxetil....37
cefprozil....37
ceftaroline fosamil....38
ceftazidime....38
ceftriaxone....38
cefuroxime....38
cefuroxime sodium....38
celecoxib....26
CELLCEPT....244
CENTRAL NERVOUS SYSTEM AGENTS....163
Central Nervous System Agents, Other....166
cephalexin....38
cevimeline hcl....171
CHEMET....183
chlordiazepoxide hcl....122
chlorhexidine gluconate....171
chloroquine phosphate....98
chlorpromazine hcl....101
chlorthalidone....157
CHOLBAM....195
cholestyramine....159
cholestyramine light....159
Cholinesterase Inhibitors....54
ciclopirox....179
cilostazol....141
CILOXAN....260
CIMDUO....114
cimetidine....194
CIMZIA (2 PACK)....244
CIMZIA 2X200 MG/ML SYRINGE KIT....244
cinacalcet hcl....257
CINRYZE....233
ciprofloxacin hcl....43,260
ciprofloxacin-d5w....43
ciprofloxacin-dexamethasone....265
ciprofloxacin-hydrocortisone....265
citalopram hbr....58
cladribine....169
CLARAVIS....172
clarithromycin....42
CLEOCIN....179
CLIMARA PRO....213
clindamycin (pediatric)....34
clindamycin 1% gel....179
clindamycin hcl....34

clindamycin pediatric *34*
clindamycin phos-benzoyl perox *172*
clindamycin phosphate .. *34,179*
clindamycin phosphate-d5w .. *34*
CLINIMIX 184
CLINIMIX E 184
CLINISOL 184
CLINOLIPID 184
clobazam *49*
clobetasol emollient *174*
clobetasol propionate *174*
clomipramine hcl *62*
clonazepam *49*
clonazepam 0.125 mg odt ... *49*
clonazepam 0.5 mg odt *49*
clonazepam 1 mg odt *49*
clonidine *142*
clonidine hcl *142*
clonidine hcl er *164*
clopidogrel *141*
clorazepate dipotassium *49*
clotrimazole *66*
clotrimazole-betamethasone *176*
clozapine *110*
clozapine odt *110*
COARTEM 98
COBENFY 110
COBENFY STARTER PACK 110
codeine sulfate *29*
colchicine *69*
colesevelam hcl *124,159*
colestipol hcl *159*
colistimethate *34*
COMBIPATCH 213
COMBIVENT RESPIMAT ... 275
COMETRIQ 81
conjugated estrogens *209*
CONSTULOSE 190
COPIKTRA 81
CORTROPHIN 203
CORTROPHIN GEL 400 UNIT/5 ML 204
COSENTYX (2 SYRINGES) 237
COSENTYX SENSOREADY (2 PENS) 237
COSENTYX SENSOREADY PEN 237
COSENTYX SYRINGE 238
COSENTYX UNOREADY PEN 238
COTELLIC 81
CRENESSITY 206
CREON 196
CRESEMBA 66
CRINONE 224
cromolyn sodium *261,271*
CROTAN 178
CRYSELLE 214
CTEXLI 196
cyclobenzaprine hcl *277*
cyclophosphamide *73*
cyclosporine *244,259*
cyclosporine modified *244*
cyproheptadine hcl *266*
CYRED 214
CYRED EQ 214
CYSTAGON 196
CYSTARAN 196
Cystic Fibrosis Agents 269

D

dabigatran etexilate *134*
dalbavancin hcl *34*
dalfampridine er *169*
danazol *208*
dantrolene sodium *111*
DANZITEN 81
dapagliflozin *124*
dapagliflozin-metformin er .. *124*
dapsone *72*
DAPTACEL DTAP 250
daptomycin *34*
darifenacin er *201*
darunavir *116*
dasatinib *81,82*
DAURISMO 82
DAWNZERA 233
DAYBUE 196
DAYBUE STIX 196
DEBLITANE 225
deferasirox *183*
deferiprone *183*
deferiprone (3 times a day) .. *183*
deflazacort *204*
DELSTRIGO 112
demeclocycline hcl *44*
DENTAL AND ORAL AGENTS 171
Dental and Oral Agents 171
DEPO-ESTRADIOL 209
DEPO-SUBQ PROVERA 104 225
Dermatitis and Pruritus Agents 173
DERMATOLOGICAL AGENTS 171
Dermatological Agents, Other 176
DESCOVY 114
desipramine hcl *62*
desloratadine *267*
desmopressin 10 mcg/0.1 ml spr *206*
desmopressin acetate *206*
desogestr-eth estrad eth estra *214*
desonide *174*
desoximetasone *174*
desvenlafaxine er *58*
desvenlafaxine succinate er .. *58*

dexamethasone *204*
dexamethasone sodium phosphate *262*
dextroamphetamine sulfate *163*
dextroamphetamine sulfate er *163*
dextroamphetamine-amphet er *163*
dextroamphetamine-amphetamine *163,164*
dextromethorphan hbr-quinidine *167*
dextrose 10%-0.2% nacl *185*
dextrose 10%-0.45% nacl *185*
dextrose 2.5%-0.45% nacl *185*
dextrose 5%-0.2% nacl *185*
dextrose 5%-0.225% nacl *185*
dextrose 5%-0.45% nacl *185*
dextrose 5%-0.9% nacl *185*
dextrose in water *185*
DIACOMIT 45
diazepam *49,122*
diazoxide *129*
dichlorphenamide *196*
diclofenac epolamine *26*
diclofenac potassium *26*
diclofenac sodium *26,176,262*
diclofenac sodium er *26*
dicloxacillin sodium *40*
dicyclomine hcl *192*
DIFICID 42
diflorasone diacetate *174*
difluprednate *262*
digoxin *145,154*
digoxin 125 mcg tablet *145*
digoxin 250 mcg tablet *145*
dihydroergotamine mesylate *70*
DILANTIN 52
DILANTIN-125 52
DILT-XR 150
diltiazem 12hr er *150*
diltiazem 24hr er *150*
diltiazem 24hr er (cd) *150*
diltiazem 24hr er (xr) *151*
diltiazem hcl *151*
dimethyl fumarate *169*
diphenoxylate-atropine *191*
dipyridamole *141*
disopyramide phosphate *146*
disulfiram *31*
Diuretics, Loop 157
Diuretics, Potassium-sparing 157
Diuretics, Thiazide 157
divalproex sodium *46*
divalproex sodium er *46*
dofetilide *146*
DOJOLVI 183
DOLISHALE 214
donepezil hcl *54*
donepezil hcl odt *55*
Dopamine Agonists 99
Dopamine Precursors and/or L-Amino Acid Decarboxylase Inhibitors 100
DOPTELET 141
dorzolamide hcl *264*
dorzolamide-timolol *259*
DOTTI 210
DOVATO 111
doxazosin mesylate *143*
doxepin hcl *62,174*
doxercalciferol *257*
DOXY 100 44
doxycycline hyclate *44,171*
doxycycline monohydrate *44*
DRIZALMA SPRINKLE 58
dronabinol *65*
drospirenone-eth estra-levomef *214*
drospirenone-ethinyl estradiol *214*
droxidopa *142*
DUAVEE 226
duloxetine hcl *58*
DUPIXENT PEN 238
DUPIXENT SYRINGE 238
dutasteride *202*
DUVYZAT 196
Dyslipidemics, Fibric Acid Derivatives 158
Dyslipidemics, HMG CoA Reductase Inhibitors 158
Dyslipidemics, Other 159

E

ec-naproxen *26*
econazole nitrate *179*
EDURANT PED 113
efavirenz *113*
efavirenz-emtric-tenofov disop *113*
efavirenz-lamivu-tenofov disop *113*
EGRIFTA SV 206
EGRIFTA WR 206
Electrolyte/Mineral Replacements 180
Electrolyte/Mineral/Metal Modifiers 183
ELECTROLYTES/MINERALS/METALS/VITAMINS 180
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins 184
ELIGARD 230
ELIGARD 22.5 MG SYRINGE 230
ELIGARD 30 MG SYRINGE 230
ELIGARD 45 MG SYRINGE 230
ELIGARD 7.5 MG SYRINGE 230

ELIQUIS....134
ELMIRON....202
eltrombopag olamine....*138*
ELURYNG....214
ELYXYB....69
Emetogenic Therapy Adjuncts....65
EMGALITY 300 MG (100 MG X 3 SYRINGE)....70
EMGALITY PEN....70
EMGALITY SYRINGE....70
EMPAVELI....238
EMSAM....57
emtricitabine....*114*
emtricitabine-rilpivirne-tenof.*113*
emtricitabine-tenofovir disop....*114*
EMTRIVA....114
enalapril maleate....*144*
enalapril-hydrochlorothiazide....*154*
ENBREL....244
ENBREL MINI....245
ENBREL SURECLICK....245
ENGERIX-B ADULT....250
ENGERIX-B PEDIATRIC-ADOLESCENT....250
ENILLORING....214
enoxaparin sodium....*135*
ENPRESSE....214
ENSACOVE....82
ENSKYCE....214
ENSPRYNG....169
entacapone....*99*
entecavir....*118*
ENTRESTO....154
ENTRESTO SPRINKLE....154
ENULOSE....190
EPCLUSA....118
EPIDIOLEX 100 MG/ML SOLUTION....46
epinephrine....*268*
eplerenone....*161*
EPOGEN....138
ERAXIS....66
Ergot Alkaloids....70
ERIVEDGE....82
ERLEADA....74
erlotinib hcl....*82*
ERRIN....225
ertapenem....*41*
ERYTHROCIN LACTOBIONATE....42
erythromycin....*43,179,260*
erythromycin-benzoyl peroxide....*172*
ERZOFRI....104,105
escitalopram oxalate....*59*
eslicarbazepine acetate....*52*
esomeprazole magnesium..*194*
ESTARYLLA....214
ESTRACE....210
estradiol....*210*
estradiol (once weekly).*210,211*
estradiol (twice weekly)....*210*
estradiol valerate....*211*
estradiol-norethindrone acetat....*214*
ESTRING....211
Estrogens....209
eszopiclone....*278*
ethambutol hcl....*72*
ethosuximide....*48*
ethynodiol-ethinyl estradiol..*215*
etodolac....*26*
etonogestrel-ethinyl estradiol....*215*
etravirine....*113*
EUCRISA....177
EULEXIN....74
EUTHYROX....227
everolimus....*82,245*
EVOTAZ....116
exemestane....*79*
EXXUA....59
EYSUVIS....262
ezetimibe....*160*

F

FABHALTA....236
FALMINA....215
famciclovir....*120*
famotidine....*194*
FANAPT....105
FARXIGA....124
FASENRA....275
FASENRA PEN....275
febuxostat....*69*
FEIRZA....215
felbamate....*46*
felodipine er....*149*
FEMLYV....215
FEMRING....211
fenofibrate....*158*
fenofibric acid....*158*
fentanyl....*27*
FERRIPROX....183
fesoterodine fumarate er...*201*
FETZIMA....59
FIASP....131
FIASP FLEXTOUCH....130
FIASP PENFILL....131
Fibromyalgia Agents....168
fidaxomicin....*43*
FILSPARI....154
FILSUVEZ....177
finasteride....*202*
fingolimod....*169*
FINTEPLA....46
FINZALA....215
FIRMAGON....230
FLAREX....262
flavoxate hcl....*201*

flecainide acetate *146*
fluconazole *66*
fluconazole in saline *66*
fluconazole-nacl *66*
flucytosine *67*
fludrocortisone acetate *204*
flunisolide *266*
fluocinolone acetonide *174*
fluocinolone acetonide oil ... *265*
fluocinonide *174*
fluocinonide-e *175*
fluoride *181*
fluorometholone *262*
fluorouracil *177*
fluoxetine hcl *59,60*
fluphenazine decanoate *101*
fluphenazine hcl *102*
flurbiprofen sodium *262*
fluticasone propionate .. *175,266*
fluticasone propionate hfa .. *275*
fluticasone-salmeterol *276*
fluticasone-salmeterol hfa .. *276*
fluvoxamine maleate *60*
FML FORTE 262
fondaparinux sodium *135*
FORZINITY 197
fosamprenavir calcium *116*
fosfomycin tromethamine *35*
fosinopril sodium *144*
fosinopril-hydrochlorothiazide *154*
FOTIVDA 82
FRAGMIN 135,136
FRUZAQLA 82,83
FULPHILA 138
furosemide *157*
FYAVOLV 215
FYLNETRA 138

G

gabapentin *50*
GALAFOLD 197
galantamine er *55*
galantamine hbr *55*
galantamine hydrobromide ... *55*
GALBRIELA 215
GALLIFREY 225
Gamma-Aminobutyric Acid (GABA) Modulating Agents .. 49
GAMMAGARD LIQUID 234
GAMMAGARD LIQUID ERC 234
GAMMAGARD S-D 234
GAMMAKED 234
GAMMAPLEX 234
GAMUNEX-C 235
GARDASIL 9 251
GASTROINTESTINAL AGENTS 190
Gastrointestinal Agents, Other 192
gatifloxacin *260*
GATTEX 5 MG INJECTION 192
gauze pads & dressings - pads 2 x 2 ..... *279*
GAVILYTE-C 192
GAVILYTE-G 192
GAVILYTE-N 192
GAVRETO 83
gefitinib *83*
gemfibrozil *158*
GEMMILY 215
GEMTESA 201
GENERLAC 190
GENETIC, ENZYME, OR PROTEIN DISORDER: REPLACEMENT, MODIFIERS, TREATMENT 195
Genetic, Enzyme, or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment 195
GENGRAF 245
GENITOURINARY AGENTS 201
Genitourinary Agents, Other 202
GENOTROPIN 206
gentamicin sulfate .. *33,180,260*
gentamicin sulfate in ns *33*
GENVOYA 111
GILENYA 169
GILOTRIF 83
GIMOTI 63
GLASSIA 197
glatiramer acetate *169*
GLATOPA 169
glimepiride *124,125*
glipizide *125*
glipizide er *125*
glipizide xl *125*
glipizide-metformin *125*
GLOPERBA 69
GLUCAGON 1 MG EMERGENCY KIT 129
Glucocorticoids 256
glucose 5%-0.9% nacl *185*
glucose in water *185*
glyburide *125*
glyburide-metformin hcl *125*
Glycemic Agents 129
glycerol phenylbutyrate *197*
glycopyrrolate *192*
GOLYTELY 192
GOMEKLI 83
granisetron hcl *65*
GRANIX 138
GRASTEK 236
griseofulvin *67*
griseofulvin ultramicrosize ... *67*
guanfacine hcl *142*
guanfacine hcl er *164*
GVOKE 129

GVOKE HYPOPEN 1-PACK 129,130
GVOKE HYPOPEN 2-PACK 130
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE 130
GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE 130

H

HAEGARDA 233
HAILEY 24 FE 215
HAILEY FE 215
halobetasol propionate *175*
haloperidol *102*
haloperidol decanoate *102*
haloperidol decanoate 100 . . *102*
haloperidol lactate *102*
HARLIKU 197
HAVRIX 251
HEATHER 225
HEMADY 96
Hemostasis Agents 141
heparin sodium *136*
HEPLISAV-B 251
HERNEXEOS 83
HIBERIX VACCINE 251
Histamine-2 (H2) Receptor Antagonists 194
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (ADRENAL) . . . 203
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal) 203
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (PITUITARY) . . 206
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary) 206
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (SEX HORMONES/MODIFIERS) . 208
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers), Other 212
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (THYROID) . . . 227
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid) 227
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (ADRENAL OR PITUITARY) 230
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal or Pituitary) 230
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (THYROID) 232
HUMALOG 131
HUMALOG JUNIOR KWIKPEN 131
HUMALOG KWIKPEN U-100 131
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN 131
HUMALOG MIX 75-25 131
HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN 131
HUMATROPE 207
HUMIRA 245
HUMIRA PEN 245
HUMIRA(CF) 245
HUMIRA(CF) PEN 246
HUMIRA(CF) PEN CROHN'S-UC-HS 246
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS 246
HUMULIN 70-30 131
HUMULIN 70/30 KWIKPEN 131
HUMULIN N 132
HUMULIN N KWIKPEN 132
HUMULIN R 132
hydralazine hcl *161*
hydrochlorothiazide *158*
hydrocodone-acetaminophen 10-325mg *25*
hydrocodone-acetaminophen 5-325mg *25*
hydrocodone-acetaminophen 7.5-325mg *25*
hydrocodone-ibuprofen *25*
hydrocortisone *175,256*
hydrocortisone butyrate *175*
hydrocortisone valerate *175*
hydromorphone hcl *29*
hydroxychloroquine sulfate . . *98*
hydroxyurea *77*
hydroxyzine 2 mg/ml oral solution *121*
hydroxyzine hcl *122*
hydroxyzine pamoate *122*
HYFTOR 246
HYRNUO 83

I

ibandronate sodium *257*
IBRANCE 83
IBTROZI 84
IBU 26
ibuprofen *27*
icatibant *233*
ICLEVIA 216
ICLUSIG 84
icosapent ethyl *160*
ICOTYDE 238
IDHIFA 84
IDVYNSO 115
ILUMYA 238

imatinib mesylate *84*
IMBRUVICA 84
imipenem-cilastatin sodium . . *41*
imipramine hcl *63*
imiquimod *177*
IMKELDI 84
Immunoglobulins 234
IMMUNOLOGICAL AGENTS 233
Immunological Agents 236
Immunological Agents, Other 236
Immunostimulants 243
Immunosuppressants 244
IMOVAX RABIES VACCINE 251
IMVEXXY 211
INCASSIA 225
INCRELEX 207
indapamide *158*
indomethacin *27*
INFANRIX DTAP VACCINE 251
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE AGENTS 255
INGREZZA 167
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) 167
INGREZZA SPRINKLE 167
INLURIYO 76
INLYTA 84,85
INQOVI 77
INREBIC 85
insulin aspart *132*
insulin aspart flexpen *132*
insulin aspart penfill *132*
insulin aspart prot mix 70-30 . . . . . *132*
insulin glargine max solostar *132*
insulin glargine solostar *132*
insulin glargine-yfgn *132*
insulin lispro *132*
insulin lispro junior kwikpen . *132*
insulin lispro kwikpen u-100 *132*
insulin lispro protamine mix . *133*
insulin pen needle *280*
insulin syringe (disp) u-100 0.3 ml *280*
insulin syringe (disp) u-100 1/2 ml *280*
insulin syringe (disp) u-100 1ml *280*
Insulins 130
INTELENCE 113
INTRALIPID 185
INTRAROSA 216
INTROVALE 216
INVEGA HAFYERA 105
INVEGA SUSTENNA 106
INVEGA TRINZA 106
INVOKAMET 126
INVOKAMET XR 126
INVOKANA 126
IOPIDINE 264
IPOL 251
ipratropium bromide *267*
ipratropium-albuterol *276*
IQIRVO 193
irbesartan *143*
irbesartan-hydrochlorothiazide *154*
ISENTRESS 112
ISENTRESS HD 112
ISIBLOOM 216
ISOLYTE P WITH DEXTROSE 186
ISOLYTE S 181
isoniazid *73*
isopropyl alcohol 0.7ml/ml medicated pad *280*
isosorbide dinitrate *162*
isosorbide mononit er 60 mg tb *162*
isosorbide mononitrate er . . *162*
isotretinoin *172*
ISTURISA 207
ITOVEBI 85
itraconazole *67*
ivabradine hcl *154*
ivermectin *97*
IWILFIN 77
IXIARO VACCINE 251

J

JAIMIESS 216
JAKAFI 85
JAKAFI XR 85
jantoven *136*
JANUMET 126
JANUVIA 126
JARDIANCE 126
JASCAYD 274
JASMIEL 216
JAVYGTOR 197
JAYPIRCA 85
JAYTHARI 204
JIDEYTRO 85,86
JINTELI 216
JOENJA 197
JOURNAVX 25
JOYEAUX 216
JULEBER 216
JULUCA 112
JUNEL 216
JUNEL FE 216
JUNEL FE 24 217
JUXTAPID 160
JYLAMVO 246
JYNNEOS VACCINE 251

K

KAITLIB FE 217

KALYDECO 269
KARIVA 217
kcl-d5w-0.2% nacl 186
kcl-d5w-0.225% nacl 186
kcl-d5w-0.45% nacl 186
kcl-d5w-0.9% nacl 186
KELNOR 1-35 217
KERENDIA 161
ketoconazole 67
ketorolac tromethamine 262
KEVZARA 238
KINERET 238
KINRIX VACCINE 252
KIONEX 189
KISQALI 86
KLAYESTA 67
KLOR-CON 10 181
KLOR-CON 8 181
KLOXXADO 32
KOMZIFTI 77
KOSELUGO 86
KOURZEQ 171
KRAZATI 86
KRINTAFEL 98
KRISTALOSE 190
KURVELO 217
KYGEVVI 197
KYLEENA 217
KYMBEE 204

L

l-glutamine 197
labetalol hcl 147
lacosamide 52,53
lactulose 190
LAGEVRIO (EUA) 120
lamivudine 114
lamivudine 100 mg tablet 118
lamivudine-zidovudine 115
lamotrigine 46
lamotrigine (blue) 46
lamotrigine (green) 46
lamotrigine (orange) 46
lansoprazol-amoxicil-clarithro 193
lansoprazole 194
LANTUS 133
LANTUS SOLOSTAR 133
lapatinib 86
LARIN 217
LARIN FE 217
latanoprost 264
LAYOLIS FE 217
LAZCLUZE 86,87
ledipasvir-sofosbuvir 118
leflunomide 246
lenalidomide 75
LENVIMA 87
LEQEMBI IQLIK 54
LEQSELVI 239
LESSINA 217
letrozole 79
leucovorin calcium 97
LEUKERAN 74
LEUKINE 243
leuprolide acetate 230
levalbuterol concentrate 268
levalbuterol hcl 269
levalbuterol tartrate hfa 269
levetiracetam 47
levetiracetam er 47
levobunolol hcl 263
levocarnitine 186
levocetirizine dihydrochloride 267
levofloxacin 43
levofloxacin-d5w 43
LEVONEST 217
levonorg-eth estrad eth estrad 217
levonorg-eth estrad-fe bisglyc 217
levonorgestrel-eth estradiol 218
levorphanol tartrate 28
levothyroxine sodium 227
LEVOXYL 228
lidocaine 30
lidocaine hcl 30
lidocaine hcl viscous 30
lidocaine-prilocaine 30
LIFYORLI 77
LILETTA 218
linezolid 35
linezolid-d5w 35
LINZESS 190
LIOMNY 228
liothyronine sodium 228
lisinopril 144
lisinopril-hydrochlorothiazide 154
LITFULO 239
lithium carbonate 123
lithium carbonate er 123
lithium citrate 123
LITHOSTAT 203
LIVTENCITY 117
LO LOESTRIN FE 218
LOARGYS 197
Local Anesthetics 30
LOESTRIN 218
LOESTRIN FE 218
lofexidine hcl 31
LOJAIMIESS 218
LOKELMA 189
lomustine 74
LONSURF 78
loperamide 191
lopinavir-ritonavir 116
lorazepam 123
LORAZEPAM INTENSOL 123
LORBRENA 87
LORYNA 218
losartan potassium 143

losartan-hydrochlorothiazide *155*
LOTEMAX 262
loteprednol etabonate *262*
lovastatin *158,159*
LOW-OGESTREL 218
loxapine *102*
lubiprostone *190*
LUIZZA 218
LUMAKRAS 87
LUMIGAN 264
LUPKYNIS 246
LUPRON DEPOT 231
LUPRON DEPOT (LUPANETA) 231
LUPRON DEPOT-PED 231
lurasidone hcl *106,107*
LYBALVI 107
LYLEQ 225
LYLLANA 211
LYNPARZA 88
LYSODREN 78
LYTGOBI 88
LYZA 225

M

M-M-R II VACCINE 252
macitentan *272*
Macrolides 42
magnesium sulfate *181,187*
malathion *179*
maraviroc *115*
MARLISSA 219
MARPLAN 57
Mast Cell Stabilizers 271
MATERNACEL 187
MATERVIA 187
MATULANE 74
MAVYRET 119
MAYZENT 169,170
meclizine hcl *64*
medroxyprogesterone acetate *225*
mefloquine hcl *98*
megestrol acetate *225*
megestrol acetate 40mg/ml oral suspension *225*
MEKINIST 88
MEKTOVI 88
MELEYA 226
meloxicam *27*
memantine hcl *55*
memantine hcl er *56*
MENACTRA 252
MENOSTAR 211
MENQUADFI 252
MENVEO VACCINE 252
meperidine hcl *29*
meprobamate *122*
mercaptopurine *76*
meropenem *41*
mesalamine *255*
mesalamine dr *255*
mesalamine er *255*
mesna *97*
METABOLIC BONE DISEASE AGENTS 256
Metabolic Bone Disease Agents 256
metformin hcl *126*
metformin hcl er *127*
methadone hcl *28*
methazolamide *264*
methimazole *232*
methocarbamol *277*
methotrexate *246*
methotrexate sodium *247*
methoxsalen *177*
methsuximide *49*
methylphenidate *164*
methylphenidate er *165*
methylphenidate er (la) *165*
methylphenidate hcl *165*
methylphenidate hcl cd *165*
methylphenidate hcl er (cd) *165*
methylphenidate la *166*
methylphenidate sr *166*
methylprednisolone *204*
methyltestosterone *208*
metoclopramide hcl *64*
metolazone *158*
metoprolol succinate *148*
metoprolol tartrate *148*
metoprolol-hydrochlorothiazide *155*
metronidazole *35*
metyrosine *155*
mexiletine hcl *146*
MIBELAS 24 FE 219
micafungin *67*
miconazole 3 ..... *67*
MICROGESTIN 219
MICROGESTIN FE 219
midodrine hcl *143*
mifepristone *231*
MIGERGOT 71
miglustat *198*
MILI 219
milnacipran hcl *168*
MIMVEY 219
Mineralocorticoid Receptor Antagonists 161
minocycline hcl *45*
minoxidil *161*
MINZOYA 219
MIPLYFFA 198
MIRENA 219
mirtazapine *57*
misoprostol *194*
modafinil *279*
MODEYSO 88
moexipril hcl *145*

Molecular Target Inhibitors...79
molindone hcl...*102*
mometasone furoate...*175*
Monoamine Oxidase B (MAO-B) Inhibitors...101
Monoamine Oxidase Inhibitors...57
montelukast sodium...*267*
Mood Stabilizers...123
morphine sulfate...*29*
morphine sulfate er...*28*
MOUNJARO...127
MOVANTIK...191
moxifloxacin...*43,260*
moxifloxacin hcl...*43*
MRESVIA...252
MULTAQ...146
multiple electrolytes t1 ph5.5...*181*
multiple electrolytes t1 ph7.4...*181*
Multiple Sclerosis Agents...168
mupirocin...*180*
MYALEPT...193
mycophenolate mofetil...*247*
mycophenolic acid...*247*
MYFEMBREE...231
MYFORTIC...247
MYHIBBIN...247
MYQORZO...155
MYRBETRIQ...201
MYTESI...192

N

N-methyl-D-aspartate (NMDA) Receptor Antagonist...55
nabumetone...*27*
nadolol...*148*
nafcillin sodium...*40*
naftifine hcl...*180*
naloxone hcl...*32*
naltrexone hcl...*31*
naproxen...*27*
naratriptan 1 mg tablet...*71*
naratriptan 2.5 mg tablet...*71*
NATACYN...261
NATAL PNV...187
NATAZIA...219
nateglinide...*127*
NAYZILAM...50
nebivolol hcl...*148*
NECON...219
needles, insulin disp., safety...*280*
nefazodone hcl...*60*
NEFFY...269
NEO-VITAL RX...187
NEOMATERNA...187
neomycin sulfate...*33*
neomycin-bacitracin-poly-hc...*259*
neomycin-bacitracin-polymyxin...*259*
neomycin-polymyxin-dexameth...*259*
neomycin-polymyxin-gramicidin...*259*
neomycin-polymyxin-hc...*259,265*
neomycin-polymyxin-hydrocort...*265*
NEORAL...247
NEREUS...64
NERLYNX...88
NEUAC...172
NEULASTA...139
NEUPOGEN...139
NEUPRO...100
NEVANAC...263
nevirapine...*113*
nevirapine er...*113*
NEXLETOL...155
NEXLIZET...160
NEXPLANON...226
NEXTSTELLIS...219
niacin er...*160*
NICOTROL NS...32
nifedipine...*149*
nifedipine er...*149*
NIKKI...219
nilotinib d-tartrate...*88*
nilotinib hcl...*89*
nilutamide...*75*
nimodipine...*149*
NINLARO...89
nintedanib esylate...*274*
nitazoxanide...*98*
NITRO-BID...162
nitrofurantoin...*35*
nitrofurantoin mono-macro...*35*
nitroglycerin...*162*
nitroglycerin patch...*162*
NITROSTAT...162
NIVESTYM...139
nizatidine...*194*
Nonsteroidal Anti-inflammatory Drugs...26
NORA-BE...226
NORDITROPIN FLEXPRO...207
norelgestromin-eth estradiol...*220*
norethin-eth estra-ferrous fum...*220*
norethindron-ethinyl estradiol...*220*
norethindrone...*226*
norethindrone ac (lupaneta)...*226*
norethindrone acetate...*226*
norethindrone-e.estradiol-iron...*220*
norgestimate-ethinyl estradiol...*220*
NORTREL...220
nortriptyline hcl...*63*
NOURIANZ...99
NOVOLIN 70-30...133

NOVOLIN 70-30 FLEXPEN 133
NOVOLIN N 133
NOVOLIN N FLEXPEN 133
NOVOLIN R 133
NOVOLIN R FLEXPEN 133
NOVOLOG 133
NOVOLOG FLEXPEN 134
NOVOLOG MIX 70-30 134
NOVOLOG MIX 70-30 FLEXPEN 134
NOVOLOG PENFILL 134
NUBEQA 75
NUCALA 276
NUPLAZID 107
NURTEC ODT 70
NUTRILIPID 187
NUVARING 220
NYAMYC 67
NYLIA 221
NYMALIZE 60 MG/ML ORAL SOLUTION 149
nystatin 67
nystatin-triamcinolone 177
NYSTOP 68
NYVEPRIA 139

O

OCTAGAM 235
octreotide acetate 231
ODACTRA 236
ODEFSEY 115
ODOMZO 89
ofloxacin 44,261,265
OGSIVEO 78
OJEMDA 89
OJJAARA 89
olanzapine 107
olanzapine odt 107
olanzapine-fluoxetine hcl 57
olmesartan medoxomil 144
olmesartan-hydrochlorothiazide 155
OLUMIANT 239
omega-3 acid ethyl esters 160
omeprazole 195
OMNITROPE 207
OMVOH 239
OMVOH PEN 239
ONAPGO 100
ondansetron hcl 65
ondansetron odt 65
ONGENTYS 99
ONUREG 76
OPHTHALMIC AGENTS 259
Ophthalmic Agents, Other 259
Ophthalmic Anti-allergy Agents 261
Ophthalmic Anti-Infectives 260
Ophthalmic Anti-inflammatories 261
Ophthalmic Beta-Adrenergic Blocking Agents 263
Ophthalmic Intraocular Pressure Lowering Agents, Other 263
Opioid Analgesics, Long-acting 27
Opioid Analgesics, Short-acting 29
Opioid Dependence 31
Opioid Reversal Agents 32
OPIPZA 107
OPSYNVI 272
OPVEE 32
ORENCIA 239
ORENCIA CLICKJECT 239
ORENITRAM ER 272
ORENITRAM MONTH 1 TITRATION KT 272
ORENITRAM MONTH 2 TITRATION KT 272
ORENITRAM MONTH 3 TITRATION KT 272
ORGOVYX 78
ORIAHNN 232
ORKAMBI 270
ORLADEYO 233
ORLYNVAH 41
ORMALVI 198
orphenadrine citrate er 278
ORQUIDEA 226
ORSERDU 76
oseltamivir phosphate 119
OTEZLA 177
OTEZLA XR 177
OTIC AGENTS 265
Otic Agents 265
oxacillin 40
oxacillin sodium 40
oxazepam 123
oxcarbazepine 53
OXERVATE 259
oxiconazole nitrate 180
oxybutynin chloride 201
oxybutynin chloride er 201
oxycodone hcl 29
oxycodone-acetaminophen 25
oxymorphone hcl 30
oxymorphone hcl er 28,29
OZEMPIC 127

P

paliperidone er 107
PALYNZIQ 198
PANCREAZE 198
PANRETIN 96
pantoprazole sodium 195
PANZYGA 235
Parasympathomimetics 72
paricalcitol 257
paroxetine hcl 60
PAXLOVID 121

pazopanib hcl *89*
PEDIARIX 252
Pediculicides/Scabicides . . . 178
PEDVAXHIB 252
peg 3350-electrolyte *193*
peg-3350 and electrolytes . . *193*
peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-c *193*
PEGASYS 243
PEMAZYRE 89
PENBRAYA VACCINE 252
penciclovir *120*
penicillamine *203*
penicillin g potassium *40*
penicillin g sodium *40*
penicillin gk-iso-osm dextrose *40*
penicillin v potassium *41*
PENMENVY MEN A-B-C-W-Y 252
PENTACEL VACCINE 253
pentamidine isethionate *98*
PENTASA 255
pentoxifylline *155*
perampanel *47*
perindopril erbumine *145*
permethrin *179*
perphenazine *103*
perphenazine-amitriptyline . . . *57*
PERTZYE 198
phenelzine sulfate *58*
phenobarbital *50*
phenoxybenzamine hcl *143*
PHENYTEK 53
phenytoin *53*
phenytoin sodium extended . . *53*
Phosphate Binders 188
Phosphodiesterase Inhibitors, Airways Disease 271
PHYRAGO 90
PIFELTRO 113
pilocarpine hcl *171,259,264*
pimecrolimus *175*
pimozide *103*
PIMTREA 221
pindolol *148*
pioglitazone hcl *127*
piperacillin-tazobactam *41*
PIQRAY 90
pirfenidone *274*
piroxicam *27*
PLASMA-LYTE A 181
PLASMA-LYTE A PH 7.4 . . . 181
Platelet Modifying Agents . . . 141
PLENAMINE 198
pmdd fluoxetine 10mg tablet . *60*
pmdd fluoxetine 20mg tablet . *61*
podofilox *178*
polymyxin b sul-trimethoprim *261*
polymyxin b sulfate *35*
pomalidomide *75*
PONVORY 170
PORTIA 221
posaconazole *68*
Potassium Binders 189
potassium chloride *181*
potassium chloride in d5lr . . . *186*
potassium chloride proamp . *182*
potassium chloride-0.45% nacl *182*
potassium chloride-0.9% nacl *182*
potassium chloride-dextrose 5% *186*
potassium chloride-water . . . *182*
potassium citrate er *182*
pramipexole dihydrochloride *100*
prasugrel hcl *142*
pravastatin sodium *159*
praziquantel *97*
prazosin hcl *143*
PRED MILD 263
prednisolone *205*
prednisolone acetate *263*
prednisolone sodium phosphate *205*
prednisone *205*
PREDNISONE INTENSOL . 205
pregabalin *50,51*
pregabalin er *167*
PREMARIN 212
PREMASOL 187
PREMPHASE 221
PREMPRO 221
prenatal vitamin with minerals and folic acid greater than 0.8 mg oral tablet *187*
PREVALITE 160
PREVYMIS 117
PREZCOBIX 116
PREZISTA 117
PRIFTIN 73
primaquine *98*
primidone *51*
PRIORIX 253
PRIVIGEN 235
probenecid *69*
probenecid-colchicine *69*
prochlorperazine *64*
prochlorperazine maleate . . . *64*
PROCRIT 139
PROCTO-MED HC 175
PROCTOSOL-HC 175
PROCTOZONE-HC 176
progesterone *226*
Progestins 224
PROGRAF 247
PROLASTIN C 198
PROLIA 257
promethazine hcl *64*
PROMETHEGAN 64

propafenone hcl 146
propafenone hcl er 146
propranolol hcl 148
propranolol hcl er 148
propylthiouracil 233
PROQUAD 253
PROSOL 188
Protectants 194
Proton Pump Inhibitors 194
protriptyline hcl 63
PRURADIK 179
Pulmonary Antihypertensives 271
Pulmonary Fibrosis Agents 274
PULMOZYME 270
PYQUVI 205
pyrazinamide 73
pyridostigmine bromide 72
pyridostigmine bromide er 72
pyrimethamine 98
PYRUKYND 199
PYRUKYND 20 MG TABLET 199
PYRUKYND 5 MG TABLET 199
PYRUKYND 50 MG TABLET 199

Q

QBREXZA 178
QINLOCK 90
QIVIGY 235
QUADRACEL DTAP-IPV 253
quetiapine fumarate 108
quetiapine fumarate er 108
quinapril hcl 145
quinidine gluconate 146
quinidine sulfate 146
quinine sulfate 98
Quinolones 43
QVAR REDIHALER 266

R

RABAVERT VACCINE 253
rabeprazole sodium 195
RADICAVA ORS 163
RALDESY 61
raloxifene hcl 226
ramelteon 278
ramipril 145
ranolazine er 155
RAPAMUNE 248
rasagiline mesylate 101
RAYALDEE 257
REBIF 170
REBIF REBIDOSE 170
RECLIPSEN 221
RECOMBIVAX HB 253
RECORLEV 232
REDEMPLO 160
RELENZA 119
RELEUKO 139
RELISTOR 191
repaglinide 127
REPATHA SURECLICK 161
REPATHA SYRINGE 161
Respiratory Tract Agents, Other 274
RESPIRATORY TRACT/PULMONARY AGENTS 266
RETACRIT 140
RETEVMO 90,91
Retinoids 96
REVCOVI 199
REVUFORJ 78
REXULTI 108
REYATAZ 117
REZDIFFRA 228
REZLIDHIA 91
REZUROCK 236
RHOPRESSA 264
ribavirin 119
rifabutin 72
rifampin 73
rilpivirine 113
rilpivirine hcl 113
riluzole 163
rimantadine hcl 120
RINVOQ 239
RINVOQ LQ 240
risedronate sodium 258
risedronate sodium 35 mg tab (dose pack of 12) 258
risperidone 108
risperidone er 108
risperidone odt 109
ritonavir 117
rivaroxaban 137
rivastigmine 55
RIVELSA 221
RIVFLOZA 199
rizatriptan 71
roflumilast 271
ROLVEDON 140
ROMVIMZA 91
ropinirole hcl 100
rosuvastatin calcium 159
ROSYRAH 221
ROTARIX 253
ROTATEQ 253
ROZLYTREK 91
RUBRACA 91
rufinamide 53
RUKOBIA 115
RYDAPT 91

S

sacubitril-valsartan 155
SAFYRAL 221
SAJAZIR 233
SANDIMMUNE 248
SANTYL 178

SAPHNELO 240
SAPHNELO PEN 240
sapropterin dihydrochloride . 199
SAVELLA 168
SCEMBLIX 91,92
scopolamine 65
SECUADO 109
SELARSDI 240
Selective Estrogen Receptor Modifying Agents 226
selegiline hcl 101
selenium sulfide 176
SEREVENT DISKUS 269
SEROSTIM 193,207
Serotonin (5-HT) Receptor Agonists 71
sertraline hcl 61
SETLAKIN 221
sevelamer carbonate 188
sevelamer hcl 188
SHAROBEL 226
SHINGRIX VACCINE 253
SIGNIFOR 232
SIKLOS 200
sildenafil 273
sildenafil citrate 162,273
SILIQ 240
SILVADENE 178
silver sulfadiazine 178
SIMLANDI(CF) 248
SIMLANDI(CF) AUTOINJECTOR 248
SIMPONI 248
simvastatin 159
sirolimus 248
SIRTURO 73
sitagliptin 128
sitagliptin phos-metformin er 127,128
sitagliptin phosphate 128
SIVEXTRO 35
SKELETAL MUSCLE RELAXANTS 277
Skeletal Muscle Relaxants . . 277
SKYCLARYS 167
SKYLA 221
SKYRIZI 240
SKYRIZI 180 MG/1.2 ML ON-BODY 240
SKYRIZI ON-BODY 240
SKYRIZI PEN 240
SKYTROFA 207
SLEEP DISORDER AGENTS 278
Sleep Promoting Agents 278
SLYND 222
Smoking Cessation Agents . . 32
sod sulf-potass sulf-mag sulf 193
Sodium Channel Agents 52
sodium chloride 182
sodium chloride-water 183
sodium fluoride 2.2 mg (fluoride ion 1 mg) oral tablet 183
sodium oxybate 279
sodium phenylbutyrate 200
sodium polystyrene sulfonate 189
sodium sulfacetamide 44
sofosbuvir-velpatasvir 119
SOGROYA 208
SOHONOS 258
solifenacin succinate 201
SOLOSEC 35
SOLTAMOX 76
SOMAVERT 232
sorafenib 92
sotalol 147
SOTALOL AF 147
SOTYKTU 241
SOVALDI 119
SPEVIGO 178,241
SPIRIVA RESPIMAT 267
spironolactone 161
spironolactone-hctz 156
SPRINTEC 222
SPS 189
SSD 178
SSRIs/SNRIs (Selective Serotonin Reuptake Inhibitor/Serotonin and Norepinephrine Reuptake Inhibitor) 58
STELARA 241
STEQEYMA 241
STIMUFEND 140
STIOLTO RESPIMAT 276
STIVARGA 92
streptomycin sulfate 33
STRIBILD 112
STRIVERDI RESPIMAT 269
SUBVENITE 47
SUBVENITE (BLUE) 48
SUBVENITE (GREEN) 48
SUBVENITE (ORANGE) 48
sucralfate 194
sulfacetamide sodium . . . 44,261
sulfacetamide-prednisolone 259
sulfadiazine 44
sulfamethoxazole-trimethoprim 44
SULFAMYLON 180
sulfasalazine 256
sulfasalazine dr 256
Sulfonamides 44
sulindac 27
sumatriptan 71
sumatriptan succinate 71
sunitinib malate 92
SUNLENCA 115,116
SUPPLIES 279
Supplies 279
SUTAB 191

SYEDA 222
SYMDEKO 270
SYMPAZAN 51
SYMTUZA 117
SYNAREL 232
SYNJARDY 128
SYNJARDY XR 128
SYNTHROID 228

T

TABLOID 76
TABRECTA 78
tacrolimus *176,249*
tacrolimus xl *249*
tadalafil *202*
tadalafil 20mg tablet (adcirca generic) *273*
TADLIQ 273
TAFINLAR 92
TAGRISSO 92
TAKHZYRO 233
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJECTOR 241
TALTZ 80 MG/ML SYRINGE 241
TALTZ SYRINGE 241
TALZENNA 92,93
tamoxifen citrate *76*
tamsulosin hcl *202*
TARINA 24 FE 222
TARINA FE 222
TARINA FE 1-20 EQ 222
TARPEYO 236
TASCENSO ODT 170
tasimelteon *278*
TAVALISSE 142
TAVNEOS 236
tazarotene *172*
TAZICEF 38
telmisartan *144*
temazepam *278*
TENIVAC 254
tenofovir disoproxil fumarate *118*
TEPMETKO 78
terazosin hcl *143*
terbinafine hcl *68*
terconazole *68*
teriflunomide *170*
teriparatide *258*
testosterone *208*
testosterone cypionate *209*
testosterone enanthate *209*
tetrabenazine *167*
tetracycline hcl *45*
Tetracyclines 44
TEZSPIRE 276
THALOMID 75
theophylline *271*
theophylline 80 mg/15ml oral solution *271*
theophylline anhydrous *271*
theophylline er *271*
thioridazine hcl *103*
thiothixene *103*
THYQUIDITY 229
TIADYLT ER 151
tiagabine hcl *51*
TIBSOVO 93
ticagrelor *142*
TICOVAC 254
tigecycline *35*
TIGLUTIK 50 MG/10 ML SUSP 163
TILIA FE 222
timolol maleate *149,263*
tinidazole *36*
tiopronin *203*
tiotropium bromide *267*
TIROSINT-SOL 229
TIVICAY 112
TIVICAY PD 112
tizanidine hcl *111*
TOBI PODHALER 270
TOBRADEX 259
tobramycin *261,270*
tobramycin sulfate *33*
tobramycin-dexamethasone *260*
TOBREX 261
tofacitinib citrate *241*
tofacitinib citrate er *242*
tolcapone *99*
tolterodine tartrate *202*
tolterodine tartrate er *202*
tolvaptan *183*
Topical Anti-infectives 179
topiramate *48*
toremifene citrate *76*
TORPENZ 93
torsemide *157*
TPN ELECTROLYTES 188
tramadol hcl *30*
trandolapril *145*
tranexamic acid *141*
tranylcypromine sulfate *58*
TRAVASOL 188
travoprost *265*
trazodone hcl *61*
Treatment Adjuncts 96
Treatment-Resistant 110
TRECATOR 73
TRELEGY ELLIPTA 276
TRELSTAR 232
TREMFYA 242
TREMFYA 100 MG/ML PEN 242
TREMFYA PEN 242
TREMFYA PEN INDUCTION (2 PEN) 242
tretinoin *96,173*
TRI-ESTARYLLA 222
TRI-LEGEST FE 222

TRI-LO-ESTARYLLA 222
TRI-LO-SPRINTEC 222
TRI-MILI 222
TRI-SPRINTEC 222
TRI-VYLIBRA 222
TRI-VYLIBRA LO 223
triamcinolone acetonide 171,176
triamterene 157
triamterene-hydrochlorothiazid 156
triazolam 278
Tricyclics 62
TRIDERM 176
trientine hcl 184
trifluoperazine hcl 103
trifluridine 261
trihexyphenidyl hcl 99
TRIKAFTA 270
trimethobenzamide hcl 65
trimethoprim 36
trimipramine maleate 63
TRINTELLIX 61
TRIUMEQ 115
TRIUMEQ PD 115
TRIVORA-28 223
TROPHAMINE 188
trospium chloride 202
trospium chloride er 202
TRULANCE 191
TRULICITY 128
TRUMENBA 254
TRUQAP 93
TRYNGOLZA 161
TUKYSA 93
TURALIO 93
TURQOZ 223
TWINRIX 254
TWIRLA 223
TYBLUME 223
TYDEMY 223
TYENNE 249
TYENNE AUTOINJECTOR 249
TYMLOS 258
TYPHIM VI 254
TYRVAYA 260
TYVASO DPI 273

U

UBRELVY 70
UDENYCA 140
UDENYCA AUTOINJECTOR 140
UNITHROID 229
UPTRAVI 273
ursodiol 193
ustekinumab 242
ustekinumab-aauz 242
UZEDY 109

V

VABOMERE 42
Vaccines 249
valacyclovir 120
VALCHLOR 178
valganciclovir hcl 117
valproic acid 48
valsartan 144
valsartan-hydrochlorothiazide 156
VALTOCO 51
VALTYA 223
vancomycin hcl 36
VANFLYTA 93
VANRAFIA 156
VAQTA 254
varenicline tartrate 32
VARIVAX VACCINE 254
Vasodilators, Direct-acting Arterial 161
Vasodilators, Direct-acting Arterial/Venous 162
VAXCHORA VACCINE 254
VELIVET 223
VELSIPITY 193
VEMLIDY 118
VENCLEXTA 94
VENCLEXTA 10 MG TABLET 93
VENCLEXTA STARTING PACK 94
venlafaxine besylate er 61
venlafaxine hcl 61
venlafaxine hcl er 61,62
VENXXIVA 203
VEOZAH 167
verapamil er 151
verapamil er pm 151
verapamil hcl 151
verapamil sr 152
VERQUVO 156
VERSACLOZ 110
VERZENIO 94
VESTURA 223
VIBERZI 192
VIENVA 223
vigabatrin 51
VIGADRONE 51
VIGAFYDE 51
VIJOICE 94
vilazodone hcl 62
VIMKUNYA 254
VIOKACE 200
VIORELE 223
VIRACEPT 117
VIREAD 118
VITALARA 188
VITRAKVI 94
VIVITROL 32
VIVOTIF 255
VONJO 95
VOQUEZNA DUAL PAK 193
VOQUEZNA TRIPLE PAK 193

VORANIGO 95
voriconazole *68*
voriconazole 200 mg vial *68*
VOSEVI 119
VOWST 194
VOYDEYA 236
VOYXACT 156
VRAYLAR 109
VTAMA 178
VUMERITY 170
VYFEMLA 223
VYKAT XR 130
VYLIBRA 224
VYNDAMAX 200
VYVGART HYTRULO 72

W

WAINUA 200
Wakefulness Promoting Agents 279
warfarin sodium *137*
WEGOVY 156,157
WELIREG 200
WESNATAL DHA COMPLETE 188
WINREVAIR (2 PACK) 277
WINREVAIR 45 MG VIAL . . . 277
WINREVAIR 60 MG VIAL . . . 277
WIXELA INHUB 277
WYMZYA FE 224

X

XALKORI 95
XARAH FE 224
XARELTO 137
XATMEP 249
XCOPRI 53,54
XDEMVY 261
XELRIA FE 224
XERMELO 192
XGEVA 258
XIFAXAN 36
XIGDUO XR 129
XIIDRA 260
XOCOVA 121
XOFLUZA 120
XOLAIR 242
XOLREMDI 140
XOSPATA 95
XPOVIO 95,96
XROMI 200
XTANDI 75
XULANE 224
XYWAV 279

Y

YARGESA 200
YASMIN 28 224
YAZ 224
YESINTEK 243
YF-VAX 255
YIMMUGO 236
YONSA 75
YORVIPATH 258
YULITHIRA 249
YUVAFEM 212

Z

ZAFEMY 224
zafirlukast *267*
zaleplon *278*
ZARXIO 140
ZAVZPRET 70
ZEJULA 96
ZELBORAF 96
ZELSUVMI 180
ZEMAIRA 200
ZENATANE 173
ZENBEXUS 77
ZENPEP 200
ZEPOSIA 170
ZERBAXA 38
ZEVTERA 39
zidovudine *115*
ZIEXTENZO 140
ZILBRYSQ 243
ziprasidone hcl *110*
ziprasidone mesylate *109*
ZIRGAN 261
ZOLINZA 79
zolmitriptan *71*
zolmitriptan odt *71*
zolpidem tartrate *278*
zolpidem tartrate er *279*
ZOMACTON 208
ZONISADE 54
zonisamide *54*
ZORTRESS 249
ZORYVE 178
ZOVIA 1-35 224
ZTALMY 51
ZURNAI 32
ZURZUVAE 57
ZYKADIA 96

Văn Phòng Dịch Vụ CalOptima Health OneCare Complete

Cách Thức Liên Lạc	Văn Phòng Dịch Vụ – Thông Tin Liên Lạc
GỌI	**1-877-412-2734** Các cuộc gọi đến số điện thoại này miễn phí. Quý vị có thể gọi văn phòng Dịch Vụ CalOptima Health OneCare Complete 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Văn phòng Dịch Vụ CalOptima Health OneCare Complete cũng có dịch vụ thông dịch ngôn ngữ miễn phí cho các thành viên không nói tiếng Anh.
TTY	**711** Các cuộc gọi đến số điện thoại này miễn phí. Quý vị có thể gọi văn phòng Dịch Vụ 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.
FAX	**1-714-246-8711**
GỬI THƯ	CalOptima Health OneCare Complete Attention: Customer Service 505 City Parkway West Orange, CA 92868
EMAIL	OneCarecustomerservice@caloptima.org
TRANG MẠNG	**www.caloptima.org/OneCare**